

# BẢNG GIÁ

## SẢN PHẨM CÁP HẠ THẾ VÀ DÂY DÂN DỤNG

Bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2026 cho đến khi có thông báo mới

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026



# BẢNG GIÁ SẢN PHẨM CÁP ĐỒNG



## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

### CÁP ĐỒNG TRẦN C

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064  
 Quy cách sản phẩm: Cu không ủ mền, bện tròn cấp 2 và không ép chặt

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/kg   | VNĐ/kg  |                        |
| 1  | C4           | 1                | 2.20          |            |               | 615.339  | 676.872 | 15,000                 |
| 2  | C 6          | 1                | 2.80          |            |               | 614.153  | 675.569 | 20,000                 |
| 3  | C 10         | 1                | 3.57          |            |               | 613.528  | 674.881 | 15,000                 |
| 4  | C 16         | 7                | 1.70          |            |               | 606.649  | 667.314 | 10,000                 |
| 5  | C 25         | 7                | 2.13          |            |               | 606.390  | 667.029 | 6,000                  |
| 6  | C 35         | 7                | 2.51          |            |               | 606.290  | 666.919 | 5,000                  |
| 7  | C 50         | 7                | 3.00          |            |               | 607.306  | 668.037 | 4,000                  |
| 8  | C 70         | 19               | 2.13          |            |               | 606.955  | 667.651 | 4,000                  |
| 9  | C 95         | 19               | 2.51          |            |               | 606.696  | 667.365 | 2,000                  |
| 10 | C 120        | 19               | 2.80          |            |               | 606.802  | 667.482 | 2,000                  |
| 11 | C 150        | 37               | 2.25          |            |               | 606.725  | 667.398 | 1,500                  |
| 12 | C 185        | 37               | 2.51          |            |               | 606.635  | 667.299 | 1,500                  |
| 13 | C 240        | 37               | 2.84          |            |               | 606.476  | 667.123 | 1,000                  |
| 14 | C 300        | 37               | 3.15          |            |               | 606.361  | 666.997 | 1,000                  |
| 15 | C 400        | 37               | 3.66          |            |               | 606.183  | 666.801 | 1,000                  |
| 16 | C 500        | 61               | 3.20          |            |               | 606.482  | 667.130 | 1,000                  |

**Ghi chú: Thuế suất GTGT theo quy định của nhà nước**

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026



## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

### CÁP ĐỒNG TRẦN (CF)

**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5064 & TCVN 6612  
**Quy cách sản phẩm:** Cu ủ mền, bện tròn cấp 2 và ép chặt với sản phẩm  $\geq 10\text{mm}^2$

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/kg   | VNĐ/kg  |                        |
| 1  | C 1.5        | 7                | 0.52          |            |               | 618.243  | 680.068 | 20,000                 |
| 2  | C 2.5        | 7                | 0.67          |            |               | 616.570  | 678.227 | 15,000                 |
| 3  | C 4          | 7                | 0.86          |            |               | 615.494  | 677.043 | 15,000                 |
| 4  | C 6          | 7                | 1.04          |            |               | 614.863  | 676.350 | 15,000                 |
| 5  | CF 10        | 7                | Compact       |            |               | 613.679  | 675.047 | 15,000                 |
| 6  | CF 16        | 7                | Compact       |            |               | 606.928  | 667.621 | 8,000                  |
| 7  | CF 25        | 7                | Compact       |            |               | 606.847  | 667.531 | 4,000                  |
| 8  | CF 35        | 7                | Compact       |            |               | 606.535  | 667.189 | 4,000                  |
| 9  | CF 50        | 7                | Compact       |            |               | 607.477  | 668.225 | 4,000                  |
| 10 | CF 70        | 19               | Compact       |            |               | 606.894  | 667.583 | 4,000                  |
| 11 | CF 95        | 19               | Compact       |            |               | 606.803  | 667.483 | 2,000                  |
| 12 | CF 120       | 19               | Compact       |            |               | 606.757  | 667.433 | 2,000                  |
| 13 | CF 150       | 19               | Compact       |            |               | 606.443  | 667.087 | 2,000                  |
| 14 | CF 185       | 37               | Compact       |            |               | 606.430  | 667.073 | 1,500                  |
| 15 | CF 240       | 37               | Compact       |            |               | 606.404  | 667.044 | 1,000                  |
| 16 | CF 300       | 37               | Compact       |            |               | 606.250  | 666.875 | 1,000                  |
| 17 | CF 400       | 61               | Compact       |            |               | 606.998  | 667.698 | 1,000                  |
| 18 | CF 500       | 61               | Compact       |            |               | 607.264  | 667.990 | 1,000                  |
| 19 | CF 630       | 61               | Compact       |            |               | 606.879  | 667.567 | 1,000                  |
| 20 | CF 800       | 61               | Compact       |            |               | 606.486  | 667.134 | 1,000                  |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**

**CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1  
Quy cách: Cu/PVC  
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm    | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                 | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                 | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | CV 1x16 (V-75)  | 7                | Compact       |            |               | 87.985    | 95.024    | 100                    |
| 2  | CV 1x25 (V-75)  | 7                | Compact       |            |               | 136.546   | 147.470   | 100                    |
| 3  | CV 1x35 (V-75)  | 7                | Compact       |            |               | 188.596   | 203.684   | 2,000                  |
| 4  | CV 1x50 (V-75)  | 7                | Compact       |            |               | 257.760   | 278.381   | 2,000                  |
| 5  | CV 1x70 (V-75)  | 19               | Compact       |            |               | 368.096   | 397.544   | 2,000                  |
| 6  | CV 1x95 (V-75)  | 19               | Compact       |            |               | 511.111   | 552.000   | 2,000                  |
| 7  | CV 1x120 (V-75) | 19               | Compact       |            |               | 642.580   | 693.987   | 2,000                  |
| 8  | CV 1x150 (V-75) | 19               | Compact       |            |               | 798.363   | 862.232   | 1,000                  |
| 9  | CV 1x185 (V-75) | 37               | Compact       |            |               | 993.538   | 1.073.021 | 1,000                  |
| 10 | CV 1x240 (V-75) | 37               | Compact       |            |               | 1.309.393 | 1.414.145 | 1,000                  |
| 11 | CV 1x300 (V-75) | 37               | Compact       |            |               | 1.638.762 | 1.769.863 | 1,000                  |
| 12 | CV 1x400 (V-75) | 61               | Compact       |            |               | 2.123.108 | 2.292.956 | 500                    |
| 13 | CV 1x500 (V-75) | 61               | Compact       |            |               | 2.689.014 | 2.904.135 | 500                    |
| 14 | CV 1x630 (V-75) | 61               | Compact       |            |               | 3.472.762 | 3.750.583 | 500                    |
| 15 | CV 1x800 (V-75) | 61               | Compact       |            |               | 4.440.772 | 4.796.034 | 500                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bọc ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**

**CÁP ĐỒNG 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1  
Quy cách: Cu/PVC/PVC  
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 1  | CVV 2x1.5    | 7                | 0.52          |            |               | 23.327   | 25.193  | 200                    |
| 2  | CVV 2x2.5    | 7                | 0.67          |            |               | 35.313   | 38.138  | 200                    |
| 3  | CVV 2x4      | 7                | 0.86          |            |               | 55.217   | 59.634  | 200                    |
| 4  | CVV 2x6      | 7                | 1.04          |            |               | 79.956   | 86.352  | 2,000                  |
| 5  | CVV 2x10     | 7                | Compact       |            |               | 124.877  | 134.867 | 2,000                  |
| 6  | CVV 2x16     | 7                | Compact       |            |               | 190.595  | 205.843 | 2,000                  |
| 7  | CVV 2x25     | 7                | Compact       |            |               | 293.915  | 317.428 | 2,000                  |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Mạnh Hải**

**CADI-SUN**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**

**CÁP ĐỒNG 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1  
Quy cách: Cu/PVC/PVC  
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 1  | CVV 3x1.5    | 7                | 0.52          |            |               | 35.343   | 38.171  | 2,000                  |
| 2  | CVV 3x2.5    | 7                | 0.67          |            |               | 52.560   | 56.765  | 2,000                  |
| 3  | CVV 3x4      | 7                | 0.86          |            |               | 82.347   | 88.935  | 2,000                  |
| 4  | CVV 3x6      | 7                | 1.04          |            |               | 116.423  | 125.737 | 2,000                  |
| 5  | CVV 3x10     | 7                | Compact       |            |               | 183.318  | 197.983 | 2,000                  |
| 6  | CVV 3x16     | 7                | Compact       |            |               | 279.022  | 301.344 | 2,000                  |
| 7  | CVV 3x25     | 7                | Compact       |            |               | 432.745  | 467.365 | 1,000                  |
| 8  | CVV 3x35     | 7                | Compact       |            |               | 593.323  | 640.789 | 1,000                  |
| 9  | CVV 3x50     | 7                | Compact       |            |               | 807.407  | 871.999 | 1,000                  |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Mạnh Hải**

**CADI-SUN**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP ĐỒNG 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/PVC/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm    | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                 | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                 | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | CVV 3x2.5+1x1.5 | 7                | 0.67          | 7          | 0.52          | 64.121    | 69.251    | 2,000                  |
| 2  | CVV 3x4+1x2.5   | 7                | 0.86          | 7          | 0.67          | 100.638   | 108.689   | 2,000                  |
| 3  | CVV 3x6+1x4     | 7                | 1.04          | 7          | 0.86          | 140.692   | 151.948   | 2,000                  |
| 4  | CVV 3x10x1x6    | 7                | Compact       | 7          | 1.04          | 218.754   | 236.255   | 1,000                  |
| 5  | CVV 3x16+1x10   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 335.871   | 362.741   | 1,000                  |
| 6  | CVV 3x25+1x16   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 521.323   | 563.029   | 1,000                  |
| 7  | CVV 3x35+1x16   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 681.831   | 736.377   | 1,000                  |
| 8  | CVV 3x35+1x25   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 732.889   | 791.520   | 1,000                  |
| 9  | CVV 3x50+1x25   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 947.400   | 1.023.192 | 1,000                  |
| 10 | CVV 3x50+1x35   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 1.001.889 | 1.082.040 | 1,000                  |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**


Phạm Mạnh Hải

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**

**CÁP ĐỒNG 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/PVC/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | CVV 4x1.5    | 7                | 0.52          |            |               | 45.417    | 49.051    | 2,000                  |
| 2  | CVV 4x2.5    | 7                | 0.67          |            |               | 69.391    | 74.942    | 2,000                  |
| 3  | CVV 4x4      | 7                | 0.86          |            |               | 105.085   | 113.491   | 2,000                  |
| 4  | CVV 4x6      | 7                | 1.04          |            |               | 149.421   | 161.374   | 2,000                  |
| 5  | CVV 4x10     | 7                | Compact       |            |               | 236.952   | 255.908   | 2,000                  |
| 6  | CVV 4x16     | 7                | Compact       |            |               | 361.880   | 390.831   | 2,000                  |
| 7  | CVV 4x25     | 7                | Compact       |            |               | 561.788   | 606.732   | 1,000                  |
| 8  | CVV 4x35     | 7                | Compact       |            |               | 771.549   | 833.273   | 1,000                  |
| 9  | CVV 4x50     | 7                | Compact       |            |               | 1.050.787 | 1.134.850 | 1,000                  |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Mạnh Hải**

**CADI-SUN**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP ĐỒNG 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | CXV 1x1.5    | 7                | 0.52          |            |               | 10.708    | 11.565    | 200                    |
| 2  | CXV 1x2.5    | 7                | 0.67          |            |               | 16.541    | 17.864    | 200                    |
| 3  | CXV 1x4      | 7                | 0.86          |            |               | 25.891    | 27.962    | 200                    |
| 4  | CXV 1x6      | 7                | 1.04          |            |               | 36.464    | 39.381    | 200                    |
| 5  | CXV 1x10     | 7                | compact       |            |               | 58.278    | 62.940    | 200                    |
| 6  | CXV 1x16     | 7                | compact       |            |               | 90.151    | 97.363    | 200                    |
| 7  | CXV 1x25     | 7                | compact       |            |               | 139.017   | 150.138   | 200                    |
| 8  | CXV 1x35     | 7                | compact       |            |               | 191.472   | 206.790   | 2,000                  |
| 9  | CXV 1x50     | 7                | compact       |            |               | 260.787   | 281.650   | 2,000                  |
| 10 | CXV 1x70     | 19               | compact       |            |               | 371.893   | 401.644   | 2,000                  |
| 11 | CXV 1x95     | 19               | compact       |            |               | 515.056   | 556.260   | 2,000                  |
| 12 | CXV 1x120    | 19               | compact       |            |               | 647.508   | 699.309   | 1,000                  |
| 13 | CXV 1x150    | 19               | compact       |            |               | 804.052   | 868.376   | 1,000                  |
| 14 | CXV 1x185    | 37               | compact       |            |               | 1.000.691 | 1.080.746 | 1,000                  |
| 15 | CXV 1x240    | 37               | compact       |            |               | 1.316.904 | 1.422.257 | 1,000                  |
| 16 | CXV 1x300    | 37               | compact       |            |               | 1.646.619 | 1.778.348 | 1,000                  |
| 17 | CXV 1x400    | 61               | compact       |            |               | 2.133.366 | 2.304.036 | 500                    |
| 18 | CXV 1x500    | 61               | compact       |            |               | 2.700.347 | 2.916.374 | 500                    |
| 19 | CXV 1x630    | 61               | compact       |            |               | 3.489.090 | 3.768.217 | 500                    |
| 20 | CXV 1x800    | 61               | compact       |            |               | 4.462.012 | 4.818.973 | 500                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026


**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP ĐỒNG 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC**

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1  
 Quy cách: Cu/XLPE/PVC  
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm    | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                 | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                 | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | CXV 2x1.5 (Đặc) | 7                | 0.52          |            |               | 22.559    | 24.363    | 200                    |
| 2  | CXV 2x2.5 (Đặc) | 7                | 0.67          |            |               | 34.471    | 37.228    | 200                    |
| 3  | CXV 2x4 (Đặc)   | 7                | 0.86          |            |               | 53.073    | 57.319    | 200                    |
| 4  | CXV 2x6         | 7                | 1.04          |            |               | 77.991    | 84.231    | 3,000                  |
| 5  | CXV 2x10        | 7                | compact       |            |               | 122.552   | 132.356   | 2,000                  |
| 6  | CXV 2x16        | 7                | compact       |            |               | 187.532   | 202.534   | 2,000                  |
| 7  | CXV 2x25        | 7                | compact       |            |               | 290.424   | 313.658   | 2,000                  |
| 8  | CXV 2x35        | 7                | compact       |            |               | 398.012   | 429.852   | 1,000                  |
| 9  | CXV 2x50        | 19               | compact       |            |               | 540.941   | 584.216   | 1,000                  |
| 10 | CXV 2x70        | 19               | compact       |            |               | 769.901   | 831.493   | 1,000                  |
| 11 | CXV 2x95        | 19               | compact       |            |               | 1.063.160 | 1.148.213 | 1,000                  |
| 12 | CXV 2x120       | 19               | compact       |            |               | 1.323.367 | 1.429.237 | 1,000                  |
| 13 | CXV 2x150       | 19               | compact       |            |               | 1.643.256 | 1.774.716 | 1,000                  |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP ĐỒNG 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | CXV 3x1.5    | 7                | 0.52          |            |               | 34.675    | 37.449    | 2,000                  |
| 2  | CXV 3x2.5    | 7                | 0.67          |            |               | 51.845    | 55.993    | 2,000                  |
| 3  | CXV 3x4      | 7                | 0.86          |            |               | 79.919    | 86.313    | 2,000                  |
| 4  | CXV 3x6      | 7                | 1.04          |            |               | 114.209   | 123.346   | 2,000                  |
| 5  | CXV 3x10     | 7                | compact       |            |               | 180.930   | 195.405   | 2,000                  |
| 6  | CXV 3x16     | 7                | compact       |            |               | 276.166   | 298.260   | 2,000                  |
| 7  | CXV 3x25     | 7                | compact       |            |               | 429.394   | 463.746   | 1,000                  |
| 8  | CXV 3x35     | 7                | compact       |            |               | 589.207   | 636.344   | 1,000                  |
| 9  | CXV 3x50     | 7                | compact       |            |               | 801.972   | 866.129   | 1,000                  |
| 10 | CXV 3x70     | 19               | compact       |            |               | 1.143.084 | 1.234.530 | 1,000                  |
| 11 | CXV 3x95     | 19               | compact       |            |               | 1.581.366 | 1.707.876 | 1,000                  |
| 12 | CXV 3x120    | 19               | compact       |            |               | 1.969.216 | 2.126.754 | 1,000                  |
| 13 | CXV 3x150    | 19               | compact       |            |               | 2.445.058 | 2.640.662 | 500                    |
| 14 | CXV 3x185    | 37               | compact       |            |               | 3.037.466 | 3.280.464 | 500                    |
| 15 | CXV 3x240    | 37               | compact       |            |               | 3.997.767 | 4.317.589 | 250                    |
| 16 | CXV 3x300    | 37               | compact       |            |               | 4.999.108 | 5.399.037 | 250                    |
| 17 | CXV 3x400    | 61               | compact       |            |               | 6.469.395 | 6.986.947 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026


**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP ĐỒNG 4 LỖ (1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm    | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                 | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                 | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | CXV 3x2.5+1x1.5 | 7                | 0.67          | 7          | 0.52          | 61.743    | 66.682    | 2,000                  |
| 2  | CXV 3x4+1x2.5   | 7                | 0.86          | 7          | 0.67          | 96.128    | 103.818   | 2,000                  |
| 3  | CXV 3x6+1x4     | 7                | 1.04          | 7          | 0.86          | 137.096   | 148.064   | 2,000                  |
| 4  | CXV 3x10+1x6    | 7                | Compact       | 7          | 1.04          | 214.312   | 231.457   | 1,000                  |
| 5  | CXV 3x16+1x10   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 332.728   | 359.346   | 1,000                  |
| 6  | CXV 3x25+1x16   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 518.349   | 559.817   | 1,000                  |
| 7  | CXV 3x35+1x16   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 677.517   | 731.719   | 1,000                  |
| 8  | CXV 3x35+1x25   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 729.042   | 787.365   | 1,000                  |
| 9  | CXV 3x50+1x25   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 941.354   | 1.016.662 | 1,000                  |
| 10 | CXV 3x50+1x35   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 994.620   | 1.074.190 | 1,000                  |
| 11 | CXV 3x70+1x35   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.334.741 | 1.441.521 | 1,000                  |
| 12 | CXV 3x70+1x50   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.405.041 | 1.517.444 | 1,000                  |
| 13 | CXV 3x95+1x50   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.825.370 | 1.971.399 | 1,000                  |
| 14 | CXV 3x95+1x70   | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 1.938.757 | 2.093.858 | 1,000                  |
| 15 | CXV 3x120+1x70  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.341.075 | 2.528.361 | 500                    |
| 16 | CXV 3x120+1x95  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.485.395 | 2.684.227 | 500                    |
| 17 | CXV 3x150+1x70  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.814.137 | 3.039.268 | 500                    |
| 18 | CXV 3x150+1x95  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.958.972 | 3.195.690 | 500                    |
| 19 | CXV 3x150+1x120 | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.093.491 | 3.340.970 | 500                    |
| 20 | CXV 3x185+1x95  | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 3.555.227 | 3.839.645 | 500                    |
| 21 | CXV 3x185+1x120 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 3.691.015 | 3.986.297 | 500                    |
| 22 | CXV 3x185+1x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 3.844.264 | 4.151.805 | 500                    |
| 23 | CXV 3x240+1x120 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.644.108 | 5.015.637 | 250                    |
| 24 | CXV 3x240+1x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.804.567 | 5.188.933 | 250                    |
| 25 | CXV 3x240+1x185 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 5.002.363 | 5.402.553 | 250                    |
| 26 | CXV 3x300+1x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 5.801.712 | 6.265.849 | 250                    |
| 27 | CXV 3x300+1x185 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 6.001.049 | 6.481.133 | 250                    |
| 28 | CXV 3x300+1x240 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 6.324.089 | 6.830.016 | 250                    |
| 29 | CXV 3x400+1x240 | 61               | Compact       | 37         | Compact       | 7.798.765 | 8.422.666 | 250                    |
| 30 | CXV 3x400+1x300 | 61               | Compact       | 37         | Compact       | 8.131.089 | 8.781.576 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026


**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP ĐỒNG 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1  
 Quy cách: Cu/XLPE/PVC  
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | CXV 4x1.5    | 7                | 0.52          |            |               | 44.203    | 47.739    | 2,000                  |
| 2  | CXV 4x2.5    | 7                | 0.67          |            |               | 67.677    | 73.091    | 2,000                  |
| 3  | CXV 4x4      | 7                | 0.86          |            |               | 104.510   | 112.870   | 2,000                  |
| 4  | CXV 4x6      | 7                | 1.04          |            |               | 149.755   | 161.735   | 2,000                  |
| 5  | CXV 4x10     | 7                | compact       |            |               | 236.203   | 255.100   | 2,000                  |
| 6  | CXV 4x16     | 7                | compact       |            |               | 365.489   | 394.728   | 1,000                  |
| 7  | CXV 4x25     | 7                | compact       |            |               | 569.135   | 614.666   | 1,000                  |
| 8  | CXV 4x35     | 7                | compact       |            |               | 782.158   | 844.730   | 1,000                  |
| 9  | CXV 4x50     | 7                | compact       |            |               | 1.065.565 | 1.150.811 | 1,000                  |
| 10 | CXV 4x70     | 19               | compact       |            |               | 1.519.442 | 1.640.997 | 1,000                  |
| 11 | CXV 4x95     | 19               | compact       |            |               | 2.083.748 | 2.250.447 | 500                    |
| 12 | CXV 4x120    | 19               | compact       |            |               | 2.618.779 | 2.828.281 | 500                    |
| 13 | CXV 4x150    | 19               | compact       |            |               | 3.251.795 | 3.511.939 | 500                    |
| 14 | CXV 4x185    | 37               | compact       |            |               | 4.043.105 | 4.366.553 | 500                    |
| 15 | CXV 4x240    | 37               | compact       |            |               | 5.319.391 | 5.744.943 | 250                    |
| 16 | CXV 4x300    | 37               | compact       |            |               | 6.652.275 | 7.184.457 | 250                    |
| 17 | CXV 4x400    | 61               | compact       |            |               | 8.612.507 | 9.301.507 | 200                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP ĐỒNG 5 LỖI (LỖI TIẾP ĐỊA VÀ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm    | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |            | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|------------|------------------------|
|    |                 | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT     |                        |
|    |                 | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m      |                        |
| 1  | CXV 3x2.5+2x1.5 | 7                | 0.67          | 7          | 0.52          | 72.479    | 78.278     | 2,000                  |
| 2  | CXV 3x4+2x2.5   | 7                | 0.86          | 7          | 0.67          | 112.587   | 121.594    | 2,000                  |
| 3  | CXV 3x6+2x4     | 7                | 1.04          | 7          | 0.86          | 164.298   | 177.442    | 2,000                  |
| 4  | CXV 3x10+2x6    | 7                | Compact       | 7          | 1.04          | 253.768   | 274.070    | 1,000                  |
| 5  | CXV 3x16+2x10   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 396.683   | 428.418    | 1,000                  |
| 6  | CXV 3x25+2x16   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 610.920   | 659.793    | 1,000                  |
| 7  | CXV 3x35+2x16   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 771.796   | 833.539    | 1,000                  |
| 8  | CXV 3x35+2x25   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 873.573   | 943.459    | 1,000                  |
| 9  | CXV 3x50+2x25   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 1.087.612 | 1.174.621  | 1,000                  |
| 10 | CXV 3x50+2x35   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 1.193.992 | 1.289.511  | 1,000                  |
| 11 | CXV 3x70+2x35   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.535.918 | 1.658.792  | 1,000                  |
| 12 | CXV 3x70+2x50   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.677.144 | 1.811.315  | 1,000                  |
| 13 | CXV 3x95+2x50   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 2.095.985 | 2.263.664  | 1,000                  |
| 14 | CXV 3x95+2x70   | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.320.128 | 2.505.738  | 1,000                  |
| 15 | CXV 3x120+2x70  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.724.759 | 2.942.739  | 500                    |
| 16 | CXV 3x120+2x95  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.016.190 | 3.257.486  | 500                    |
| 17 | CXV 3x150+2x70  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.202.585 | 3.458.791  | 500                    |
| 18 | CXV 3x150+2x95  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.492.940 | 3.772.375  | 500                    |
| 19 | CXV 3x150+2x120 | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.760.578 | 4.061.425  | 500                    |
| 20 | CXV 3x185+2x95  | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.090.277 | 4.417.499  | 500                    |
| 21 | CXV 3x185+2x120 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.357.262 | 4.705.843  | 500                    |
| 22 | CXV 3x185+2x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.673.956 | 5.047.872  | 500                    |
| 23 | CXV 3x240+2x120 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 5.313.396 | 5.738.468  | 250                    |
| 24 | CXV 3x240+2x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 5.639.228 | 6.090.366  | 250                    |
| 25 | CXV 3x240+2x185 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 6.034.891 | 6.517.682  | 250                    |
| 26 | CXV 3x300+2x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 6.643.153 | 7.174.606  | 250                    |
| 27 | CXV 3x300+2x185 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 7.040.738 | 7.603.997  | 250                    |
| 28 | CXV 3x300+2x240 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 7.682.716 | 8.297.333  | 250                    |
| 29 | CXV 3x400+2x240 | 61               | Compact       | 37         | Compact       | 9.153.253 | 9.885.513  | 250                    |
| 30 | CXV 3x400+2x300 | 61               | Compact       | 37         | Compact       | 9.823.221 | 10.609.078 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP ĐỒNG 5 LỖ (1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm    | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá    |            | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|------------|------------|------------------------|
|    |                 | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT   | Có VAT     |                        |
|    |                 | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m      | VNĐ/m      |                        |
| 1  | CXV 4x2.5+1x1.5 | 7                | 0.67          | 7          | 0.52          | 78.424     | 84.698     | 2,000                  |
| 2  | CXV 4x4+1x2.5   | 7                | 0.86          | 7          | 0.67          | 120.833    | 130.500    | 2,000                  |
| 3  | CXV 4x6+1x4     | 7                | 1.04          | 7          | 0.86          | 175.570    | 189.615    | 2,000                  |
| 4  | CXV 4x10+1x6    | 7                | Compact       | 7          | 1.04          | 276.107    | 298.195    | 1,000                  |
| 5  | CXV 4x16+1x10   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 424.892    | 458.883    | 1,000                  |
| 6  | CXV 4x25+1x16   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 661.194    | 714.089    | 1,000                  |
| 7  | CXV 4x35+1x16   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 874.334    | 944.281    | 1,000                  |
| 8  | CXV 4x35+1x25   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 926.296    | 1.000.400  | 1,000                  |
| 9  | CXV 4x50+1x25   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 1.209.579  | 1.306.345  | 1,000                  |
| 10 | CXV 4x50+1x35   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 1.263.698  | 1.364.794  | 1,000                  |
| 11 | CXV 4x70+1x35   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.717.335  | 1.854.722  | 1,000                  |
| 12 | CXV 4x70+1x50   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.789.620  | 1.932.790  | 1,000                  |
| 13 | CXV 4x95+1x50   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 2.350.859  | 2.538.928  | 1,000                  |
| 14 | CXV 4x95+1x70   | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.464.565  | 2.661.730  | 1,000                  |
| 15 | CXV 4x120+1x70  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.999.561  | 3.239.525  | 500                    |
| 16 | CXV 4x120+1x95  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.149.048  | 3.400.972  | 500                    |
| 17 | CXV 4x150+1x70  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.633.055  | 3.923.699  | 500                    |
| 18 | CXV 4x150+1x95  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.779.395  | 4.081.747  | 500                    |
| 19 | CXV 4x150+1x120 | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.917.247  | 4.230.627  | 500                    |
| 20 | CXV 4x185+1x95  | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.574.065  | 4.939.991  | 500                    |
| 21 | CXV 4x185+1x120 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.709.435  | 5.086.190  | 500                    |
| 22 | CXV 4x185+1x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.873.111  | 5.262.960  | 500                    |
| 23 | CXV 4x240+1x120 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 5.979.339  | 6.457.686  | 250                    |
| 24 | CXV 4x240+1x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 6.150.375  | 6.642.405  | 250                    |
| 25 | CXV 4x240+1x185 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 6.350.639  | 6.858.690  | 250                    |
| 26 | CXV 4x300+1x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 7.482.996  | 8.081.636  | 250                    |
| 27 | CXV 4x300+1x185 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 7.685.615  | 8.300.464  | 250                    |
| 28 | CXV 4x300+1x240 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 8.013.553  | 8.654.637  | 250                    |
| 29 | CXV 4x400+1x240 | 61               | Compact       | 37         | Compact       | 9.967.378  | 10.764.768 | 250                    |
| 30 | CXV 4x400+1x300 | 61               | Compact       | 37         | Compact       | 10.309.057 | 11.133.782 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**


Phạm Mạnh Hải

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP ĐỒNG 5 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1  
 Quy cách: Cu/XLPE/PVC  
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá    |            | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|------------|------------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT   | Có VAT     |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m      | VNĐ/m      |                        |
| 1  | CXV 5x1.5    | 7                | 0.52          |            |               | 55.120     | 59.530     | 2,000                  |
| 2  | CXV 5x2.5    | 7                | 0.67          |            |               | 84.689     | 91.465     | 2,000                  |
| 3  | CXV 5x4.0    | 7                | 0.86          |            |               | 130.660    | 141.113    | 2,000                  |
| 4  | CXV 5x6.0    | 7                | 1.04          |            |               | 187.353    | 202.341    | 2,000                  |
| 5  | CXV 5x10     | 7                | Compact       |            |               | 298.729    | 322.627    | 2,000                  |
| 6  | CXV 5x16     | 7                | Compact       |            |               | 457.905    | 494.537    | 1,000                  |
| 7  | CXV 5x25     | 7                | Compact       |            |               | 714.269    | 771.410    | 1,000                  |
| 8  | CXV 5x35     | 7                | Compact       |            |               | 980.980    | 1.059.459  | 1,000                  |
| 9  | CXV 5x50     | 7                | Compact       |            |               | 1.336.915  | 1.443.869  | 1,000                  |
| 10 | CXV 5x70     | 19               | Compact       |            |               | 1.905.769  | 2.058.230  | 1,000                  |
| 11 | CXV 5x95     | 19               | Compact       |            |               | 2.611.343  | 2.820.250  | 500                    |
| 12 | CXV 5x120    | 19               | Compact       |            |               | 3.284.220  | 3.546.958  | 500                    |
| 13 | CXV 5x150    | 19               | Compact       |            |               | 4.078.960  | 4.405.277  | 500                    |
| 14 | CXV 5x185    | 37               | Compact       |            |               | 5.069.813  | 5.475.398  | 500                    |
| 15 | CXV 5x240    | 37               | Compact       |            |               | 6.672.159  | 7.205.932  | 250                    |
| 16 | CXV 5x300    | 37               | Compact       |            |               | 8.345.422  | 9.013.056  | 250                    |
| 17 | CXV 5x400    | 61               | Compact       |            |               | 10.800.640 | 11.664.691 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**  
**CÁP NGẦM 1 LỖ, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC**

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1  
 Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC  
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | DATA 1x10    | 7                | compact       |            |               | 75.187    | 81.202    | 2,000                  |
| 2  | DATA 1x16    | 7                | compact       |            |               | 109.454   | 118.210   | 2,000                  |
| 3  | DATA 1x25    | 7                | compact       |            |               | 162.864   | 175.893   | 2,000                  |
| 4  | DATA 1x35    | 7                | compact       |            |               | 217.785   | 235.208   | 2,000                  |
| 5  | DATA 1x50    | 7                | compact       |            |               | 287.543   | 310.546   | 2,000                  |
| 6  | DATA 1x70    | 19               | compact       |            |               | 403.030   | 435.272   | 2,000                  |
| 7  | DATA 1x95    | 19               | compact       |            |               | 545.346   | 588.974   | 1,000                  |
| 8  | DATA 1x120   | 19               | compact       |            |               | 680.130   | 734.540   | 1,000                  |
| 9  | DATA 1x150   | 19               | compact       |            |               | 839.606   | 906.774   | 1,000                  |
| 10 | DATA 1x185   | 37               | compact       |            |               | 1.039.079 | 1.122.205 | 1,000                  |
| 11 | DATA 1x240   | 37               | compact       |            |               | 1.360.180 | 1.468.994 | 1,000                  |
| 12 | DATA 1x300   | 37               | compact       |            |               | 1.695.780 | 1.831.443 | 500                    |
| 13 | DATA 1x400   | 61               | compact       |            |               | 2.189.012 | 2.364.133 | 500                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**  
**CÁP NGẮM 2 LỖ, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC**

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1  
 Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC  
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm    | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                 | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                 | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | DSTA 2x1.5(Đặc) | 7                | 0.52          |            |               | 32.295    | 34.878    | 2,000                  |
| 2  | DSTA 2x2.5(Đặc) | 7                | 0.67          |            |               | 45.193    | 48.808    | 2,000                  |
| 3  | DSTA 2x4(Đặc)   | 7                | 0.86          |            |               | 64.617    | 69.786    | 2,000                  |
| 4  | DSTA 2x6        | 7                | 1.04          |            |               | 88.261    | 95.322    | 2,000                  |
| 5  | DSTA 2x10       | 7                | Compact       |            |               | 134.091   | 144.819   | 2,000                  |
| 6  | DSTA 2x16       | 7                | Compact       |            |               | 201.402   | 217.514   | 1,000                  |
| 7  | DSTA 2x25       | 7                | Compact       |            |               | 304.440   | 328.795   | 1,000                  |
| 8  | DSTA 2x35       | 7                | Compact       |            |               | 413.136   | 446.187   | 1,000                  |
| 9  | DSTA 2x50       | 7                | Compact       |            |               | 559.015   | 603.737   | 1,000                  |
| 10 | DSTA 2x70       | 19               | Compact       |            |               | 793.044   | 856.488   | 1,000                  |
| 11 | DSTA 2x95       | 19               | Compact       |            |               | 1.093.339 | 1.180.806 | 1,000                  |
| 12 | DSTA 2x120      | 19               | Compact       |            |               | 1.366.984 | 1.476.343 | 500                    |
| 13 | DSTA 2x150      | 19               | Compact       |            |               | 1.693.925 | 1.829.439 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**

## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

### CÁP NGẮM 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1  
 Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC  
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | DSTA 3x1.5   | 7                | 0.52          |            |               | 44.280    | 47.823    | 2,000                  |
| 2  | DSTA 3x2.5   | 7                | 0.67          |            |               | 63.028    | 68.070    | 2,000                  |
| 3  | DSTA 3x4.0   | 7                | 0.86          |            |               | 90.984    | 98.263    | 2,000                  |
| 4  | DSTA 3x6.0   | 7                | 1.04          |            |               | 124.825   | 134.811   | 2,000                  |
| 5  | DSTA 3x10    | 7                | compact       |            |               | 192.588   | 207.995   | 1,000                  |
| 6  | DSTA 3x16    | 7                | compact       |            |               | 291.975   | 315.333   | 1,000                  |
| 7  | DSTA 3x25    | 7                | compact       |            |               | 444.027   | 479.549   | 1,000                  |
| 8  | DSTA 3x35    | 7                | compact       |            |               | 605.885   | 654.356   | 1,000                  |
| 9  | DSTA 3x50    | 7                | compact       |            |               | 821.335   | 887.042   | 1,000                  |
| 10 | DSTA 3x70    | 19               | compact       |            |               | 1.169.038 | 1.262.561 | 1,000                  |
| 11 | DSTA 3x95    | 19               | compact       |            |               | 1.609.005 | 1.737.725 | 500                    |
| 12 | DSTA 3x120   | 19               | compact       |            |               | 2.016.015 | 2.177.296 | 500                    |
| 13 | DSTA 3x150   | 19               | compact       |            |               | 2.498.991 | 2.698.911 | 500                    |
| 14 | DSTA 3x185   | 37               | compact       |            |               | 3.099.117 | 3.347.046 | 250                    |
| 15 | DSTA 3x240   | 37               | compact       |            |               | 4.068.853 | 4.394.361 | 250                    |
| 16 | DSTA 3x300   | 37               | compact       |            |               | 5.077.065 | 5.483.231 | 250                    |
| 17 | DSTA 3x400   | 61               | compact       |            |               | 6.563.593 | 7.088.680 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP NGẦM 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC**

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1  
 Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC  
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm     | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                  | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                  | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | DSTA 3x2.5+1x1.5 | 7                | 0.67          | 7          | 0.52          | 72.041    | 77.804    | 2,000                  |
| 2  | DSTA 3x4.0+1x2.5 | 7                | 0.86          | 7          | 0.67          | 107.468   | 116.066   | 2,000                  |
| 3  | DSTA 3x6.0+1x4.0 | 7                | 1.04          | 7          | 0.86          | 149.646   | 161.618   | 2,000                  |
| 4  | DSTA 3x10+1x6.0  | 7                | Compact       | 7          | 1.04          | 228.762   | 247.063   | 1,000                  |
| 5  | DSTA 3x16+1x10   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 350.144   | 378.155   | 1,000                  |
| 6  | DSTA 3x25+1x16   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 533.740   | 576.439   | 1,000                  |
| 7  | DSTA 3x35+1x16   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 694.703   | 750.279   | 1,000                  |
| 8  | DSTA 3x35+1x25   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 747.590   | 807.397   | 1,000                  |
| 9  | DSTA 3x50+1x25   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 961.345   | 1.038.253 | 1,000                  |
| 10 | DSTA 3x50+1x35   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 1.017.385 | 1.098.776 | 1,000                  |
| 11 | DSTA 3x70+1x35   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.375.224 | 1.485.242 | 1,000                  |
| 12 | DSTA 3x70+1x50   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.446.682 | 1.562.416 | 1,000                  |
| 13 | DSTA 3x95+1x50   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.870.217 | 2.019.834 | 1,000                  |
| 14 | DSTA 3x95+1x70   | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 1.984.192 | 2.142.927 | 1,000                  |
| 15 | DSTA 3x120+1x70  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.392.061 | 2.583.425 | 500                    |
| 16 | DSTA 3x120+1x95  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.538.744 | 2.741.843 | 500                    |
| 17 | DSTA 3x150+1x70  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.871.425 | 3.101.139 | 500                    |
| 18 | DSTA 3x150+1x95  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.018.943 | 3.260.459 | 500                    |
| 19 | DSTA 3x150+1x120 | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.153.477 | 3.405.755 | 500                    |
| 20 | DSTA 3x185+1x95  | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 3.619.960 | 3.909.557 | 500                    |
| 21 | DSTA 3x185+1x120 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 3.758.601 | 4.059.289 | 500                    |
| 22 | DSTA 3x185+1x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 3.913.517 | 4.226.599 | 500                    |
| 23 | DSTA 3x240+1x120 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.715.681 | 5.092.935 | 250                    |
| 24 | DSTA 3x240+1x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.879.204 | 5.269.541 | 250                    |
| 25 | DSTA 3x240+1x185 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 5.078.595 | 5.484.883 | 250                    |
| 26 | DSTA 3x300+1x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 5.886.759 | 6.357.699 | 250                    |
| 27 | DSTA 3x300+1x185 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 6.091.364 | 6.578.673 | 250                    |
| 28 | DSTA 3x300+1x240 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 6.412.347 | 6.925.334 | 250                    |
| 29 | DSTA 3x400+1x240 | 61               | Compact       | 37         | Compact       | 7.894.281 | 8.525.824 | 250                    |
| 30 | DSTA 3x400+1x300 | 61               | Compact       | 37         | Compact       | 8.230.067 | 8.888.472 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026


## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

### CÁP NGẦM 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/ IEC 60502-1  
**Quy cách:** Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC  
**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | DSTA 4x1.5   | 7                | 0.52          |            |               | 54.137    | 58.468    | 2,000                  |
| 2  | DSTA 4x2.5   | 7                | 0.67          |            |               | 78.623    | 84.913    | 2,000                  |
| 3  | DSTA 4x4.0   | 7                | 0.86          |            |               | 115.211   | 124.428   | 2,000                  |
| 4  | DSTA 4x6.0   | 7                | 1.04          |            |               | 161.438   | 174.353   | 2,000                  |
| 5  | DSTA 4x10    | 7                | compact       |            |               | 248.977   | 268.895   | 1,000                  |
| 6  | DSTA 4x16    | 7                | compact       |            |               | 379.555   | 409.919   | 1,000                  |
| 7  | DSTA 4x25    | 7                | compact       |            |               | 585.599   | 632.447   | 1,000                  |
| 8  | DSTA 4x35    | 7                | compact       |            |               | 801.196   | 865.292   | 1,000                  |
| 9  | DSTA 4x50    | 7                | compact       |            |               | 1.088.564 | 1.175.649 | 1,000                  |
| 10 | DSTA 4x70    | 19               | compact       |            |               | 1.562.294 | 1.687.278 | 500                    |
| 11 | DSTA 4x95    | 19               | compact       |            |               | 2.130.165 | 2.300.578 | 500                    |
| 12 | DSTA 4x120   | 19               | compact       |            |               | 2.673.304 | 2.887.169 | 500                    |
| 13 | DSTA 4x150   | 19               | compact       |            |               | 3.313.426 | 3.578.500 | 250                    |
| 14 | DSTA 4x185   | 37               | compact       |            |               | 4.112.989 | 4.442.028 | 250                    |
| 15 | DSTA 4x240   | 37               | compact       |            |               | 5.398.290 | 5.830.153 | 250                    |
| 16 | DSTA 4x300   | 37               | compact       |            |               | 6.742.481 | 7.281.879 | 250                    |
| 17 | DSTA 4x400   | 61               | compact       |            |               | 8.754.510 | 9.454.871 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP NGẮM 5 LỖI (LỖI TIẾP ĐỊA VÀ LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC**

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1  
 Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC  
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm     | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá    |            | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|------------------|------------------|---------------|------------|---------------|------------|------------|------------------------|
|    |                  | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT   | Có VAT     |                        |
|    |                  | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m      | VNĐ/m      |                        |
| 1  | DSTA 3x2.5+2x1.5 | 7                | 0.67          | 7          | 0.52          | 83.244     | 89.904     | 2,000                  |
| 2  | DSTA 3x4.0+2x2.5 | 7                | 0.86          | 7          | 0.67          | 124.643    | 134.615    | 2,000                  |
| 3  | DSTA 3x6.0+2x4.0 | 7                | 1.04          | 7          | 0.86          | 179.100    | 193.428    | 2,000                  |
| 4  | DSTA 3x10+2x6.0  | 7                | Compact       | 7          | 1.04          | 270.861    | 292.530    | 1,000                  |
| 5  | DSTA 3x16+2x10   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 416.864    | 450.213    | 1,000                  |
| 6  | DSTA 3x25+2x16   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 630.240    | 680.659    | 1,000                  |
| 7  | DSTA 3x35+2x16   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 793.847    | 857.355    | 1,000                  |
| 8  | DSTA 3x35+2x25   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 897.071    | 968.837    | 1,000                  |
| 9  | DSTA 3x50+2x25   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 1.127.369  | 1.217.558  | 1,000                  |
| 10 | DSTA 3x50+2x35   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 1.235.520  | 1.334.361  | 1,000                  |
| 11 | DSTA 3x70+2x35   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.582.608  | 1.709.217  | 1,000                  |
| 12 | DSTA 3x70+2x50   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.726.953  | 1.865.110  | 1,000                  |
| 13 | DSTA 3x95+2x50   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 2.150.389  | 2.322.420  | 1,000                  |
| 14 | DSTA 3x95+2x70   | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.380.073  | 2.570.479  | 1,000                  |
| 15 | DSTA 3x120+2x70  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.786.925  | 3.009.879  | 500                    |
| 16 | DSTA 3x120+2x95  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.083.184  | 3.329.838  | 500                    |
| 17 | DSTA 3x150+2x70  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.272.729  | 3.534.547  | 500                    |
| 18 | DSTA 3x150+2x95  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.563.756  | 3.848.856  | 500                    |
| 19 | DSTA 3x150+2x120 | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.833.535  | 4.140.217  | 500                    |
| 20 | DSTA 3x185+2x95  | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.168.424  | 4.501.898  | 500                    |
| 21 | DSTA 3x185+2x120 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.437.425  | 4.792.420  | 500                    |
| 22 | DSTA 3x185+2x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.757.947  | 5.138.583  | 500                    |
| 23 | DSTA 3x240+2x120 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 5.405.741  | 5.838.200  | 250                    |
| 24 | DSTA 3x240+2x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 5.732.472  | 6.191.069  | 250                    |
| 25 | DSTA 3x240+2x185 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 6.135.295  | 6.626.119  | 250                    |
| 26 | DSTA 3x300+2x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 6.786.538  | 7.329.461  | 250                    |
| 27 | DSTA 3x300+2x185 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 7.186.099  | 7.760.987  | 250                    |
| 28 | DSTA 3x300+2x240 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 7.830.153  | 8.456.566  | 250                    |
| 29 | DSTA 3x400+2x240 | 61               | Compact       | 37         | Compact       | 9.321.181  | 10.066.876 | 250                    |
| 30 | DSTA 3x400+2x300 | 61               | Compact       | 37         | Compact       | 10.000.653 | 10.800.705 | 250                    |

 Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**

## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

### CÁP NGẦM 5 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/ IEC 60502-1  
**Quy cách:** Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC  
**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá    |            | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|------------|------------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT   | Có VAT     |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m      | VNĐ/m      |                        |
| 1  | DSTA 5x1.5   | 7                | 0.52          |            |               | 65.088     | 70.295     | 2,000                  |
| 2  | DSTA 5x2.5   | 7                | 0.67          |            |               | 95.045     | 102.649    | 2,000                  |
| 3  | DSTA 5x4.0   | 7                | 0.86          |            |               | 143.206    | 154.663    | 2,000                  |
| 4  | DSTA 5x6.0   | 7                | 1.04          |            |               | 201.506    | 217.626    | 1,000                  |
| 5  | DSTA 5x10    | 7                | Compact       |            |               | 313.862    | 338.971    | 1,000                  |
| 6  | DSTA 5x16    | 7                | Compact       |            |               | 479.858    | 518.247    | 1,000                  |
| 7  | DSTA 5x25    | 7                | Compact       |            |               | 741.639    | 800.970    | 1,000                  |
| 8  | DSTA 5x35    | 7                | Compact       |            |               | 1.026.924  | 1.109.078  | 1,000                  |
| 9  | DSTA 5x50    | 7                | Compact       |            |               | 1.379.660  | 1.490.033  | 500                    |
| 10 | DSTA 5x70    | 19               | Compact       |            |               | 1.961.376  | 2.118.286  | 500                    |
| 11 | DSTA 5x95    | 19               | Compact       |            |               | 2.676.279  | 2.890.382  | 500                    |
| 12 | DSTA 5x120   | 19               | Compact       |            |               | 3.354.440  | 3.622.795  | 250                    |
| 13 | DSTA 5x150   | 19               | Compact       |            |               | 4.159.393  | 4.492.144  | 250                    |
| 14 | DSTA 5x185   | 37               | Compact       |            |               | 5.159.904  | 5.572.697  | 250                    |
| 15 | DSTA 5x240   | 37               | Compact       |            |               | 6.815.209  | 7.360.425  | 200                    |
| 16 | DSTA 5x300   | 37               | Compact       |            |               | 8.500.927  | 9.181.001  | 200                    |
| 17 | DSTA 5x400   | 61               | Compact       |            |               | 10.984.796 | 11.863.580 | 200                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP NGẦM CHỐNG THẤM 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

**Quy cách:** Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | DATA-W 1x10  | 7                | compact       |            |               | 75.453    | 81.489    | 2,000                  |
| 2  | DATA-W 1x16  | 7                | compact       |            |               | 109.826   | 118.612   | 2,000                  |
| 3  | DATA-W 1x25  | 7                | compact       |            |               | 163.286   | 176.349   | 2,000                  |
| 4  | DATA-W 1x35  | 7                | compact       |            |               | 218.239   | 235.698   | 2,000                  |
| 5  | DATA-W 1x50  | 7                | compact       |            |               | 287.749   | 310.769   | 2,000                  |
| 6  | DATA-W 1x70  | 19               | compact       |            |               | 404.016   | 436.337   | 2,000                  |
| 7  | DATA-W 1x95  | 19               | compact       |            |               | 546.359   | 590.068   | 1,000                  |
| 8  | DATA-W 1x120 | 19               | compact       |            |               | 680.746   | 735.206   | 1,000                  |
| 9  | DATA-W 1x150 | 19               | compact       |            |               | 840.545   | 907.789   | 1,000                  |
| 10 | DATA-W 1x185 | 37               | compact       |            |               | 1.041.615 | 1.124.944 | 1,000                  |
| 11 | DATA-W 1x240 | 37               | compact       |            |               | 1.362.351 | 1.471.339 | 1,000                  |
| 12 | DATA-W 1x300 | 37               | compact       |            |               | 1.699.573 | 1.835.539 | 500                    |
| 13 | DATA-W 1x400 | 61               | compact       |            |               | 2.194.916 | 2.370.510 | 500                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP NGẦM CHỐNG THẤM 3 LỖ, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | DSTA-W 3x10  | 7                | Compact       |            |               | 192.256   | 207.636   | 1,000                  |
| 2  | DSTA-W 3x16  | 7                | Compact       |            |               | 291.536   | 314.858   | 1,000                  |
| 3  | DSTA-W 3x25  | 7                | Compact       |            |               | 442.841   | 478.268   | 1,000                  |
| 4  | DSTA-W 3x35  | 7                | Compact       |            |               | 603.529   | 651.811   | 1,000                  |
| 5  | DSTA-W 3x50  | 7                | Compact       |            |               | 816.893   | 882.244   | 1,000                  |
| 6  | DSTA-W 3x70  | 19               | Compact       |            |               | 1.161.453 | 1.254.370 | 500                    |
| 7  | DSTA-W 3x95  | 19               | Compact       |            |               | 1.601.549 | 1.729.673 | 500                    |
| 8  | DSTA-W 3x120 | 19               | Compact       |            |               | 2.004.703 | 2.165.080 | 500                    |
| 9  | DSTA-W 3x150 | 19               | Compact       |            |               | 2.485.789 | 2.684.652 | 250                    |
| 10 | DSTA-W 3x185 | 37               | Compact       |            |               | 3.089.844 | 3.337.031 | 250                    |
| 11 | DSTA-W 3x240 | 37               | Compact       |            |               | 4.053.217 | 4.377.474 | 250                    |
| 12 | DSTA-W 3x300 | 37               | Compact       |            |               | 5.060.376 | 5.465.206 | 250                    |
| 13 | DSTA-W 3x400 | 61               | Compact       |            |               | 6.548.301 | 7.072.165 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**


Phạm Mạnh Hải

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP NGẦM CHỐNG THẤM 4 LỖ (1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

**Quy cách:** Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm       | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                    | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                    | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | DSTA-W 3x16+1x10   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 351.584   | 379.711   | 1,000                  |
| 2  | DSTA-W 3x25+1x16   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 535.349   | 578.177   | 1,000                  |
| 3  | DSTA-W 3x35+1x16   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 696.385   | 752.096   | 1,000                  |
| 4  | DSTA-W 3x35+1x25   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 749.337   | 809.284   | 1,000                  |
| 5  | DSTA-W 3x50+1x25   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 962.176   | 1.039.150 | 1,000                  |
| 6  | DSTA-W 3x50+1x35   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 1.018.216 | 1.099.674 | 1,000                  |
| 7  | DSTA-W 3x70+1x35   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.378.482 | 1.488.760 | 1,000                  |
| 8  | DSTA-W 3x70+1x50   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.449.965 | 1.565.962 | 1,000                  |
| 9  | DSTA-W 3x95+1x50   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.873.572 | 2.023.458 | 500                    |
| 10 | DSTA-W 3x95+1x70   | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 1.988.232 | 2.147.290 | 500                    |
| 11 | DSTA-W 3x120+1x70  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.394.554 | 2.586.119 | 500                    |
| 12 | DSTA-W 3x120+1x95  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.541.149 | 2.744.441 | 500                    |
| 13 | DSTA-W 3x150+1x70  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.875.014 | 3.105.015 | 500                    |
| 14 | DSTA-W 3x150+1x95  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.022.492 | 3.264.291 | 500                    |
| 15 | DSTA-W 3x150+1x120 | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.157.152 | 3.409.724 | 250                    |
| 16 | DSTA-W 3x185+1x95  | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 3.628.611 | 3.918.900 | 250                    |
| 17 | DSTA-W 3x185+1x120 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 3.767.448 | 4.068.844 | 250                    |
| 18 | DSTA-W 3x185+1x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 3.922.551 | 4.236.355 | 250                    |
| 19 | DSTA-W 3x240+1x120 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.723.119 | 5.100.969 | 250                    |
| 20 | DSTA-W 3x240+1x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.884.034 | 5.274.756 | 250                    |
| 21 | DSTA-W 3x240+1x185 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 5.084.518 | 5.491.279 | 250                    |
| 22 | DSTA-W 3x300+1x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 5.894.507 | 6.366.067 | 250                    |
| 23 | DSTA-W 3x300+1x185 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 6.097.880 | 6.585.711 | 250                    |
| 24 | DSTA-W 3x300+1x240 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 6.427.223 | 6.941.401 | 250                    |
| 25 | DSTA-W 3x400+1x240 | 61               | Compact       | 37         | Compact       | 7.915.424 | 8.548.657 | 250                    |
| 26 | DSTA-W 3x400+1x300 | 61               | Compact       | 37         | Compact       | 8.251.586 | 8.911.712 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026


**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP NGẦM CHỐNG THẤM 4 LỖ, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

**Quy cách:** Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | DSTA-W 4x10  | 7                | Compact       |            |               | 252.466   | 272.663   | 1,000                  |
| 2  | DSTA-W 4x16  | 7                | Compact       |            |               | 384.739   | 415.518   | 1,000                  |
| 3  | DSTA-W 4x25  | 7                | Compact       |            |               | 587.284   | 634.267   | 1,000                  |
| 4  | DSTA-W 4x35  | 7                | Compact       |            |               | 803.010   | 867.250   | 1,000                  |
| 5  | DSTA-W 4x50  | 7                | Compact       |            |               | 1.089.394 | 1.176.545 | 1,000                  |
| 6  | DSTA-W 4x70  | 19               | Compact       |            |               | 1.566.274 | 1.691.576 | 500                    |
| 7  | DSTA-W 4x95  | 19               | Compact       |            |               | 2.134.255 | 2.304.995 | 500                    |
| 8  | DSTA-W 4x120 | 19               | Compact       |            |               | 2.675.795 | 2.889.858 | 500                    |
| 9  | DSTA-W 4x150 | 19               | Compact       |            |               | 3.317.217 | 3.582.594 | 250                    |
| 10 | DSTA-W 4x185 | 37               | Compact       |            |               | 4.123.207 | 4.453.063 | 250                    |
| 11 | DSTA-W 4x240 | 37               | Compact       |            |               | 5.407.038 | 5.839.601 | 250                    |
| 12 | DSTA-W 4x300 | 37               | Compact       |            |               | 6.757.762 | 7.298.383 | 250                    |
| 13 | DSTA-W 4x400 | 61               | Compact       |            |               | 8.778.285 | 9.480.547 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Phạm Mạnh Hải**

# **BẢNG GIÁ**

## **SẢN PHẨM CÁP CHẬM CHÁY, CHỐNG CHÁY**



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP CHẬM CHÁY ĐƠN, CÁCH ĐIỆN FR-PVC**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** AS/NZS 5000.1; IEC 60332

**Quy cách sản phẩm:** Cu/Fr-PVC

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm             | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                          | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                          | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | FSN-CV 1x1.5 (HFI-75-TP) | 7                | 0.52          |            |               | 9.337     | 10.084    | 100                    |
| 2  | FSN-CV 1x2.5 (HFI-75-TP) | 7                | 0.67          |            |               | 14.988    | 16.188    | 100                    |
| 3  | FSN-CV 1x4.0 (HFI-75-TP) | 7                | 0.86          |            |               | 24.194    | 26.129    | 100                    |
| 4  | FSN-CV 1x6.0 (HFI-75-TP) | 7                | 1.04          |            |               | 35.137    | 37.948    | 100                    |
| 5  | FSN-CV 1x10 (HFI-75-TP)  | 7                | Compact       |            |               | 56.658    | 61.190    | 100                    |
| 6  | FSN-CV 1x16 (HFI-75-TP)  | 7                | Compact       |            |               | 88.155    | 95.207    | 100                    |
| 7  | FSN-CV 1x25 (HFI-75-TP)  | 7                | Compact       |            |               | 138.003   | 149.043   | 100                    |
| 8  | FSN-CV 1x35 (HFI-75-TP)  | 7                | Compact       |            |               | 190.317   | 205.543   | 2,000                  |
| 9  | FSN-CV 1x50 (HFI-75-TP)  | 7                | Compact       |            |               | 259.998   | 280.797   | 2,000                  |
| 10 | FSN-CV 1x70 (HFI-75-TP)  | 19               | Compact       |            |               | 370.680   | 400.334   | 2,000                  |
| 11 | FSN-CV 1x95 (HFI-75-TP)  | 19               | Compact       |            |               | 514.701   | 555.877   | 2,000                  |
| 12 | FSN-CV 1x120 (HFI-75-TP) | 19               | Compact       |            |               | 646.776   | 698.518   | 1,000                  |
| 13 | FSN-CV 1x150 (HFI-75-TP) | 19               | Compact       |            |               | 803.192   | 867.447   | 1,000                  |
| 14 | FSN-CV 1x185 (HFI-75-TP) | 37               | Compact       |            |               | 999.277   | 1.079.219 | 1,000                  |
| 15 | FSN-CV 1x240 (HFI-75-TP) | 37               | Compact       |            |               | 1.316.817 | 1.422.163 | 1,000                  |
| 16 | FSN-CV 1x300 (HFI-75-TP) | 37               | Compact       |            |               | 1.647.844 | 1.779.672 | 1,000                  |
| 17 | FSN-CV 1x400 (HFI-75-TP) | 61               | Compact       |            |               | 2.133.982 | 2.304.700 | 500                    |
| 18 | FSN-CV 1x500 (HFI-75-TP) | 61               | Compact       |            |               | 2.702.283 | 2.918.466 | 500                    |
| 19 | FSN-CV 1x630 (HFI-75-TP) | 61               | Compact       |            |               | 3.488.292 | 3.767.355 | 500                    |
| 20 | FSN-CV 1x800 (HFI-75-TP) | 61               | Compact       |            |               | 4.458.012 | 4.814.653 | 500                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**


Phạm Mạnh Hải

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP CHẬM CHÁY 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

**Quy cách sản phẩm:** Cu/XLPE/Fr-PVC

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm  | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |               | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |               | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | FSN-CXV 1x1.5 | 7                | 0.52          |            |               | 11.726    | 12.664    | 200                    |
| 2  | FSN-CXV 1x2.5 | 7                | 0.67          |            |               | 17.558    | 18.963    | 200                    |
| 3  | FSN-CXV 1x4.0 | 7                | 0.86          |            |               | 26.892    | 29.044    | 200                    |
| 4  | FSN-CXV 1x6.0 | 7                | 1.04          |            |               | 37.749    | 40.769    | 200                    |
| 5  | FSN-CXV 1x10  | 7                | compact       |            |               | 59.511    | 64.272    | 200                    |
| 6  | FSN-CXV 1x16  | 7                | compact       |            |               | 91.341    | 98.648    | 200                    |
| 7  | FSN-CXV 1x25  | 7                | compact       |            |               | 141.462   | 152.779   | 200                    |
| 8  | FSN-CXV 1x35  | 7                | compact       |            |               | 194.209   | 209.746   | 2,000                  |
| 9  | FSN-CXV 1x50  | 7                | compact       |            |               | 263.637   | 284.728   | 2,000                  |
| 10 | FSN-CXV 1x70  | 19               | compact       |            |               | 375.381   | 405.411   | 2,000                  |
| 11 | FSN-CXV 1x95  | 19               | compact       |            |               | 519.226   | 560.764   | 2,000                  |
| 12 | FSN-CXV 1x120 | 19               | compact       |            |               | 651.878   | 704.029   | 1,000                  |
| 13 | FSN-CXV 1x150 | 19               | compact       |            |               | 809.474   | 874.232   | 1,000                  |
| 14 | FSN-CXV 1x185 | 37               | compact       |            |               | 1.006.956 | 1.087.512 | 1,000                  |
| 15 | FSN-CXV 1x240 | 37               | compact       |            |               | 1.324.472 | 1.430.430 | 1,000                  |
| 16 | FSN-CXV 1x300 | 37               | compact       |            |               | 1.654.880 | 1.787.270 | 1,000                  |
| 17 | FSN-CXV 1x400 | 61               | compact       |            |               | 2.143.377 | 2.314.847 | 500                    |
| 18 | FSN-CXV 1x500 | 61               | compact       |            |               | 2.712.373 | 2.929.363 | 500                    |
| 19 | FSN-CXV 1x630 | 61               | compact       |            |               | 3.503.523 | 3.783.805 | 500                    |
| 20 | FSN-CXV 1x800 | 61               | compact       |            |               | 4.479.821 | 4.838.206 | 500                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**

**CÁP CHẠM CHÁY 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC**

**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

**Quy cách sản phẩm:** Cu/XLPE/Fr-PVC

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm        | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |                     | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |                     | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 1  | FSN-CXV 2x1.5 (đặc) | 7                | 0.52          |            |               | 27.099   | 29.267  | 200                    |
| 2  | FSN-CXV 2x2.5 (đặc) | 7                | 0.67          |            |               | 39.451   | 42.607  | 200                    |
| 3  | FSN-CXV 2x4.0 (đặc) | 7                | 0.86          |            |               | 58.770   | 63.472  | 200                    |
| 4  | FSN-CXV 2x6.0       | 7                | 1.04          |            |               | 82.643   | 89.255  | 3,000                  |
| 5  | FSN-CXV 2x10        | 7                | compact       |            |               | 127.761  | 137.982 | 2,000                  |
| 6  | FSN-CXV 2x16        | 7                | compact       |            |               | 193.514  | 208.995 | 2,000                  |
| 7  | FSN-CXV 2x25        | 7                | compact       |            |               | 297.451  | 321.247 | 2,000                  |
| 8  | FSN-CXV 2x35        | 7                | compact       |            |               | 406.085  | 438.572 | 1,000                  |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**

**CÁP CHẠM CHÁY 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm  | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |               | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |               | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | FSN-CXV 3x1.5 | 7                | 0.52          |            |               | 38.221    | 41.278    | 2,000                  |
| 2  | FSN-CXV 3x2.5 | 7                | 0.67          |            |               | 55.726    | 60.184    | 2,000                  |
| 3  | FSN-CXV 3x4.0 | 7                | 0.86          |            |               | 84.316    | 91.062    | 2,000                  |
| 4  | FSN-CXV 3x6.0 | 7                | 1.04          |            |               | 119.116   | 128.645   | 2,000                  |
| 5  | FSN-CXV 3x10  | 7                | compact       |            |               | 186.340   | 201.247   | 2,000                  |
| 6  | FSN-CXV 3x16  | 7                | compact       |            |               | 279.571   | 301.937   | 2,000                  |
| 7  | FSN-CXV 3x25  | 7                | compact       |            |               | 432.422   | 467.015   | 1,000                  |
| 8  | FSN-CXV 3x35  | 7                | compact       |            |               | 591.545   | 638.868   | 1,000                  |
| 9  | FSN-CXV 3x50  | 7                | compact       |            |               | 803.355   | 867.623   | 1,000                  |
| 10 | FSN-CXV 3x70  | 19               | compact       |            |               | 1.145.370 | 1.236.999 | 1,000                  |
| 11 | FSN-CXV 3x95  | 19               | compact       |            |               | 1.581.618 | 1.708.148 | 1,000                  |
| 12 | FSN-CXV 3x120 | 19               | compact       |            |               | 1.987.064 | 2.146.029 | 1,000                  |
| 13 | FSN-CXV 3x150 | 19               | compact       |            |               | 2.466.522 | 2.663.844 | 500                    |
| 14 | FSN-CXV 3x185 | 37               | compact       |            |               | 3.062.449 | 3.307.445 | 500                    |
| 15 | FSN-CXV 3x240 | 37               | compact       |            |               | 4.028.858 | 4.351.167 | 250                    |
| 16 | FSN-CXV 3x300 | 37               | compact       |            |               | 5.033.508 | 5.436.189 | 250                    |
| 17 | FSN-CXV 3x400 | 61               | compact       |            |               | 6.510.258 | 7.031.078 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phạm Mạnh Hải

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP CHẬM CHÁY 4 LỖ( 1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

**Quy cách sản phẩm:** Cu/XLPE/Fr-PVC

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm        | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                     | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                     | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | FSN-CXV 3x2.5+1x1.5 | 7                | 0.67          | 7          | 0.52          | 65.906    | 71.178    | 2,000                  |
| 2  | FSN-CXV 3x4.0+1x2.5 | 7                | 0.86          | 7          | 0.67          | 100.730   | 108.789   | 2,000                  |
| 3  | FSN-CXV 3x6.0+1x4.0 | 7                | 1.04          | 7          | 0.86          | 143.644   | 155.136   | 2,000                  |
| 4  | FSN-CXV 3x10x1x6.0  | 7                | compact       | 7          | 1.04          | 222.057   | 239.821   | 1,000                  |
| 5  | FSN-CXV 3x16+1x10   | 7                | compact       | 7          | compact       | 342.551   | 369.955   | 1,000                  |
| 6  | FSN-CXV 3x25+1x16   | 7                | compact       | 7          | compact       | 526.064   | 568.150   | 1,000                  |
| 7  | FSN-CXV 3x35+1x16   | 7                | compact       | 7          | compact       | 685.952   | 740.828   | 1,000                  |
| 8  | FSN-CXV 3x35+1x25   | 7                | compact       | 7          | compact       | 737.853   | 796.881   | 1,000                  |
| 9  | FSN-CXV 3x50+1x25   | 7                | compact       | 7          | compact       | 951.020   | 1.027.102 | 1,000                  |
| 10 | FSN-CXV 3x50+1x35   | 7                | compact       | 7          | compact       | 1.004.546 | 1.084.909 | 1,000                  |
| 11 | FSN-CXV 3x70+1x35   | 19               | compact       | 7          | compact       | 1.346.067 | 1.453.753 | 1,000                  |
| 12 | FSN-CXV 3x70+1x50   | 19               | compact       | 7          | compact       | 1.416.663 | 1.529.996 | 1,000                  |
| 13 | FSN-CXV 3x95+1x50   | 19               | compact       | 7          | compact       | 1.838.628 | 1.985.718 | 500                    |
| 14 | FSN-CXV 3x95+1x70   | 19               | compact       | 19         | compact       | 1.953.156 | 2.109.409 | 500                    |
| 15 | FSN-CXV 3x120+1x70  | 19               | compact       | 19         | compact       | 2.357.282 | 2.545.864 | 500                    |
| 16 | FSN-CXV 3x120+1x95  | 19               | compact       | 19         | compact       | 2.502.027 | 2.702.189 | 500                    |
| 17 | FSN-CXV 3x150+1x70  | 19               | compact       | 19         | compact       | 2.832.605 | 3.059.213 | 500                    |
| 18 | FSN-CXV 3x150+1x95  | 19               | compact       | 19         | compact       | 2.977.883 | 3.216.114 | 500                    |
| 19 | FSN-CXV 3x150+1x120 | 19               | compact       | 19         | compact       | 3.113.642 | 3.362.733 | 500                    |
| 20 | FSN-CXV 3x185+1x95  | 37               | compact       | 19         | compact       | 3.577.418 | 3.863.611 | 500                    |
| 21 | FSN-CXV 3x185+1x120 | 37               | compact       | 19         | compact       | 3.713.650 | 4.010.742 | 500                    |
| 22 | FSN-CXV 3x185+1x150 | 37               | compact       | 19         | compact       | 3.867.478 | 4.176.876 | 500                    |
| 23 | FSN-CXV 3x240+1x120 | 37               | compact       | 19         | compact       | 4.670.967 | 5.044.645 | 250                    |
| 24 | FSN-CXV 3x240+1x150 | 37               | compact       | 19         | compact       | 4.832.049 | 5.218.613 | 250                    |
| 25 | FSN-CXV 3x240+1x185 | 37               | compact       | 37         | compact       | 5.030.416 | 5.432.849 | 250                    |
| 26 | FSN-CXV 3x300+1x150 | 37               | compact       | 19         | compact       | 5.832.342 | 6.298.929 | 250                    |
| 27 | FSN-CXV 3x300+1x185 | 37               | compact       | 37         | compact       | 6.033.380 | 6.516.051 | 250                    |
| 28 | FSN-CXV 3x300+1x240 | 37               | compact       | 37         | compact       | 6.357.817 | 6.866.443 | 250                    |
| 29 | FSN-CXV 3x400+1x240 | 61               | compact       | 37         | compact       | 7.839.813 | 8.466.998 | 250                    |
| 30 | FSN-CXV 3x400+1x300 | 61               | compact       | 37         | compact       | 8.175.970 | 8.830.047 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10mm^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026


**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP CHẠM CHÁY 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

**Quy cách sản phẩm:** Cu/XLPE/Fr-PVC

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm  | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |               | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |               | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | FSN-CXV 4x1.5 | 7                | 0.52          |            |               | 48.078    | 51.925    | 2,000                  |
| 2  | FSN-CXV 4x2.5 | 7                | 0.67          |            |               | 71.844    | 77.591    | 2,000                  |
| 3  | FSN-CXV 4x4.0 | 7                | 0.86          |            |               | 109.305   | 118.049   | 2,000                  |
| 4  | FSN-CXV 4x6.0 | 7                | 1.04          |            |               | 155.126   | 167.536   | 2,000                  |
| 5  | FSN-CXV 4x10  | 7                | compact       |            |               | 244.407   | 263.959   | 2,000                  |
| 6  | FSN-CXV 4x16  | 7                | compact       |            |               | 372.240   | 402.019   | 1,000                  |
| 7  | FSN-CXV 4x25  | 7                | compact       |            |               | 577.152   | 623.324   | 1,000                  |
| 8  | FSN-CXV 4x35  | 7                | compact       |            |               | 791.228   | 854.526   | 1,000                  |
| 9  | FSN-CXV 4x50  | 7                | compact       |            |               | 1.076.319 | 1.162.425 | 1,000                  |
| 10 | FSN-CXV 4x70  | 19               | compact       |            |               | 1.532.135 | 1.654.706 | 1,000                  |
| 11 | FSN-CXV 4x95  | 19               | compact       |            |               | 2.098.553 | 2.266.438 | 500                    |
| 12 | FSN-CXV 4x120 | 19               | compact       |            |               | 2.635.805 | 2.846.670 | 500                    |
| 13 | FSN-CXV 4x150 | 19               | compact       |            |               | 3.272.549 | 3.534.352 | 500                    |
| 14 | FSN-CXV 4x185 | 37               | compact       |            |               | 4.067.788 | 4.393.212 | 500                    |
| 15 | FSN-CXV 4x240 | 37               | compact       |            |               | 5.349.385 | 5.777.336 | 250                    |
| 16 | FSN-CXV 4x300 | 37               | compact       |            |               | 6.687.432 | 7.222.426 | 250                    |
| 17 | FSN-CXV 4x400 | 61               | compact       |            |               | 8.655.851 | 9.348.320 | 200                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**  
**CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm         | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |                      | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |                      | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 1  | FSN-DSTA 2x1.5 (đặc) | 7                | 0.52          |            |               | 35.524   | 38.366  | 2,000                  |
| 2  | FSN-DSTA 2x2.5 (đặc) | 7                | 0.67          |            |               | 48.563   | 52.448  | 2,000                  |
| 3  | FSN-DSTA 2x4.0 (đặc) | 7                | 0.86          |            |               | 68.360   | 73.829  | 2,000                  |
| 4  | FSN-DSTA 2x6.0       | 7                | 1.04          |            |               | 93.299   | 100.763 | 2,000                  |
| 5  | FSN-DSTA 2x10        | 7                | compact       |            |               | 139.550  | 150.714 | 2,000                  |
| 6  | FSN-DSTA 2x16        | 7                | compact       |            |               | 207.548  | 224.152 | 2,000                  |
| 7  | FSN-DSTA 2x25        | 7                | compact       |            |               | 311.390  | 336.301 | 1,000                  |
| 8  | FSN-DSTA 2x35        | 7                | compact       |            |               | 420.815  | 454.480 | 1,000                  |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Mạnh Hải**

**CADI-SUN**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**

**CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm   | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | FSN-DSTA 3x1.5 | 7                | 0.52          |            |               | 48.321    | 52.187    | 2,000                  |
| 2  | FSN-DSTA 3x2.5 | 7                | 0.67          |            |               | 67.407    | 72.799    | 2,000                  |
| 3  | FSN-DSTA 3x4.0 | 7                | 0.86          |            |               | 95.763    | 103.424   | 2,000                  |
| 4  | FSN-DSTA 3x6.0 | 7                | 1.04          |            |               | 130.022   | 140.424   | 2,000                  |
| 5  | FSN-DSTA 3x10  | 7                | compact       |            |               | 198.249   | 214.109   | 2,000                  |
| 6  | FSN-DSTA 3x16  | 7                | compact       |            |               | 298.361   | 322.230   | 1,000                  |
| 7  | FSN-DSTA 3x25  | 7                | compact       |            |               | 451.361   | 487.470   | 1,000                  |
| 8  | FSN-DSTA 3x35  | 7                | compact       |            |               | 614.006   | 663.127   | 1,000                  |
| 9  | FSN-DSTA 3x50  | 7                | compact       |            |               | 830.999   | 897.479   | 1,000                  |
| 10 | FSN-DSTA 3x70  | 19               | compact       |            |               | 1.181.697 | 1.276.232 | 1,000                  |
| 11 | FSN-DSTA 3x95  | 19               | compact       |            |               | 1.624.021 | 1.753.943 | 500                    |
| 12 | FSN-DSTA 3x120 | 19               | compact       |            |               | 2.033.894 | 2.196.605 | 500                    |
| 13 | FSN-DSTA 3x150 | 19               | compact       |            |               | 2.519.738 | 2.721.318 | 500                    |
| 14 | FSN-DSTA 3x185 | 37               | compact       |            |               | 3.123.584 | 3.373.470 | 250                    |
| 15 | FSN-DSTA 3x240 | 37               | compact       |            |               | 4.098.393 | 4.426.265 | 250                    |
| 16 | FSN-DSTA 3x300 | 37               | compact       |            |               | 5.111.442 | 5.520.357 | 250                    |
| 17 | FSN-DSTA 3x400 | 61               | compact       |            |               | 6.604.460 | 7.132.816 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP NGẮM CHẬM CHÁY 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

**Quy cách sản phẩm:** Cu/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm         | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                      | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                      | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | FSN-DSTA 3x2.5+1x1.5 | 7                | 0.67          | 7          | 0.52          | 76.747    | 82.887    | 2,000                  |
| 2  | FSN-DSTA 3x4.0+1x2.5 | 7                | 0.86          | 7          | 0.67          | 112.493   | 121.492   | 2,000                  |
| 3  | FSN-DSTA 3x6.0+1x4.0 | 7                | 1.04          | 7          | 0.86          | 155.227   | 167.645   | 2,000                  |
| 4  | FSN-DSTA 3x10x1x6.0  | 7                | Compact       | 7          | 1.04          | 234.639   | 253.410   | 2,000                  |
| 5  | FSN-DSTA 3x16+1x10   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 356.863   | 385.412   | 1,000                  |
| 6  | FSN-DSTA 3x25+1x16   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 541.466   | 584.784   | 1,000                  |
| 7  | FSN-DSTA 3x35+1x16   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 703.089   | 759.336   | 1,000                  |
| 8  | FSN-DSTA 3x35+1x25   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 756.729   | 817.268   | 1,000                  |
| 9  | FSN-DSTA 3x50+1x25   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 971.188   | 1.048.883 | 1,000                  |
| 10 | FSN-DSTA 3x50+1x35   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 1.028.159 | 1.110.411 | 1,000                  |
| 11 | FSN-DSTA 3x70+1x35   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.389.356 | 1.500.505 | 1,000                  |
| 12 | FSN-DSTA 3x70+1x50   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.461.108 | 1.577.996 | 1,000                  |
| 13 | FSN-DSTA 3x95+1x50   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.886.099 | 2.036.987 | 500                    |
| 14 | FSN-DSTA 3x95+1x70   | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.000.484 | 2.160.523 | 500                    |
| 15 | FSN-DSTA 3x120+1x70  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.410.394 | 2.603.226 | 500                    |
| 16 | FSN-DSTA 3x120+1x95  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.558.227 | 2.762.885 | 500                    |
| 17 | FSN-DSTA 3x150+1x70  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.892.886 | 3.124.317 | 500                    |
| 18 | FSN-DSTA 3x150+1x95  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.040.756 | 3.284.016 | 500                    |
| 19 | FSN-DSTA 3x150+1x120 | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.175.620 | 3.429.670 | 250                    |
| 20 | FSN-DSTA 3x185+1x95  | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 3.644.193 | 3.935.729 | 250                    |
| 21 | FSN-DSTA 3x185+1x120 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 3.784.373 | 4.087.123 | 250                    |
| 22 | FSN-DSTA 3x185+1x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 3.939.725 | 4.254.903 | 250                    |
| 23 | FSN-DSTA 3x240+1x120 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.744.698 | 5.124.274 | 250                    |
| 24 | FSN-DSTA 3x240+1x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.909.789 | 5.302.572 | 250                    |
| 25 | FSN-DSTA 3x240+1x185 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 5.109.567 | 5.518.332 | 250                    |
| 26 | FSN-DSTA 3x300+1x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 5.920.459 | 6.394.095 | 250                    |
| 27 | FSN-DSTA 3x300+1x185 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 6.126.681 | 6.616.815 | 250                    |
| 28 | FSN-DSTA 3x300+1x240 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 6.451.399 | 6.967.511 | 250                    |
| 29 | FSN-DSTA 3x400+1x240 | 61               | Compact       | 37         | Compact       | 7.936.124 | 8.571.014 | 250                    |
| 30 | FSN-DSTA 3x400+1x300 | 61               | Compact       | 37         | Compact       | 8.274.160 | 8.936.093 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026


**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

**Quy cách sản phẩm:** Cu/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm   | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | FSN-DSTA 4x1.5 | 7                | 0.52          |            |               | 58.420    | 63.094    | 2,000                  |
| 2  | FSN-DSTA 4x2.5 | 7                | 0.67          |            |               | 83.100    | 89.748    | 2,000                  |
| 3  | FSN-DSTA 4x4.0 | 7                | 0.86          |            |               | 120.289   | 129.912   | 2,000                  |
| 4  | FSN-DSTA 4x6.0 | 7                | 1.04          |            |               | 167.050   | 180.414   | 2,000                  |
| 5  | FSN-DSTA 4x10  | 7                | compact       |            |               | 257.504   | 278.104   | 1,000                  |
| 6  | FSN-DSTA 4x16  | 7                | compact       |            |               | 390.175   | 421.389   | 1,000                  |
| 7  | FSN-DSTA 4x25  | 7                | compact       |            |               | 593.617   | 641.106   | 1,000                  |
| 8  | FSN-DSTA 4x35  | 7                | compact       |            |               | 810.697   | 875.553   | 1,000                  |
| 9  | FSN-DSTA 4x50  | 7                | compact       |            |               | 1.099.892 | 1.187.883 | 1,000                  |
| 10 | FSN-DSTA 4x70  | 19               | compact       |            |               | 1.577.304 | 1.703.488 | 500                    |
| 11 | FSN-DSTA 4x95  | 19               | compact       |            |               | 2.148.193 | 2.320.048 | 500                    |
| 12 | FSN-DSTA 4x120 | 19               | compact       |            |               | 2.693.937 | 2.909.452 | 500                    |
| 13 | FSN-DSTA 4x150 | 19               | compact       |            |               | 3.338.131 | 3.605.182 | 250                    |
| 14 | FSN-DSTA 4x185 | 37               | compact       |            |               | 4.142.162 | 4.473.534 | 250                    |
| 15 | FSN-DSTA 4x240 | 37               | compact       |            |               | 5.433.175 | 5.867.829 | 250                    |
| 16 | FSN-DSTA 4x300 | 37               | compact       |            |               | 6.782.893 | 7.325.525 | 250                    |
| 17 | FSN-DSTA 4x400 | 61               | compact       |            |               | 8.804.671 | 9.509.044 | 200                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY ĐƠN, CÁCH ĐIỆN FR-PVC**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** AS/NZS 5000.1; IEC 60331; IEC 60332

**Quy cách sản phẩm:** Cu/Mica/Fr-PVC

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm             | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                          | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                          | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | FRN-CV 1x1.5 (HFI-75-TP) | 7                | 0.52          |            |               | 11.960    | 12.917    | 100                    |
| 2  | FRN-CV 1x2.5 (HFI-75-TP) | 7                | 0.67          |            |               | 17.580    | 18.986    | 100                    |
| 3  | FRN-CV 1x4.0 (HFI-75-TP) | 7                | 0.86          |            |               | 27.879    | 30.110    | 100                    |
| 4  | FRN-CV 1x6.0 (HFI-75-TP) | 7                | 1.04          |            |               | 39.600    | 42.768    | 100                    |
| 5  | FRN-CV 1x10 (HFI-75-TP)  | 7                | compact       |            |               | 59.883    | 64.674    | 100                    |
| 6  | FRN-CV 1x16 (HFI-75-TP)  | 7                | compact       |            |               | 92.144    | 99.516    | 100                    |
| 7  | FRN-CV 1x25 (HFI-75-TP)  | 7                | compact       |            |               | 141.982   | 153.341   | 100                    |
| 8  | FRN-CV 1x35 (HFI-75-TP)  | 7                | compact       |            |               | 194.914   | 210.507   | 2,000                  |
| 9  | FRN-CV 1x50 (HFI-75-TP)  | 7                | compact       |            |               | 265.156   | 286.369   | 2,000                  |
| 10 | FRN-CV 1x70 (HFI-75-TP)  | 19               | compact       |            |               | 376.620   | 406.749   | 2,000                  |
| 11 | FRN-CV 1x95 (HFI-75-TP)  | 19               | compact       |            |               | 521.622   | 563.352   | 2,000                  |
| 12 | FRN-CV 1x120 (HFI-75-TP) | 19               | compact       |            |               | 653.837   | 706.144   | 1,000                  |
| 13 | FRN-CV 1x150 (HFI-75-TP) | 19               | compact       |            |               | 811.435   | 876.350   | 1,000                  |
| 14 | FRN-CV 1x185 (HFI-75-TP) | 37               | compact       |            |               | 1.009.651 | 1.090.423 | 1,000                  |
| 15 | FRN-CV 1x240 (HFI-75-TP) | 37               | compact       |            |               | 1.328.137 | 1.434.388 | 1,000                  |
| 16 | FRN-CV 1x300 (HFI-75-TP) | 37               | compact       |            |               | 1.660.808 | 1.793.672 | 1,000                  |
| 17 | FRN-CV 1x400 (HFI-75-TP) | 61               | compact       |            |               | 2.149.497 | 2.321.457 | 500                    |
| 18 | FRN-CV 1x500 (HFI-75-TP) | 61               | compact       |            |               | 2.720.737 | 2.938.396 | 500                    |
| 19 | FRN-CV 1x630 (HFI-75-TP) | 61               | compact       |            |               | 3.509.937 | 3.790.732 | 500                    |
| 20 | FRN-CV 1x800 (HFI-75-TP) | 61               | compact       |            |               | 4.484.964 | 4.843.762 | 500                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP CHỐNG CHÁY 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

**Quy cách sản phẩm:** Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm  | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |               | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |               | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | FRN-CXV 1x1.5 | 7                | 0.52          |            |               | 15.055    | 16.260    | 100                    |
| 2  | FRN-CXV 1x2.5 | 7                | 0.67          |            |               | 20.731    | 22.389    | 100                    |
| 3  | FRN-CXV 1x4.0 | 7                | 0.86          |            |               | 30.815    | 33.281    | 100                    |
| 4  | FRN-CXV 1x6.0 | 7                | 1.04          |            |               | 42.716    | 46.133    | 100                    |
| 5  | FRN-CXV 1x10  | 7                | compact       |            |               | 63.078    | 68.124    | 100                    |
| 6  | FRN-CXV 1x16  | 7                | compact       |            |               | 95.684    | 103.339   | 100                    |
| 7  | FRN-CXV 1x25  | 7                | compact       |            |               | 145.813   | 157.478   | 100                    |
| 8  | FRN-CXV 1x35  | 7                | compact       |            |               | 199.102   | 215.030   | 2,000                  |
| 9  | FRN-CXV 1x50  | 7                | compact       |            |               | 269.407   | 290.960   | 2,000                  |
| 10 | FRN-CXV 1x70  | 19               | compact       |            |               | 382.640   | 413.252   | 2,000                  |
| 11 | FRN-CXV 1x95  | 19               | compact       |            |               | 526.585   | 568.712   | 2,000                  |
| 12 | FRN-CXV 1x120 | 19               | compact       |            |               | 660.911   | 713.784   | 1,000                  |
| 13 | FRN-CXV 1x150 | 19               | compact       |            |               | 818.475   | 883.953   | 1,000                  |
| 14 | FRN-CXV 1x185 | 37               | compact       |            |               | 1.017.669 | 1.099.082 | 1,000                  |
| 15 | FRN-CXV 1x240 | 37               | compact       |            |               | 1.336.630 | 1.443.560 | 1,000                  |
| 16 | FRN-CXV 1x300 | 37               | compact       |            |               | 1.669.622 | 1.803.191 | 1,000                  |
| 17 | FRN-CXV 1x400 | 61               | compact       |            |               | 2.160.203 | 2.333.019 | 500                    |
| 18 | FRN-CXV 1x500 | 61               | compact       |            |               | 2.732.930 | 2.951.565 | 500                    |
| 19 | FRN-CXV 1x630 | 61               | compact       |            |               | 3.528.724 | 3.811.022 | 500                    |
| 20 | FRN-CXV 1x800 | 61               | compact       |            |               | 4.508.787 | 4.869.490 | 500                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP CHỐNG CHÁY 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

**Quy cách sản phẩm:** Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm        | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                     | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                     | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | FRN-CXV 2x1.5 (Đặc) | 7                | 0.52          |            |               | 35.323    | 38.149    | 200                    |
| 2  | FRN-CXV 2x2.5 (Đặc) | 7                | 0.67          |            |               | 49.651    | 53.623    | 200                    |
| 3  | FRN-CXV 2x4.0 (Đặc) | 7                | 0.86          |            |               | 68.663    | 74.156    | 200                    |
| 5  | FRN-CXV 2x6.0       | 7                | 1.04          |            |               | 93.291    | 100.754   | 3,000                  |
| 6  | FRN-CXV 2x10        | 7                | compact       |            |               | 134.710   | 145.486   | 2,000                  |
| 7  | FRN-CXV 2x16        | 7                | compact       |            |               | 199.700   | 215.676   | 2,000                  |
| 8  | FRN-CXV 2x25        | 7                | compact       |            |               | 304.751   | 329.132   | 2,000                  |
| 9  | FRN-CXV 2x35        | 7                | compact       |            |               | 413.214   | 446.271   | 1,000                  |
| 10 | FRN-CXV 2x50        | 7                | compact       |            |               | 557.015   | 601.576   | 1,000                  |
| 11 | FRN-CXV 2x70        | 19               | compact       |            |               | 788.144   | 851.195   | 1,000                  |
| 12 | FRN-CXV 2x95        | 19               | compact       |            |               | 1.082.458 | 1.169.055 | 1,000                  |
| 13 | FRN-CXV 2x120       | 19               | compact       |            |               | 1.355.993 | 1.464.472 | 500                    |
| 14 | FRN-CXV 2x150       | 19               | compact       |            |               | 1.679.265 | 1.813.606 | 500                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**

**CÁP CHỐNG CHÁY 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm  | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |               | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |               | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | FRN-CXV 3x1.5 | 7                | 0.52          |            |               | 49.251    | 53.191    | 2,000                  |
| 2  | FRN-CXV 3x2.5 | 7                | 0.67          |            |               | 69.025    | 74.547    | 2,000                  |
| 3  | FRN-CXV 3x4.0 | 7                | 0.86          |            |               | 97.309    | 105.094   | 2,000                  |
| 4  | FRN-CXV 3x6.0 | 7                | 1.04          |            |               | 133.795   | 144.499   | 2,000                  |
| 5  | FRN-CXV 3x10  | 7                | compact       |            |               | 195.994   | 211.674   | 2,000                  |
| 6  | FRN-CXV 3x16  | 7                | compact       |            |               | 290.794   | 314.057   | 2,000                  |
| 7  | FRN-CXV 3x25  | 7                | compact       |            |               | 446.893   | 482.644   | 1,000                  |
| 8  | FRN-CXV 3x35  | 7                | compact       |            |               | 608.202   | 656.858   | 1,000                  |
| 9  | FRN-CXV 3x50  | 7                | compact       |            |               | 822.689   | 888.504   | 1,000                  |
| 10 | FRN-CXV 3x70  | 19               | compact       |            |               | 1.164.434 | 1.257.589 | 1,000                  |
| 11 | FRN-CXV 3x95  | 19               | compact       |            |               | 1.604.785 | 1.733.168 | 1,000                  |
| 12 | FRN-CXV 3x120 | 19               | compact       |            |               | 2.011.935 | 2.172.890 | 1,000                  |
| 13 | FRN-CXV 3x150 | 19               | compact       |            |               | 2.490.657 | 2.689.909 | 500                    |
| 14 | FRN-CXV 3x185 | 37               | compact       |            |               | 3.095.218 | 3.342.835 | 500                    |
| 15 | FRN-CXV 3x240 | 37               | compact       |            |               | 4.065.175 | 4.390.389 | 250                    |
| 16 | FRN-CXV 3x300 | 37               | compact       |            |               | 5.071.969 | 5.477.726 | 250                    |
| 17 | FRN-CXV 3x400 | 61               | compact       |            |               | 6.563.209 | 7.088.265 | 250                    |

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

**Quy cách sản phẩm:** Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm        | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                     | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                     | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | FRN-CXV 3x2.5+1x1.5 | 7                | 0.67          | 7          | 0.52          | 82.312    | 88.896    | 2,000                  |
| 2  | FRN-CXV 3x4.0+1x2.5 | 7                | 0.86          | 7          | 0.67          | 121.683   | 131.418   | 2,000                  |
| 3  | FRN-CXV 3x6.0+1x4.0 | 7                | 1.04          | 7          | 0.86          | 161.862   | 174.811   | 2,000                  |
| 4  | FRN-CXV 3x10x1x6.0  | 7                | compact       | 7          | 1.04          | 245.685   | 265.340   | 1,000                  |
| 5  | FRN-CXV 3x16+1x10   | 7                | compact       | 7          | compact       | 374.323   | 404.268   | 1,000                  |
| 6  | FRN-CXV 3x25+1x16   | 7                | compact       | 7          | compact       | 543.731   | 587.230   | 1,000                  |
| 7  | FRN-CXV 3x35+1x16   | 7                | compact       | 7          | compact       | 705.741   | 762.200   | 1,000                  |
| 8  | FRN-CXV 3x35+1x25   | 7                | compact       | 7          | compact       | 759.120   | 819.850   | 1,000                  |
| 9  | FRN-CXV 3x50+1x25   | 7                | compact       | 7          | compact       | 974.137   | 1.052.068 | 1,000                  |
| 10 | FRN-CXV 3x50+1x35   | 7                | compact       | 7          | compact       | 1.029.569 | 1.111.934 | 1,000                  |
| 11 | FRN-CXV 3x70+1x35   | 19               | compact       | 7          | compact       | 1.373.228 | 1.483.086 | 1,000                  |
| 12 | FRN-CXV 3x70+1x50   | 19               | compact       | 7          | compact       | 1.444.462 | 1.560.018 | 1,000                  |
| 13 | FRN-CXV 3x95+1x50   | 19               | compact       | 7          | compact       | 1.868.487 | 2.017.966 | 500                    |
| 14 | FRN-CXV 3x95+1x70   | 19               | compact       | 19         | compact       | 1.983.067 | 2.141.713 | 500                    |
| 15 | FRN-CXV 3x120+1x70  | 19               | compact       | 19         | compact       | 2.388.743 | 2.579.843 | 500                    |
| 16 | FRN-CXV 3x120+1x95  | 19               | compact       | 19         | compact       | 2.536.176 | 2.739.070 | 500                    |
| 17 | FRN-CXV 3x150+1x70  | 19               | compact       | 19         | compact       | 2.868.777 | 3.098.279 | 500                    |
| 18 | FRN-CXV 3x150+1x95  | 19               | compact       | 19         | compact       | 3.014.560 | 3.255.725 | 500                    |
| 19 | FRN-CXV 3x150+1x120 | 19               | compact       | 19         | compact       | 3.151.367 | 3.403.476 | 500                    |
| 20 | FRN-CXV 3x185+1x95  | 37               | compact       | 19         | compact       | 3.616.258 | 3.905.558 | 500                    |
| 21 | FRN-CXV 3x185+1x120 | 37               | compact       | 19         | compact       | 3.752.958 | 4.053.194 | 500                    |
| 22 | FRN-CXV 3x185+1x150 | 37               | compact       | 19         | compact       | 3.912.264 | 4.225.245 | 500                    |
| 23 | FRN-CXV 3x240+1x120 | 37               | compact       | 19         | compact       | 4.717.006 | 5.094.367 | 250                    |
| 24 | FRN-CXV 3x240+1x150 | 37               | compact       | 19         | compact       | 4.878.933 | 5.269.247 | 250                    |
| 25 | FRN-CXV 3x240+1x185 | 37               | compact       | 37         | compact       | 5.079.063 | 5.485.388 | 250                    |
| 26 | FRN-CXV 3x300+1x150 | 37               | compact       | 19         | compact       | 5.883.626 | 6.354.317 | 250                    |
| 27 | FRN-CXV 3x300+1x185 | 37               | compact       | 37         | compact       | 6.087.606 | 6.574.615 | 250                    |
| 28 | FRN-CXV 3x300+1x240 | 37               | compact       | 37         | compact       | 6.409.038 | 6.921.762 | 250                    |
| 29 | FRN-CXV 3x400+1x240 | 61               | compact       | 37         | compact       | 7.897.561 | 8.529.366 | 250                    |
| 30 | FRN-CXV 3x400+1x300 | 61               | compact       | 37         | compact       | 8.237.900 | 8.896.932 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026


**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP CHỐNG CHÁY 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

**Quy cách sản phẩm:** Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm  | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |               | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |               | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | FRN-CXV 4x1.5 | 7                | 0.52          |            |               | 61.732    | 66.670    | 2,000                  |
| 2  | FRN-CXV 4x2.5 | 7                | 0.67          |            |               | 89.066    | 96.191    | 2,000                  |
| 3  | FRN-CXV 4x4.0 | 7                | 0.86          |            |               | 125.649   | 135.701   | 2,000                  |
| 4  | FRN-CXV 4x6.0 | 7                | 1.04          |            |               | 174.011   | 187.932   | 2,000                  |
| 5  | FRN-CXV 4x10  | 7                | compact       |            |               | 256.994   | 277.553   | 2,000                  |
| 6  | FRN-CXV 4x16  | 7                | compact       |            |               | 387.215   | 418.192   | 1,000                  |
| 7  | FRN-CXV 4x25  | 7                | compact       |            |               | 596.244   | 643.944   | 1,000                  |
| 8  | FRN-CXV 4x35  | 7                | compact       |            |               | 813.572   | 878.658   | 1,000                  |
| 9  | FRN-CXV 4x50  | 7                | compact       |            |               | 1.100.839 | 1.188.906 | 1,000                  |
| 10 | FRN-CXV 4x70  | 19               | compact       |            |               | 1.561.442 | 1.686.358 | 1,000                  |
| 11 | FRN-CXV 4x95  | 19               | compact       |            |               | 2.130.470 | 2.300.908 | 500                    |
| 12 | FRN-CXV 4x120 | 19               | compact       |            |               | 2.670.263 | 2.883.884 | 500                    |
| 13 | FRN-CXV 4x150 | 19               | compact       |            |               | 3.312.459 | 3.577.456 | 500                    |
| 14 | FRN-CXV 4x185 | 37               | compact       |            |               | 4.114.126 | 4.443.256 | 500                    |
| 15 | FRN-CXV 4x240 | 37               | compact       |            |               | 5.402.112 | 5.834.281 | 250                    |
| 16 | FRN-CXV 4x300 | 37               | compact       |            |               | 6.747.152 | 7.286.924 | 250                    |
| 17 | FRN-CXV 4x400 | 61               | compact       |            |               | 8.731.575 | 9.430.100 | 200                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP CHỐNG CHÁY 5 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

**Quy cách sản phẩm:** Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm  | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá    |            | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------|------------------|---------------|------------|---------------|------------|------------|------------------------|
|    |               | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT   | Có VAT     |                        |
|    |               | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m      | VNĐ/m      |                        |
| 1  | FRN-CXV 5x1.5 | 7                | 0.52          |            |               | 70.152     | 75.764     | 2,000                  |
| 2  | FRN-CXV 5x2.5 | 7                | 0.67          |            |               | 101.180    | 109.275    | 2,000                  |
| 3  | FRN-CXV 5x4.0 | 7                | 0.86          |            |               | 149.400    | 161.352    | 2,000                  |
| 4  | FRN-CXV 5x6.0 | 7                | 1.04          |            |               | 207.769    | 224.390    | 2,000                  |
| 5  | FRN-CXV 5x10  | 7                | compact       |            |               | 321.543    | 347.266    | 2,000                  |
| 6  | FRN-CXV 5x16  | 7                | compact       |            |               | 484.737    | 523.516    | 1,000                  |
| 7  | FRN-CXV 5x25  | 7                | compact       |            |               | 748.827    | 808.734    | 1,000                  |
| 8  | FRN-CXV 5x35  | 7                | compact       |            |               | 1.021.597  | 1.103.325  | 1,000                  |
| 9  | FRN-CXV 5x50  | 7                | compact       |            |               | 1.382.321  | 1.492.907  | 1,000                  |
| 10 | FRN-CXV 5x70  | 19               | compact       |            |               | 1.958.272  | 2.114.934  | 1,000                  |
| 11 | FRN-CXV 5x95  | 19               | compact       |            |               | 2.673.272  | 2.887.134  | 500                    |
| 12 | FRN-CXV 5x120 | 19               | compact       |            |               | 3.351.829  | 3.619.975  | 500                    |
| 13 | FRN-CXV 5x150 | 19               | compact       |            |               | 4.154.990  | 4.487.389  | 500                    |
| 14 | FRN-CXV 5x185 | 37               | compact       |            |               | 5.163.696  | 5.576.792  | 500                    |
| 15 | FRN-CXV 5x240 | 37               | compact       |            |               | 6.780.878  | 7.323.348  | 250                    |
| 16 | FRN-CXV 5x300 | 37               | compact       |            |               | 8.466.430  | 9.143.744  | 250                    |
| 17 | FRN-CXV 5x400 | 61               | compact       |            |               | 10.953.109 | 11.829.358 | 200                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP NGẮM CHỐNG CHÁY 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

**Quy cách sản phẩm:** Cu/Mica/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm         | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |                      | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |                      | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 1  | FRN-DSTA 2x1.5 (Đặc) | 7                | 0.52          |            |               | 41.530   | 44.852  | 2,000                  |
| 2  | FRN-DSTA 2x2.5 (Đặc) | 7                | 0.67          |            |               | 54.896   | 59.288  | 2,000                  |
| 3  | FRN-DSTA 2x4.0 (Đặc) | 7                | 0.86          |            |               | 76.117   | 82.207  | 2,000                  |
| 4  | FRN-DSTA 2x6.0       | 7                | 1.04          |            |               | 101.037  | 109.120 | 2,000                  |
| 5  | FRN-DSTA 2x10        | 7                | Compact       |            |               | 147.781  | 159.603 | 2,000                  |
| 6  | FRN-DSTA 2x16        | 7                | Compact       |            |               | 217.296  | 234.679 | 1,000                  |
| 7  | FRN-DSTA 2x25        | 7                | Compact       |            |               | 323.397  | 349.269 | 1,000                  |
| 8  | FRN-DSTA 2x35        | 7                | Compact       |            |               | 434.128  | 468.859 | 1,000                  |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**
**CADI-SUN**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**

**CÁP NGẮM CHỐNG CHÁY 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC**

**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

**Quy cách sản phẩm:** Cu/Mica/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm   | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | FRN-DSTA 3x1.5 | 7                | 0.52          |            |               | 56.468    | 60.985    | 2,000                  |
| 2  | FRN-DSTA 3x2.5 | 7                | 0.67          |            |               | 75.918    | 81.991    | 2,000                  |
| 3  | FRN-DSTA 3x4.0 | 7                | 0.86          |            |               | 105.035   | 113.438   | 2,000                  |
| 4  | FRN-DSTA 3x6.0 | 7                | 1.04          |            |               | 139.702   | 150.878   | 2,000                  |
| 5  | FRN-DSTA 3x10  | 7                | Compact       |            |               | 209.036   | 225.759   | 2,000                  |
| 6  | FRN-DSTA 3x16  | 7                | Compact       |            |               | 311.132   | 336.022   | 1,000                  |
| 7  | FRN-DSTA 3x25  | 7                | Compact       |            |               | 467.339   | 504.726   | 1,000                  |
| 8  | FRN-DSTA 3x35  | 7                | Compact       |            |               | 633.046   | 683.690   | 1,000                  |
| 9  | FRN-DSTA 3x50  | 7                | Compact       |            |               | 852.765   | 920.987   | 1,000                  |
| 10 | FRN-DSTA 3x70  | 19               | Compact       |            |               | 1.218.787 | 1.316.290 | 1,000                  |
| 11 | FRN-DSTA 3x95  | 19               | Compact       |            |               | 1.650.552 | 1.782.596 | 500                    |
| 12 | FRN-DSTA 3x120 | 19               | Compact       |            |               | 2.062.895 | 2.227.927 | 500                    |
| 13 | FRN-DSTA 3x150 | 19               | Compact       |            |               | 2.551.945 | 2.756.100 | 500                    |
| 14 | FRN-DSTA 3x185 | 37               | Compact       |            |               | 3.165.733 | 3.418.992 | 250                    |
| 15 | FRN-DSTA 3x240 | 37               | Compact       |            |               | 4.140.505 | 4.471.746 | 250                    |
| 16 | FRN-DSTA 3x300 | 37               | Compact       |            |               | 5.152.493 | 5.564.693 | 250                    |
| 17 | FRN-DSTA 3x400 | 61               | Compact       |            |               | 6.661.747 | 7.194.687 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP NGẮM CHỐNG CHÁY 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

**Quy cách sản phẩm:** Cu/Mica/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm         | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                      | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                      | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | FRN-DSTA 3x2.5+1x1.5 | 7                | 0.67          | 7          | 0.52          | 87.636    | 94.647    | 2,000                  |
| 2  | FRN-DSTA 3x4.0+1x2.5 | 7                | 0.86          | 7          | 0.67          | 124.712   | 134.689   | 2,000                  |
| 3  | FRN-DSTA 3x6.0+1x4.0 | 7                | 1.04          | 7          | 0.86          | 167.769   | 181.191   | 2,000                  |
| 4  | FRN-DSTA 3x10+1x6.0  | 7                | Compact       | 7          | 1.04          | 248.316   | 268.181   | 2,000                  |
| 5  | FRN-DSTA 3x16+1x10   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 372.703   | 402.519   | 1,000                  |
| 6  | FRN-DSTA 3x25+1x16   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 562.359   | 607.348   | 1,000                  |
| 7  | FRN-DSTA 3x35+1x16   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 725.764   | 783.825   | 1,000                  |
| 8  | FRN-DSTA 3x35+1x25   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 778.593   | 840.881   | 1,000                  |
| 9  | FRN-DSTA 3x50+1x25   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 998.288   | 1.078.151 | 1,000                  |
| 10 | FRN-DSTA 3x50+1x35   | 7                | Compact       | 7          | Compact       | 1.055.488 | 1.139.927 | 1,000                  |
| 11 | FRN-DSTA 3x70+1x35   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.417.497 | 1.530.897 | 1,000                  |
| 12 | FRN-DSTA 3x70+1x50   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.492.544 | 1.611.947 | 1,000                  |
| 13 | FRN-DSTA 3x95+1x50   | 19               | Compact       | 7          | Compact       | 1.919.362 | 2.072.911 | 500                    |
| 14 | FRN-DSTA 3x95+1x70   | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.036.812 | 2.199.757 | 500                    |
| 15 | FRN-DSTA 3x120+1x70  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.446.829 | 2.642.575 | 500                    |
| 16 | FRN-DSTA 3x120+1x95  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.598.034 | 2.805.877 | 500                    |
| 17 | FRN-DSTA 3x150+1x70  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 2.933.438 | 3.168.113 | 500                    |
| 18 | FRN-DSTA 3x150+1x95  | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.082.684 | 3.329.299 | 500                    |
| 19 | FRN-DSTA 3x150+1x120 | 19               | Compact       | 19         | Compact       | 3.218.220 | 3.475.678 | 250                    |
| 20 | FRN-DSTA 3x185+1x95  | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 3.690.024 | 3.985.226 | 250                    |
| 21 | FRN-DSTA 3x185+1x120 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 3.828.193 | 4.134.448 | 250                    |
| 22 | FRN-DSTA 3x185+1x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 3.989.322 | 4.308.468 | 250                    |
| 23 | FRN-DSTA 3x240+1x120 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.797.920 | 5.181.754 | 250                    |
| 24 | FRN-DSTA 3x240+1x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 4.962.932 | 5.359.967 | 250                    |
| 25 | FRN-DSTA 3x240+1x185 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 5.164.808 | 5.577.993 | 250                    |
| 26 | FRN-DSTA 3x300+1x150 | 37               | Compact       | 19         | Compact       | 5.978.247 | 6.456.506 | 250                    |
| 27 | FRN-DSTA 3x300+1x185 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 6.183.166 | 6.677.820 | 250                    |
| 28 | FRN-DSTA 3x300+1x240 | 37               | Compact       | 37         | Compact       | 6.513.796 | 7.034.900 | 250                    |
| 29 | FRN-DSTA 3x400+1x240 | 61               | Compact       | 37         | Compact       | 8.047.664 | 8.691.477 | 250                    |
| 30 | FRN-DSTA 3x400+1x300 | 61               | Compact       | 37         | Compact       | 8.389.221 | 9.060.359 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026


**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**

**CÁP NGẮM CHỐNG CHÁY 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC**

**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

**Quy cách sản phẩm:** Cu/Mica/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm   | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | FRN-DSTA 4x1.5 | 7                | 0.52          |            |               | 68.146    | 73.598    | 2,000                  |
| 2  | FRN-DSTA 4x2.5 | 7                | 0.67          |            |               | 93.775    | 101.277   | 2,000                  |
| 3  | FRN-DSTA 4x4.0 | 7                | 0.86          |            |               | 132.179   | 142.753   | 2,000                  |
| 4  | FRN-DSTA 4x6.0 | 7                | 1.04          |            |               | 179.245   | 193.585   | 2,000                  |
| 5  | FRN-DSTA 4x10  | 7                | Compact       |            |               | 271.516   | 293.237   | 1,000                  |
| 6  | FRN-DSTA 4x16  | 7                | Compact       |            |               | 406.047   | 438.531   | 1,000                  |
| 7  | FRN-DSTA 4x25  | 7                | Compact       |            |               | 615.041   | 664.245   | 1,000                  |
| 8  | FRN-DSTA 4x35  | 7                | Compact       |            |               | 835.505   | 902.346   | 1,000                  |
| 9  | FRN-DSTA 4x50  | 7                | Compact       |            |               | 1.147.640 | 1.239.451 | 1,000                  |
| 10 | FRN-DSTA 4x70  | 19               | Compact       |            |               | 1.607.295 | 1.735.879 | 500                    |
| 11 | FRN-DSTA 4x95  | 19               | Compact       |            |               | 2.184.918 | 2.359.711 | 500                    |
| 12 | FRN-DSTA 4x120 | 19               | Compact       |            |               | 2.731.586 | 2.950.113 | 500                    |
| 13 | FRN-DSTA 4x150 | 19               | Compact       |            |               | 3.383.488 | 3.654.167 | 250                    |
| 14 | FRN-DSTA 4x185 | 37               | Compact       |            |               | 4.187.804 | 4.522.828 | 250                    |
| 15 | FRN-DSTA 4x240 | 37               | Compact       |            |               | 5.491.096 | 5.930.384 | 250                    |
| 16 | FRN-DSTA 4x300 | 37               | Compact       |            |               | 6.845.596 | 7.393.244 | 250                    |
| 17 | FRN-DSTA 4x400 | 61               | Compact       |            |               | 8.879.392 | 9.589.744 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**Phạm Mạnh Hải**

# BẢNG GIÁ SẢN PHẨM CÁP CAO SU



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**

**CÁP HÀN HÒ QUANG**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 9615-6/ IEC 60245-6  
Quy cách sản phẩm: Cu/NR  
Điện áp sử dụng: 450/750V

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 1  | CNR 1x16     | 497              | 0.20          |            |               | 99.341   | 107.288 | 200                    |
| 2  | CNR 1x25     | 763              | 0.20          |            |               | 150.369  | 162.398 | 200                    |
| 3  | CNR 1x35     | 1071             | 0.20          |            |               | 209.186  | 225.921 | 200                    |
| 4  | CNR 1x50     | 1520             | 0.20          |            |               | 297.791  | 321.614 | 200                    |
| 5  | CNR 1x70     | 2128             | 0.20          |            |               | 414.820  | 448.006 | 200                    |
| 6  | CNR 1x95     | 2907             | 0.20          |            |               | 564.501  | 609.661 | 200                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**

**CÁP CAO SU 1 LỖ, CÁCH ĐIỆN CAO SU, VỎ NGOÀI CAO SU**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1  
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR  
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 1  | CRR 1x1.5    | 25               | 0.26          |            |               | 11.099   | 11.987  | 200                    |
| 2  | CRR 1x2.5    | 42               | 0.26          |            |               | 16.981   | 18.339  | 200                    |
| 3  | CRR 1x4.0    | 58               | 0.28          |            |               | 25.382   | 27.412  | 200                    |
| 4  | CRR 1x6.0    | 88               | 0.28          |            |               | 36.336   | 39.243  | 200                    |
| 5  | CRR 1x10     | 154              | 0.28          |            |               | 61.184   | 66.079  | 2,000                  |
| 6  | CRR 1x16     | 238              | 0.28          |            |               | 92.454   | 99.851  | 2,000                  |
| 7  | CRR 1x25     | 371              | 0.28          |            |               | 142.141  | 153.512 | 2,000                  |
| 8  | CRR 1x35     | 518              | 0.28          |            |               | 196.642  | 212.373 | 1,000                  |
| 9  | CRR 1x50     | 741              | 0.28          |            |               | 283.572  | 306.257 | 1,000                  |
| 10 | CRR 1x70     | 418              | 0.45          |            |               | 407.121  | 439.691 | 1,000                  |
| 11 | CRR 1x95     | 551              | 0.45          |            |               | 535.553  | 578.397 | 1,000                  |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP CAO SU 2 LỖ, CÁCH ĐIỆN CAO SU, VỎ NGOÀI CAO SU**

**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1  
**Quy cách sản phẩm:** Cu/NR/NR  
**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | CRR 2x1.5    | 25               | 0.26          |            |               | 25.247    | 27.267    | 200                    |
| 2  | CRR 2x2.5    | 42               | 0.26          |            |               | 37.373    | 40.363    | 200                    |
| 3  | CRR 2x4.0    | 58               | 0.28          |            |               | 55.609    | 60.058    | 200                    |
| 4  | CRR 2x6.0    | 88               | 0.28          |            |               | 78.228    | 84.486    | 200                    |
| 5  | CRR 2x10     | 154              | 0.28          |            |               | 130.384   | 140.815   | 1,000                  |
| 6  | CRR 2x16     | 238              | 0.28          |            |               | 194.839   | 210.427   | 1,000                  |
| 7  | CRR 2x25     | 371              | 0.28          |            |               | 298.019   | 321.861   | 1,000                  |
| 8  | CRR 2x35     | 518              | 0.28          |            |               | 406.855   | 439.403   | 1,000                  |
| 9  | CRR 2x50     | 741              | 0.28          |            |               | 583.175   | 629.829   | 500                    |
| 10 | CRR 2x70     | 418              | 0.45          |            |               | 833.495   | 900.174   | 500                    |
| 11 | CRR 2x95     | 551              | 0.45          |            |               | 1.093.997 | 1.181.516 | 500                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026


**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP CAO SU 3 LỖ, CÁCH ĐIỆN CAO SU, VỎ NGOÀI CAO SU**

**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1  
**Quy cách sản phẩm:** Cu/NR/NR  
**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | CRR 3x1.5    | 25               | 0.26          |            |               | 34.769    | 37.551    | 200                    |
| 2  | CRR 3x2.5    | 42               | 0.26          |            |               | 52.259    | 56.439    | 200                    |
| 3  | CRR 3x4.0    | 58               | 0.28          |            |               | 78.295    | 84.559    | 200                    |
| 4  | CRR 3x6.0    | 88               | 0.28          |            |               | 111.589   | 120.516   | 200                    |
| 5  | CRR 3x10     | 154              | 0.28          |            |               | 188.192   | 203.247   | 1,000                  |
| 6  | CRR 3x16     | 238              | 0.28          |            |               | 283.439   | 306.114   | 1,000                  |
| 7  | CRR 3x25     | 371              | 0.28          |            |               | 435.755   | 470.616   | 1,000                  |
| 8  | CRR 3x35     | 518              | 0.28          |            |               | 600.286   | 648.309   | 1,000                  |
| 9  | CRR 3x50     | 741              | 0.28          |            |               | 864.156   | 933.289   | 500                    |
| 10 | CRR 3x70     | 418              | 0.45          |            |               | 1.239.580 | 1.338.747 | 500                    |
| 11 | CRR 3x95     | 551              | 0.45          |            |               | 1.630.969 | 1.761.447 | 500                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP CAO SU 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN CAO SU, VỎ NGOÀI CAO SU**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/IEC 60502-1  
**Quy cách sản phẩm:** Cu/NR/NR  
**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm    | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                 | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                 | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | CRR 3x2.5+1x1.5 | 42               | 0.26          | 25         | 0.26          | 61.557    | 66.482    | 200                    |
| 2  | CRR 3x4.0+1x2.5 | 58               | 0.28          | 42         | 0.26          | 93.102    | 100.551   | 200                    |
| 3  | CRR 3x6.0+1x4.0 | 88               | 0.28          | 58         | 0.28          | 134.197   | 144.933   | 200                    |
| 4  | CRR 3x10+1x6.0  | 154              | 0.28          | 88         | 0.28          | 221.838   | 239.585   | 200                    |
| 5  | CRR 3x16+1x10   | 238              | 0.28          | 154        | 0.28          | 341.514   | 368.835   | 1,000                  |
| 6  | CRR 3x25+1x16   | 371              | 0.28          | 238        | 0.28          | 523.648   | 565.540   | 1,000                  |
| 7  | CRR 3x35+1x16   | 518              | 0.28          | 238        | 0.28          | 691.932   | 747.287   | 1,000                  |
| 8  | CRR 3x35+1x25   | 518              | 0.28          | 371        | 0.28          | 743.234   | 802.693   | 1,000                  |
| 9  | CRR 3x50+1x25   | 741              | 0.28          | 371        | 0.28          | 1.000.217 | 1.080.234 | 1,000                  |
| 10 | CRR 3x50+1x35   | 741              | 0.28          | 518        | 0.28          | 1.055.276 | 1.139.698 | 500                    |
| 11 | CRR 3x70+1x35   | 418              | 0.45          | 518        | 0.28          | 1.427.559 | 1.541.764 | 500                    |
| 12 | CRR 3x70+1x50   | 418              | 0.45          | 741        | 0.28          | 1.512.851 | 1.633.879 | 500                    |
| 13 | CRR 3x95+1x50   | 551              | 0.45          | 741        | 0.28          | 1.900.977 | 2.053.056 | 500                    |
| 14 | CRR 3x95+1x70   | 551              | 0.45          | 418        | 0.45          | 2.026.349 | 2.188.457 | 500                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**  
**CÁP CAO SU 4 LỖ, CÁCH ĐIỆN CAO SU, VỎ NGOÀI CAO SU**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1  
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR  
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | CRR 4x1.5    | 25               | 0.26          |            |               | 44.437    | 47.992    | 200                    |
| 2  | CRR 4x2.5    | 42               | 0.26          |            |               | 67.859    | 73.287    | 200                    |
| 3  | CRR 4x4.0    | 58               | 0.28          |            |               | 101.665   | 109.798   | 200                    |
| 4  | CRR 4x6.0    | 88               | 0.28          |            |               | 145.891   | 157.562   | 200                    |
| 5  | CRR 4x10     | 154              | 0.28          |            |               | 248.313   | 268.178   | 200                    |
| 6  | CRR 4x16     | 238              | 0.28          |            |               | 374.875   | 404.865   | 1,000                  |
| 7  | CRR 4x25     | 371              | 0.28          |            |               | 576.447   | 622.563   | 1,000                  |
| 8  | CRR 4x35     | 518              | 0.28          |            |               | 801.499   | 865.619   | 1,000                  |
| 9  | CRR 4x50     | 741              | 0.28          |            |               | 1.145.761 | 1.237.422 | 1,000                  |
| 10 | CRR 4x70     | 418              | 0.45          |            |               | 1.644.598 | 1.776.166 | 500                    |
| 11 | CRR 4x95     | 551              | 0.45          |            |               | 2.167.582 | 2.340.989 | 500                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026



# BẢNG GIÁ SẢN PHẨM CÁP ĐIỀU KHIỂN



## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

### CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỀU, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 6610-7/IEC 60227-7  
**Quy cách sản phẩm:** Cu/PVC/PVC  
**Điện áp sử dụng:** 300/500V

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 1  | DVV 2x0.5    | 20               | 0.18          |            |               | 10.161   | 10.973  | 500                    |
| 2  | DVV 2x0.75   | 30               | 0.18          |            |               | 14.138   | 15.269  | 500                    |
| 3  | DVV 2x1.0    | 30               | 0.20          |            |               | 17.420   | 18.814  | 500                    |
| 4  | DVV 2x1.5    | 30               | 0.24          |            |               | 23.777   | 25.679  | 500                    |
| 5  | DVV 2x2.5    | 50               | 0.24          |            |               | 37.718   | 40.736  | 500                    |
| 6  | DVV 3x0.5    | 20               | 0.18          |            |               | 13.793   | 14.896  | 500                    |
| 7  | DVV 3x0.75   | 30               | 0.18          |            |               | 19.717   | 21.295  | 500                    |
| 8  | DVV 3x1.0    | 30               | 0.20          |            |               | 24.361   | 26.310  | 500                    |
| 9  | DVV 3x1.5    | 30               | 0.24          |            |               | 33.662   | 36.355  | 500                    |
| 10 | DVV 3x2.5    | 50               | 0.24          |            |               | 53.858   | 58.167  | 500                    |
| 11 | DVV 4x0.5    | 20               | 0.18          |            |               | 17.990   | 19.429  | 500                    |
| 12 | DVV 4x0.75   | 30               | 0.18          |            |               | 25.318   | 27.344  | 500                    |
| 13 | DVV 4x1.0    | 30               | 0.20          |            |               | 31.292   | 33.795  | 500                    |
| 14 | DVV 4x1.5    | 30               | 0.24          |            |               | 43.537   | 47.020  | 500                    |
| 15 | DVV 4x2.5    | 50               | 0.24          |            |               | 69.746   | 75.326  | 500                    |
| 16 | DVV 5x0.5    | 20               | 0.18          |            |               | 21.758   | 23.499  | 500                    |
| 17 | DVV 5x0.75   | 30               | 0.18          |            |               | 30.929   | 33.403  | 500                    |
| 18 | DVV 5x1.0    | 30               | 0.20          |            |               | 38.157   | 41.209  | 500                    |
| 19 | DVV 5x1.5    | 30               | 0.24          |            |               | 53.078   | 57.325  | 500                    |
| 20 | DVV 5x2.5    | 50               | 0.24          |            |               | 84.726   | 91.504  | 500                    |
| 21 | DVV 6x0.5    | 20               | 0.18          |            |               | 25.954   | 28.030  | 500                    |
| 22 | DVV 6x0.75   | 30               | 0.18          |            |               | 36.487   | 39.406  | 500                    |
| 23 | DVV 6x1.0    | 30               | 0.20          |            |               | 45.564   | 49.210  | 500                    |
| 24 | DVV 6x1.5    | 30               | 0.24          |            |               | 63.782   | 68.885  | 500                    |
| 25 | DVV 6x2.5    | 50               | 0.24          |            |               | 101.820  | 109.966 | 500                    |
| 26 | DVV 7x0.5    | 20               | 0.18          |            |               | 29.313   | 31.658  | 500                    |
| 27 | DVV 7x0.75   | 30               | 0.18          |            |               | 41.979   | 45.337  | 500                    |
| 28 | DVV 7x1.0    | 30               | 0.20          |            |               | 52.062   | 56.227  | 500                    |
| 29 | DVV 7x1.5    | 30               | 0.24          |            |               | 72.484   | 78.283  | 500                    |
| 30 | DVV 7x2.5    | 50               | 0.24          |            |               | 116.649  | 125.981 | 500                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026


## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

### CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỀU, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 6610-7/IEC 60227-7  
**Quy cách sản phẩm:** Cu/PVC/PVC  
**Điện áp sử dụng:** 300/500V

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 31 | DVV 8x0.5    | 20               | 0.18          |            |               | 33.245   | 35.904  | 500                    |
| 32 | DVV 8x0.75   | 30               | 0.18          |            |               | 47.370   | 51.160  | 500                    |
| 33 | DVV 8x1.0    | 30               | 0.20          |            |               | 58.623   | 63.313  | 500                    |
| 34 | DVV 8x1.5    | 30               | 0.24          |            |               | 81.864   | 88.413  | 500                    |
| 35 | DVV 8x2.5    | 50               | 0.24          |            |               | 132.156  | 142.728 | 500                    |
| 36 | DVV 9x0.5    | 20               | 0.18          |            |               | 40.195   | 43.411  | 500                    |
| 37 | DVV 9x0.75   | 30               | 0.18          |            |               | 54.955   | 59.351  | 500                    |
| 38 | DVV 9x1.0    | 30               | 0.20          |            |               | 67.405   | 72.797  | 500                    |
| 39 | DVV 9x1.5    | 30               | 0.24          |            |               | 93.493   | 100.973 | 500                    |
| 40 | DVV 9x2.5    | 50               | 0.24          |            |               | 149.900  | 161.892 | 500                    |
| 41 | DVV 10x0.5   | 20               | 0.18          |            |               | 44.150   | 47.683  | 200                    |
| 42 | DVV 10x0.75  | 30               | 0.18          |            |               | 60.670   | 65.524  | 200                    |
| 43 | DVV 10x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 74.486   | 80.445  | 200                    |
| 44 | DVV 10x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 103.618  | 111.908 | 200                    |
| 45 | DVV 10x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 166.597  | 179.925 | 200                    |
| 46 | DVV 12x0.5   | 20               | 0.18          |            |               | 51.505   | 55.626  | 200                    |
| 47 | DVV 12x0.75  | 30               | 0.18          |            |               | 71.136   | 76.827  | 200                    |
| 48 | DVV 12x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 88.295   | 95.358  | 200                    |
| 49 | DVV 12x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 122.352  | 132.140 | 200                    |
| 50 | DVV 12x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 197.532  | 213.335 | 200                    |
| 51 | DVV 14x0.5   | 20               | 0.18          |            |               | 58.351   | 63.019  | 200                    |
| 52 | DVV 14x0.75  | 30               | 0.18          |            |               | 82.634   | 89.245  | 200                    |
| 53 | DVV 14x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 101.682  | 109.817 | 200                    |
| 54 | DVV 14x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 142.110  | 153.479 | 200                    |
| 55 | DVV 14x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 229.794  | 248.177 | 200                    |
| 56 | DVV 16x0.5   | 20               | 0.18          |            |               | 65.444   | 70.679  | 200                    |
| 57 | DVV 16x0.75  | 30               | 0.18          |            |               | 92.602   | 100.010 | 200                    |
| 58 | DVV 16x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 114.660  | 123.833 | 200                    |
| 59 | DVV 16x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 160.291  | 173.114 | 200                    |
| 60 | DVV 16x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 259.836  | 280.623 | 200                    |
| 61 | DVV 18x0.5   | 20               | 0.18          |            |               | 73.019   | 78.860  | 200                    |
| 62 | DVV 18x0.75  | 30               | 0.18          |            |               | 103.663  | 111.956 | 200                    |
| 63 | DVV 18x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 128.062  | 138.307 | 200                    |
| 64 | DVV 18x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 179.594  | 193.962 | 200                    |
| 65 | DVV 18x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 292.129  | 315.499 | 200                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026


## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

### CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỀU, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 6610-7/IEC 60227-7  
**Quy cách sản phẩm:** Cu/PVC/PVC  
**Điện áp sử dụng:** 300/500V

| TT  | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|-----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|     |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|     |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 66  | DVV 19x0.5   | 20               | 0.18          |            |               | 76.454   | 82.571  | 200                    |
| 67  | DVV 19x0.75  | 30               | 0.18          |            |               | 108.669  | 117.362 | 200                    |
| 68  | DVV 19x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 134.818  | 145.603 | 200                    |
| 69  | DVV 19x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 189.259  | 204.399 | 200                    |
| 70  | DVV 19x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 307.608  | 332.216 | 200                    |
| 71  | DVV 20x0.5   | 20               | 0.18          |            |               | 80.819   | 87.284  | 200                    |
| 72  | DVV 20x0.75  | 30               | 0.18          |            |               | 114.450  | 123.606 | 200                    |
| 73  | DVV 20x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 142.504  | 153.905 | 200                    |
| 74  | DVV 20x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 199.968  | 215.966 | 200                    |
| 75  | DVV 20x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 325.147  | 351.159 | 200                    |
| 76  | DVV 22x0.5   | 20               | 0.18          |            |               | 88.335   | 95.402  | 200                    |
| 77  | DVV 22x0.75  | 30               | 0.18          |            |               | 125.826  | 135.892 | 200                    |
| 78  | DVV 22x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 156.199  | 168.695 | 200                    |
| 79  | DVV 22x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 220.093  | 237.701 | 200                    |
| 80  | DVV 22x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 358.534  | 387.216 | 200                    |
| 81  | DVV 24x0.5   | 20               | 0.18          |            |               | 96.369   | 104.078 | 200                    |
| 82  | DVV 24x0.75  | 30               | 0.18          |            |               | 137.362  | 148.351 | 200                    |
| 83  | DVV 24x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 170.594  | 184.241 | 200                    |
| 84  | DVV 24x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 239.918  | 259.111 | 200                    |
| 85  | DVV 24x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 390.109  | 421.318 | 200                    |
| 86  | DVV 26x0.5   | 20               | 0.18          |            |               | 103.247  | 111.506 | 200                    |
| 87  | DVV 26x0.75  | 30               | 0.18          |            |               | 147.529  | 159.331 | 200                    |
| 88  | DVV 26x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 183.940  | 198.656 | 200                    |
| 89  | DVV 26x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 258.744  | 279.444 | 200                    |
| 90  | DVV 26x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 420.339  | 453.966 | 200                    |
| 91  | DVV 28x0.5   | 20               | 0.18          |            |               | 110.929  | 119.803 | 200                    |
| 92  | DVV 28x0.75  | 30               | 0.18          |            |               | 158.686  | 171.381 | 200                    |
| 93  | DVV 28x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 197.974  | 213.812 | 200                    |
| 94  | DVV 28x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 278.757  | 301.058 | 200                    |
| 95  | DVV 28x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 453.796  | 490.099 | 200                    |
| 96  | DVV 30x0.5   | 20               | 0.18          |            |               | 118.243  | 127.703 | 200                    |
| 97  | DVV 30x0.75  | 30               | 0.18          |            |               | 169.336  | 182.883 | 200                    |
| 98  | DVV 30x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 211.479  | 228.398 | 200                    |
| 99  | DVV 30x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 297.625  | 321.435 | 200                    |
| 100 | DVV 30x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 484.763  | 523.544 | 200                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**

## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

### CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 6610-7/IEC 60227-7  
**Quy cách sản phẩm:** Cu/PVC/SB/PVC  
**Điện áp sử dụng:** 300/500V

| TT | Tên sản phẩm  | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|---------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |               | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |               | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 1  | DVV/SB 2x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 20.150   | 21.762  | 500                    |
| 2  | DVV/SB 2x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 24.164   | 26.097  | 500                    |
| 3  | DVV/SB 2x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 27.651   | 29.863  | 500                    |
| 4  | DVV/SB 2x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 34.831   | 37.618  | 500                    |
| 5  | DVV/SB 2x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 48.283   | 52.146  | 500                    |
| 6  | DVV/SB 3x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 24.032   | 25.954  | 500                    |
| 7  | DVV/SB 3x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 29.635   | 32.006  | 500                    |
| 8  | DVV/SB 3x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 34.929   | 37.723  | 500                    |
| 9  | DVV/SB 3x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 44.446   | 48.002  | 500                    |
| 10 | DVV/SB 3x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 63.980   | 69.098  | 500                    |
| 11 | DVV/SB 4x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 28.399   | 30.671  | 500                    |
| 12 | DVV/SB 4x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 36.436   | 39.351  | 500                    |
| 13 | DVV/SB 4x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 41.519   | 44.841  | 500                    |
| 14 | DVV/SB 4x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 54.111   | 58.439  | 500                    |
| 15 | DVV/SB 4x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 81.232   | 87.730  | 500                    |
| 16 | DVV/SB 5x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 33.496   | 36.176  | 500                    |
| 17 | DVV/SB 5x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 41.714   | 45.051  | 500                    |
| 18 | DVV/SB 5x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 50.046   | 54.050  | 500                    |
| 19 | DVV/SB 5x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 66.413   | 71.726  | 500                    |
| 20 | DVV/SB 5x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 98.446   | 106.322 | 500                    |
| 21 | DVV/SB 6x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 37.404   | 40.396  | 500                    |
| 22 | DVV/SB 6x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 48.580   | 52.466  | 500                    |
| 23 | DVV/SB 6x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 57.459   | 62.056  | 500                    |
| 24 | DVV/SB 6x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 77.066   | 83.232  | 500                    |
| 25 | DVV/SB 6x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 115.858  | 125.126 | 500                    |
| 26 | DVV/SB 7x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 41.923   | 45.277  | 500                    |
| 27 | DVV/SB 7x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 55.568   | 60.013  | 500                    |
| 28 | DVV/SB 7x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 65.663   | 70.916  | 500                    |
| 29 | DVV/SB 7x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 87.006   | 93.966  | 500                    |
| 30 | DVV/SB 7x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 132.857  | 143.486 | 300                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU**

**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)  
**Quy cách sản phẩm:** Cu/PVC/SB/PVC  
**Điện áp sử dụng:** 300/500V

| TT | Tên sản phẩm   | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |                | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |                | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 31 | DVV/SB 8x0.5   | 20               | 0.18          |            |               | 47.893   | 51.724  | 500                    |
| 32 | DVV/SB 8x0.75  | 30               | 0.18          |            |               | 62.390   | 67.381  | 500                    |
| 33 | DVV/SB 8x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 72.853   | 78.681  | 500                    |
| 34 | DVV/SB 8x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 97.484   | 105.283 | 500                    |
| 35 | DVV/SB 8x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 148.854  | 160.762 | 300                    |
| 36 | DVV/SB 9x0.5   | 20               | 0.18          |            |               | 52.904   | 57.136  | 500                    |
| 37 | DVV/SB 9x0.75  | 30               | 0.18          |            |               | 68.675   | 74.169  | 500                    |
| 38 | DVV/SB 9x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 82.231   | 88.810  | 500                    |
| 39 | DVV/SB 9x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 108.808  | 117.513 | 500                    |
| 40 | DVV/SB 9x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 166.387  | 179.698 | 300                    |
| 41 | DVV/SB 10x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 56.952   | 61.508  | 200                    |
| 42 | DVV/SB 10x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 75.462   | 81.499  | 200                    |
| 43 | DVV/SB 10x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 89.662   | 96.835  | 200                    |
| 44 | DVV/SB 10x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 120.024  | 129.626 | 200                    |
| 45 | DVV/SB 10x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 184.125  | 198.855 | 200                    |
| 46 | DVV/SB 12x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 64.967   | 70.164  | 200                    |
| 47 | DVV/SB 12x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 86.303   | 93.207  | 200                    |
| 48 | DVV/SB 12x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 102.822  | 111.048 | 200                    |
| 49 | DVV/SB 12x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 138.847  | 149.955 | 200                    |
| 50 | DVV/SB 12x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 215.179  | 232.393 | 200                    |
| 51 | DVV/SB 14x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 72.785   | 78.608  | 200                    |
| 52 | DVV/SB 14x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 97.018   | 104.779 | 200                    |
| 53 | DVV/SB 14x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 117.603  | 127.011 | 200                    |
| 54 | DVV/SB 14x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 159.234  | 171.973 | 200                    |
| 55 | DVV/SB 14x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 246.570  | 266.295 | 200                    |
| 56 | DVV/SB 16x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 80.392   | 86.824  | 200                    |
| 57 | DVV/SB 16x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 108.310  | 116.974 | 200                    |
| 58 | DVV/SB 16x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 130.146  | 140.558 | 200                    |
| 59 | DVV/SB 16x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 177.408  | 191.600 | 200                    |
| 60 | DVV/SB 16x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 277.886  | 300.117 | 200                    |
| 61 | DVV/SB 18x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 87.438   | 94.433  | 200                    |
| 62 | DVV/SB 18x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 119.257  | 128.798 | 200                    |
| 63 | DVV/SB 18x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 143.726  | 155.224 | 200                    |
| 64 | DVV/SB 18x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 197.018  | 212.779 | 200                    |
| 65 | DVV/SB 18x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 309.559  | 334.323 | 200                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU**

**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)  
**Quy cách sản phẩm:** Cu/PVC/SB/PVC  
**Điện áp sử dụng:** 300/500V

| TT  | Tên sản phẩm   | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|-----|----------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|     |                | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|     |                | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 66  | DVV/SB 19x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 91.489   | 98.809  | 200                    |
| 67  | DVV/SB 19x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 124.603  | 134.571 | 200                    |
| 68  | DVV/SB 19x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 150.407  | 162.439 | 200                    |
| 69  | DVV/SB 19x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 206.030  | 222.513 | 200                    |
| 70  | DVV/SB 19x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 325.231  | 351.250 | 200                    |
| 71  | DVV/SB 20x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 96.879   | 104.629 | 200                    |
| 72  | DVV/SB 20x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 130.870  | 141.339 | 200                    |
| 73  | DVV/SB 20x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 159.297  | 172.041 | 200                    |
| 74  | DVV/SB 20x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 218.153  | 235.606 | 200                    |
| 75  | DVV/SB 20x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 342.482  | 369.880 | 200                    |
| 76  | DVV/SB 22x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 105.102  | 113.510 | 200                    |
| 77  | DVV/SB 22x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 143.200  | 154.656 | 200                    |
| 78  | DVV/SB 22x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 173.887  | 187.798 | 200                    |
| 79  | DVV/SB 22x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 239.353  | 258.502 | 200                    |
| 80  | DVV/SB 22x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 377.518  | 407.720 | 200                    |
| 81  | DVV/SB 24x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 113.134  | 122.184 | 200                    |
| 82  | DVV/SB 24x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 155.207  | 167.624 | 200                    |
| 83  | DVV/SB 24x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 188.576  | 203.662 | 200                    |
| 84  | DVV/SB 24x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 258.902  | 279.614 | 200                    |
| 85  | DVV/SB 24x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 410.113  | 442.923 | 200                    |
| 86  | DVV/SB 26x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 119.718  | 129.295 | 200                    |
| 87  | DVV/SB 26x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 164.939  | 178.135 | 200                    |
| 88  | DVV/SB 26x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 200.890  | 216.961 | 200                    |
| 89  | DVV/SB 26x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 276.373  | 298.483 | 200                    |
| 90  | DVV/SB 26x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 439.040  | 474.163 | 200                    |
| 91  | DVV/SB 28x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 129.585  | 139.952 | 200                    |
| 92  | DVV/SB 28x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 177.046  | 191.209 | 200                    |
| 93  | DVV/SB 28x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 217.448  | 234.844 | 200                    |
| 94  | DVV/SB 28x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 297.999  | 321.839 | 200                    |
| 95  | DVV/SB 28x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 472.793  | 510.617 | 200                    |
| 96  | DVV/SB 30x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 136.656  | 147.588 | 200                    |
| 97  | DVV/SB 30x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 187.309  | 202.294 | 200                    |
| 98  | DVV/SB 30x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 228.887  | 247.198 | 200                    |
| 99  | DVV/SB 30x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 316.126  | 341.416 | 200                    |
| 100 | DVV/SB 30x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 502.498  | 542.698 | 200                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP ĐIỀU KHIỂN CHẠM CHÁY KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỀU, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7;  
 TCVN 6613-1-2/ IEC 60332-1-2; TCVN 6613-3-24/ IEC 60332-3-4  
 Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC/Fr-PVC  
 Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT | Tên sản phẩm   | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|----------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |                | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |                | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 1  | FSN-DVV 2x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 11.104   | 11.992  | 500                    |
| 2  | FSN-DVV 2x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 15.208   | 16.424  | 500                    |
| 3  | FSN-DVV 2x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 18.447   | 19.922  | 500                    |
| 4  | FSN-DVV 2x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 24.993   | 26.992  | 500                    |
| 5  | FSN-DVV 2x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 39.051   | 42.175  | 500                    |
| 6  | FSN-DVV 3x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 14.643   | 15.814  | 500                    |
| 7  | FSN-DVV 3x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 20.565   | 22.210  | 500                    |
| 8  | FSN-DVV 3x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 25.143   | 27.154  | 500                    |
| 9  | FSN-DVV 3x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 34.688   | 37.463  | 500                    |
| 10 | FSN-DVV 3x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 54.717   | 59.095  | 500                    |
| 11 | FSN-DVV 4x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 18.952   | 20.468  | 500                    |
| 12 | FSN-DVV 4x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 26.134   | 28.225  | 500                    |
| 13 | FSN-DVV 4x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 31.960   | 34.517  | 500                    |
| 14 | FSN-DVV 4x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 44.456   | 48.012  | 500                    |
| 15 | FSN-DVV 4x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 70.288   | 75.911  | 500                    |
| 16 | FSN-DVV 5x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 23.373   | 25.243  | 500                    |
| 17 | FSN-DVV 5x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 32.747   | 35.367  | 500                    |
| 18 | FSN-DVV 5x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 39.936   | 43.131  | 500                    |
| 19 | FSN-DVV 5x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 55.540   | 59.983  | 500                    |
| 20 | FSN-DVV 5x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 87.605   | 94.613  | 500                    |
| 21 | FSN-DVV 6x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 28.018   | 30.260  | 500                    |
| 22 | FSN-DVV 6x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 38.568   | 41.653  | 500                    |
| 23 | FSN-DVV 6x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 47.817   | 51.643  | 500                    |
| 24 | FSN-DVV 6x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 66.968   | 72.325  | 500                    |
| 25 | FSN-DVV 6x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 105.440  | 113.875 | 500                    |
| 26 | FSN-DVV 7x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 30.846   | 33.313  | 500                    |
| 27 | FSN-DVV 7x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 43.618   | 47.107  | 500                    |
| 28 | FSN-DVV 7x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 53.539   | 57.822  | 500                    |
| 29 | FSN-DVV 7x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 74.634   | 80.605  | 500                    |
| 30 | FSN-DVV 7x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 118.598  | 128.086 | 500                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026


**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP ĐIỀU KHIỂN CHẠM CHÁY KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỀU, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7;  
 TCVN 6613-1-2/ IEC 60332-1-2; TCVN 6613-3-24/ IEC 60332-3-4

Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT | Tên sản phẩm    | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |                 | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |                 | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 31 | FSN-DVV 8x0.5   | 20               | 0.18          |            |               | 35.011   | 37.812  | 500                    |
| 32 | FSN-DVV 8x0.75  | 30               | 0.18          |            |               | 49.045   | 52.969  | 500                    |
| 33 | FSN-DVV 8x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 60.097   | 64.905  | 500                    |
| 34 | FSN-DVV 8x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 84.027   | 90.749  | 500                    |
| 35 | FSN-DVV 8x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 134.018  | 144.739 | 500                    |
| 36 | FSN-DVV 9x0.5   | 20               | 0.18          |            |               | 42.072   | 45.438  | 500                    |
| 37 | FSN-DVV 9x0.75  | 30               | 0.18          |            |               | 56.912   | 61.465  | 500                    |
| 38 | FSN-DVV 9x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 69.167   | 74.700  | 500                    |
| 39 | FSN-DVV 9x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 96.051   | 103.735 | 500                    |
| 40 | FSN-DVV 9x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 152.148  | 164.320 | 500                    |
| 41 | FSN-DVV 10x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 46.124   | 49.814  | 200                    |
| 42 | FSN-DVV 10x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 62.714   | 67.731  | 200                    |
| 43 | FSN-DVV 10x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 76.297   | 82.401  | 200                    |
| 44 | FSN-DVV 10x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 106.243  | 114.742 | 200                    |
| 45 | FSN-DVV 10x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 169.146  | 182.678 | 200                    |
| 46 | FSN-DVV 12x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 53.809   | 58.114  | 200                    |
| 47 | FSN-DVV 12x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 73.253   | 79.113  | 200                    |
| 48 | FSN-DVV 12x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 90.338   | 97.565  | 200                    |
| 49 | FSN-DVV 12x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 124.988  | 134.987 | 200                    |
| 50 | FSN-DVV 12x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 199.879  | 215.869 | 200                    |
| 51 | FSN-DVV 14x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 60.864   | 65.733  | 200                    |
| 52 | FSN-DVV 14x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 85.085   | 91.892  | 200                    |
| 53 | FSN-DVV 14x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 103.777  | 112.079 | 200                    |
| 54 | FSN-DVV 14x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 145.116  | 156.725 | 200                    |
| 55 | FSN-DVV 14x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 232.353  | 250.941 | 200                    |
| 56 | FSN-DVV 16x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 68.326   | 73.792  | 200                    |
| 57 | FSN-DVV 16x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 95.139   | 102.750 | 200                    |
| 58 | FSN-DVV 16x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 117.054  | 126.419 | 200                    |
| 59 | FSN-DVV 16x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 163.616  | 176.706 | 200                    |
| 60 | FSN-DVV 16x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 262.589  | 283.596 | 200                    |
| 61 | FSN-DVV 18x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 76.084   | 82.171  | 200                    |
| 62 | FSN-DVV 18x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 106.608  | 115.136 | 200                    |
| 63 | FSN-DVV 18x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 130.535  | 140.978 | 200                    |
| 64 | FSN-DVV 18x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 183.064  | 197.709 | 200                    |
| 65 | FSN-DVV 18x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 295.221  | 318.838 | 200                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP ĐIỀU KHIỂN CHẠM CHÁY KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỀU, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7;  
 TCVN 6613-1-2/ IEC 60332-1-2; TCVN 6613-3-24/ IEC 60332-3-4

Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT  | Tên sản phẩm    | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|-----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|     |                 | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|     |                 | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 66  | FSN-DVV 19x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 79.551   | 85.915  | 200                    |
| 67  | FSN-DVV 19x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 111.611  | 120.540 | 200                    |
| 68  | FSN-DVV 19x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 137.234  | 148.213 | 200                    |
| 69  | FSN-DVV 19x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 192.649  | 208.061 | 200                    |
| 70  | FSN-DVV 19x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 310.497  | 335.336 | 200                    |
| 71  | FSN-DVV 20x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 84.354   | 91.103  | 200                    |
| 72  | FSN-DVV 20x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 117.570  | 126.976 | 200                    |
| 73  | FSN-DVV 20x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 145.386  | 157.016 | 200                    |
| 74  | FSN-DVV 20x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 203.916  | 220.229 | 200                    |
| 75  | FSN-DVV 20x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 328.630  | 354.920 | 200                    |
| 76  | FSN-DVV 22x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 92.093   | 99.461  | 200                    |
| 77  | FSN-DVV 22x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 129.416  | 139.769 | 200                    |
| 78  | FSN-DVV 22x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 159.189  | 171.924 | 200                    |
| 79  | FSN-DVV 22x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 224.572  | 242.537 | 200                    |
| 80  | FSN-DVV 22x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 362.153  | 391.125 | 200                    |
| 81  | FSN-DVV 24x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 100.661  | 108.714 | 200                    |
| 82  | FSN-DVV 24x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 141.449  | 152.765 | 200                    |
| 83  | FSN-DVV 24x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 174.048  | 187.972 | 200                    |
| 84  | FSN-DVV 24x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 244.557  | 264.122 | 200                    |
| 85  | FSN-DVV 24x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 394.265  | 425.807 | 200                    |
| 86  | FSN-DVV 26x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 107.602  | 116.210 | 200                    |
| 87  | FSN-DVV 26x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 151.604  | 163.732 | 200                    |
| 88  | FSN-DVV 26x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 187.650  | 202.662 | 200                    |
| 89  | FSN-DVV 26x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 263.671  | 284.764 | 200                    |
| 90  | FSN-DVV 26x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 424.121  | 458.051 | 200                    |
| 91  | FSN-DVV 28x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 115.543  | 124.786 | 200                    |
| 92  | FSN-DVV 28x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 162.982  | 176.020 | 200                    |
| 93  | FSN-DVV 28x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 201.874  | 218.024 | 200                    |
| 94  | FSN-DVV 28x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 283.964  | 306.681 | 200                    |
| 95  | FSN-DVV 28x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 458.209  | 494.866 | 200                    |
| 96  | FSN-DVV 30x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 123.228  | 133.086 | 200                    |
| 97  | FSN-DVV 30x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 173.961  | 187.877 | 200                    |
| 98  | FSN-DVV 30x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 215.652  | 232.904 | 200                    |
| 99  | FSN-DVV 30x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 303.145  | 327.397 | 200                    |
| 100 | FSN-DVV 30x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 489.318  | 528.464 | 200                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP ĐIỀU KHIỂN CHẠM CHÁY CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỆU, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7;  
 TCVN 6613-1-2/ IEC 60332-1-2; TCVN 6613-3-24/ IEC 60332-3-4  
 Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC/PVC/SB/Fr-PVC  
 Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT | Tên sản phẩm      | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |                   | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |                   | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 1  | FSN-DVV/SB 2x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 21.879   | 23.630  | 500                    |
| 2  | FSN-DVV/SB 2x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 26.055   | 28.139  | 500                    |
| 3  | FSN-DVV/SB 2x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 29.643   | 32.014  | 500                    |
| 4  | FSN-DVV/SB 2x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 37.436   | 40.431  | 500                    |
| 5  | FSN-DVV/SB 2x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 51.625   | 55.755  | 500                    |
| 6  | FSN-DVV/SB 3x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 26.000   | 28.080  | 500                    |
| 7  | FSN-DVV/SB 3x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 31.799   | 34.343  | 500                    |
| 8  | FSN-DVV/SB 3x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 37.422   | 40.415  | 500                    |
| 9  | FSN-DVV/SB 3x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 47.498   | 51.298  | 500                    |
| 10 | FSN-DVV/SB 3x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 67.932   | 73.367  | 500                    |
| 11 | FSN-DVV/SB 4x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 30.627   | 33.077  | 500                    |
| 12 | FSN-DVV/SB 4x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 39.098   | 42.226  | 500                    |
| 13 | FSN-DVV/SB 4x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 44.401   | 47.953  | 500                    |
| 14 | FSN-DVV/SB 4x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 57.868   | 62.497  | 500                    |
| 15 | FSN-DVV/SB 4x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 86.127   | 93.018  | 500                    |
| 16 | FSN-DVV/SB 5x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 36.208   | 39.105  | 500                    |
| 17 | FSN-DVV/SB 5x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 44.788   | 48.371  | 500                    |
| 18 | FSN-DVV/SB 5x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 53.531   | 57.813  | 500                    |
| 19 | FSN-DVV/SB 5x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 70.985   | 76.664  | 500                    |
| 20 | FSN-DVV/SB 5x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 104.368  | 112.717 | 500                    |
| 21 | FSN-DVV/SB 6x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 40.467   | 43.705  | 500                    |
| 22 | FSN-DVV/SB 6x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 52.208   | 56.384  | 500                    |
| 23 | FSN-DVV/SB 6x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 61.332   | 66.239  | 500                    |
| 24 | FSN-DVV/SB 6x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 82.226   | 88.805  | 500                    |
| 25 | FSN-DVV/SB 6x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 122.852  | 132.680 | 500                    |
| 26 | FSN-DVV/SB 7x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 45.558   | 49.203  | 500                    |
| 27 | FSN-DVV/SB 7x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 59.884   | 64.675  | 500                    |
| 28 | FSN-DVV/SB 7x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 70.315   | 75.940  | 500                    |
| 29 | FSN-DVV/SB 7x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 93.082   | 100.528 | 500                    |
| 30 | FSN-DVV/SB 7x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 141.045  | 152.329 | 500                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026


**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP ĐIỀU KHIỂN CHẠM CHÁY CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỆU, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7;  
 TCVN 6613-1-2/ IEC 60332-1-2; TCVN 6613-3-24/ IEC 60332-3-4

Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC/PVC/SB/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT | Tên sản phẩm       | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |                    | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |                    | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 31 | FSN-DVV/SB 8x0.5   | 20               | 0.18          |            |               | 51.777   | 55.919  | 500                    |
| 32 | FSN-DVV/SB 8x0.75  | 30               | 0.18          |            |               | 67.013   | 72.374  | 500                    |
| 33 | FSN-DVV/SB 8x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 77.771   | 83.993  | 500                    |
| 34 | FSN-DVV/SB 8x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 103.981  | 112.299 | 500                    |
| 35 | FSN-DVV/SB 8x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 157.655  | 170.267 | 500                    |
| 36 | FSN-DVV/SB 9x0.5   | 20               | 0.18          |            |               | 57.419   | 62.013  | 500                    |
| 37 | FSN-DVV/SB 9x0.75  | 30               | 0.18          |            |               | 73.723   | 79.621  | 500                    |
| 38 | FSN-DVV/SB 9x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 87.909   | 94.941  | 500                    |
| 39 | FSN-DVV/SB 9x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 116.282  | 125.584 | 500                    |
| 40 | FSN-DVV/SB 9x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 176.078  | 190.164 | 500                    |
| 41 | FSN-DVV/SB 10x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 61.510   | 66.431  | 200                    |
| 42 | FSN-DVV/SB 10x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 80.890   | 87.361  | 200                    |
| 43 | FSN-DVV/SB 10x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 95.233   | 102.852 | 200                    |
| 44 | FSN-DVV/SB 10x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 127.762  | 137.983 | 200                    |
| 45 | FSN-DVV/SB 10x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 194.722  | 210.299 | 200                    |
| 46 | FSN-DVV/SB 12x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 70.485   | 76.124  | 200                    |
| 47 | FSN-DVV/SB 12x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 92.233   | 99.612  | 200                    |
| 48 | FSN-DVV/SB 12x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 109.754  | 118.535 | 200                    |
| 49 | FSN-DVV/SB 12x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 147.985  | 159.824 | 200                    |
| 50 | FSN-DVV/SB 12x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 227.505  | 245.705 | 200                    |
| 51 | FSN-DVV/SB 14x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 78.825   | 85.131  | 200                    |
| 52 | FSN-DVV/SB 14x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 103.812  | 112.117 | 200                    |
| 53 | FSN-DVV/SB 14x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 125.177  | 135.191 | 200                    |
| 54 | FSN-DVV/SB 14x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 169.665  | 183.238 | 200                    |
| 55 | FSN-DVV/SB 14x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 260.575  | 281.421 | 200                    |
| 56 | FSN-DVV/SB 16x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 86.895   | 93.847  | 200                    |
| 57 | FSN-DVV/SB 16x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 115.969  | 125.246 | 200                    |
| 58 | FSN-DVV/SB 16x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 138.347  | 149.415 | 200                    |
| 59 | FSN-DVV/SB 16x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 188.742  | 203.841 | 200                    |
| 60 | FSN-DVV/SB 16x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 293.546  | 317.030 | 200                    |
| 61 | FSN-DVV/SB 18x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 94.458   | 102.014 | 200                    |
| 62 | FSN-DVV/SB 18x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 127.874  | 138.104 | 200                    |
| 63 | FSN-DVV/SB 18x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 152.941  | 165.176 | 200                    |
| 64 | FSN-DVV/SB 18x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 209.757  | 226.538 | 200                    |
| 65 | FSN-DVV/SB 18x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 327.043  | 353.207 | 200                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**

**CÁP ĐIỀU KHIỂN CHẬM CHÁY CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỆU, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7;  
TCVN 6613-1-2/ IEC 60332-1-2; TCVN 6613-3-24/ IEC 60332-3-4  
Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC/PVC/SB/Fr-PVC  
Điện áp sử dụng: 300/500V

| TT  | Tên sản phẩm       | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|-----|--------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|     |                    | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|     |                    | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 66  | FSN-DVV/SB 19x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 98.994   | 106.913 | 200                    |
| 67  | FSN-DVV/SB 19x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 133.430  | 144.105 | 200                    |
| 68  | FSN-DVV/SB 19x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 159.853  | 172.642 | 200                    |
| 69  | FSN-DVV/SB 19x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 219.106  | 236.635 | 200                    |
| 70  | FSN-DVV/SB 19x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 343.662  | 371.155 | 200                    |
| 71  | FSN-DVV/SB 20x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 104.763  | 113.144 | 200                    |
| 72  | FSN-DVV/SB 20x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 140.153  | 151.365 | 200                    |
| 73  | FSN-DVV/SB 20x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 169.621  | 183.190 | 200                    |
| 74  | FSN-DVV/SB 20x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 232.339  | 250.926 | 200                    |
| 75  | FSN-DVV/SB 20x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 361.963  | 390.920 | 200                    |
| 76  | FSN-DVV/SB 22x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 113.880  | 122.991 | 200                    |
| 77  | FSN-DVV/SB 22x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 153.520  | 165.801 | 200                    |
| 78  | FSN-DVV/SB 22x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 185.001  | 199.801 | 200                    |
| 79  | FSN-DVV/SB 22x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 255.029  | 275.431 | 200                    |
| 80  | FSN-DVV/SB 22x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 398.642  | 430.533 | 200                    |
| 81  | FSN-DVV/SB 24x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 122.515  | 132.316 | 200                    |
| 82  | FSN-DVV/SB 24x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 166.274  | 179.576 | 200                    |
| 83  | FSN-DVV/SB 24x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 200.858  | 216.926 | 200                    |
| 84  | FSN-DVV/SB 24x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 275.632  | 297.683 | 200                    |
| 85  | FSN-DVV/SB 24x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 433.238  | 467.897 | 200                    |
| 86  | FSN-DVV/SB 26x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 129.456  | 139.812 | 200                    |
| 87  | FSN-DVV/SB 26x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 176.429  | 190.543 | 200                    |
| 88  | FSN-DVV/SB 26x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 213.636  | 230.727 | 200                    |
| 89  | FSN-DVV/SB 26x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 293.776  | 317.279 | 200                    |
| 90  | FSN-DVV/SB 26x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 463.094  | 500.141 | 200                    |
| 91  | FSN-DVV/SB 28x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 140.361  | 151.590 | 200                    |
| 92  | FSN-DVV/SB 28x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 189.660  | 204.833 | 200                    |
| 93  | FSN-DVV/SB 28x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 231.439  | 249.954 | 200                    |
| 94  | FSN-DVV/SB 28x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 317.153  | 342.525 | 200                    |
| 95  | FSN-DVV/SB 28x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 499.034  | 538.957 | 200                    |
| 96  | FSN-DVV/SB 30x0.5  | 20               | 0.18          |            |               | 148.169  | 160.022 | 200                    |
| 97  | FSN-DVV/SB 30x0.75 | 30               | 0.18          |            |               | 200.761  | 216.822 | 200                    |
| 98  | FSN-DVV/SB 30x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 243.780  | 263.282 | 200                    |
| 99  | FSN-DVV/SB 30x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 336.464  | 363.381 | 200                    |
| 100 | FSN-DVV/SB 30x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 530.273  | 572.695 | 200                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



Phạm Mạnh Hải

# BẢNG GIÁ SẢN PHẨM CÁP NHÔM



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**  
**CÁP NHÔM TRẦN**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995  
Quy cách sản phẩm: AI (bện tròn cấp 2)

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/kg   | VNĐ/kg  |                        |
| 1  | A 16         | 7                | 1.70          |            |               | 201.319  | 221.451 | 12,000                 |
| 2  | A 25         | 7                | 2.13          |            |               | 197.554  | 217.309 | 8,000                  |
| 3  | A 35         | 7                | 2.51          |            |               | 192.556  | 211.811 | 6,000                  |
| 4  | A 50         | 7                | 3.00          |            |               | 191.082  | 210.190 | 6,000                  |
| 5  | A 70         | 7                | 3.55          |            |               | 190.351  | 209.386 | 8,000                  |
| 6  | A 95         | 7                | 4.10          |            |               | 189.900  | 208.890 | 6,000                  |
| 7  | A 120        | 19               | 2.80          |            |               | 190.510  | 209.561 | 6,000                  |
| 8  | A 150        | 19               | 3.15          |            |               | 190.336  | 209.370 | 4,000                  |
| 9  | A 185        | 37               | 2.51          |            |               | 190.852  | 209.937 | 3,000                  |
| 10 | A 240        | 37               | 2.87          |            |               | 189.916  | 208.907 | 2,000                  |
| 11 | A 300        | 37               | 3.15          |            |               | 190.033  | 209.036 | 2,000                  |
| 12 | A 400        | 37               | 3.66          |            |               | 189.994  | 208.994 | 1,000                  |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP ACSR (AC/As KHÔNG MỠ)**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

Quy cách: Fe/Al

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/kg   | VNĐ/kg  |                        |
| 1  | ACSR 10/1.8  | 1                | 1.50          | 6          | 1.50          | 154.179  | 169.597 | 14,000                 |
| 2  | ACSR 16/2.7  | 1                | 1.85          | 6          | 1.85          | 150.546  | 165.601 | 9,400                  |
| 3  | ACSR 25/4.2  | 1                | 2.30          | 6          | 2.30          | 148.189  | 163.008 | 6,100                  |
| 4  | ACSR 35/6.2  | 1                | 2.80          | 6          | 2.80          | 142.764  | 157.040 | 4,100                  |
| 5  | ACSR 50/8.0  | 1                | 3.20          | 6          | 3.20          | 142.084  | 156.293 | 3,100                  |
| 6  | ACSR 70/11   | 1                | 3.80          | 6          | 3.80          | 141.766  | 155.943 | 2,200                  |
| 7  | ACSR 70/72   | 19               | 2.20          | 18         | 2.20          | 84.916   | 93.408  | 2,400                  |
| 8  | ACSR 95/16   | 1                | 4.50          | 6          | 4.50          | 141.614  | 155.775 | 1,600                  |
| 9  | ACSR 95/141  | 37               | 2.20          | 24         | 2.20          | 78.476   | 86.323  | 1,100                  |
| 10 | ACSR 120/19  | 7                | 1.85          | 26         | 2.40          | 144.928  | 159.420 | 3,000                  |
| 11 | ACSR 120/27  | 7                | 2.20          | 30         | 2.20          | 132.674  | 145.941 | 3,500                  |
| 12 | ACSR 150/19  | 7                | 1.85          | 24         | 2.80          | 151.334  | 166.467 | 3,000                  |
| 13 | ACSR 150/24  | 7                | 2.10          | 26         | 2.70          | 143.671  | 158.038 | 2,800                  |
| 14 | ACSR 150/34  | 7                | 2.50          | 30         | 2.50          | 131.302  | 144.432 | 2,700                  |
| 15 | ACSR 185/24  | 7                | 2.10          | 24         | 3.15          | 149.899  | 164.889 | 2,800                  |
| 16 | ACSR 185/29  | 7                | 2.30          | 26         | 2.98          | 143.487  | 157.836 | 2,300                  |
| 17 | ACSR 185/43  | 7                | 2.80          | 30         | 2.80          | 134.023  | 147.425 | 2,100                  |
| 18 | ACSR 185/128 | 37               | 2.10          | 54         | 2.10          | 95.274   | 104.801 | 1,000                  |
| 19 | ACSR 240/32  | 7                | 2.40          | 24         | 3.60          | 149.399  | 164.339 | 1,800                  |
| 20 | ACSR 240/39  | 7                | 2.65          | 26         | 3.40          | 142.581  | 156.839 | 1,500                  |
| 21 | ACSR 240/56  | 7                | 3.20          | 30         | 3.20          | 132.899  | 146.188 | 1,600                  |
| 22 | ACSR 300/39  | 7                | 2.65          | 24         | 4.00          | 149.425  | 164.367 | 1,700                  |
| 23 | ACSR 300/48  | 7                | 2.95          | 26         | 3.80          | 148.789  | 163.668 | 1,700                  |
| 24 | ACSR 300/66  | 19               | 2.10          | 30         | 3.50          | 133.688  | 147.057 | 1,200                  |
| 25 | ACSR 300/67  | 7                | 3.50          | 30         | 3.50          | 132.686  | 145.955 | 1,200                  |
| 26 | ACSR 300/204 | 37               | 2.65          | 54         | 2.65          | 94.742   | 104.216 | 1,100                  |
| 27 | ACSR 330/30  | 7                | 2.30          | 48         | 2.98          | 164.489  | 180.938 | 1,600                  |
| 28 | ACSR 330/43  | 7                | 2.80          | 54         | 2.80          | 153.786  | 169.164 | 1,100                  |
| 29 | ACSR 400/18  | 7                | 1.85          | 42         | 3.40          | 174.922  | 192.415 | 1,800                  |
| 30 | ACSR 400/51  | 7                | 3.05          | 54         | 3.05          | 150.973  | 166.070 | 1,600                  |
| 31 | ACSR 400/64  | 7                | 3.40          | 26         | 4.37          | 144.713  | 159.184 | 1,500                  |
| 32 | ACSR 400/93  | 19               | 2.50          | 30         | 4.15          | 133.193  | 146.513 | 1,600                  |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026


**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP ACSR (AC/AsKP CÓ MỠ)  
 (TH1: CHỈ BÔI MỠ LỖI THÉP)**

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995  
 Quy cách: Fe/Al

| TT | Tên sản phẩm       | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |                    | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |                    | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/kg   | VNĐ/kg  |                        |
| 1  | ACSR 10/1.8 - TH1  | 1                | 1.50          | 6          | 1.50          | 155.580  | 171.138 | 14,000                 |
| 2  | ACSR 16/2.7 - TH1  | 1                | 1.85          | 6          | 1.85          | 151.495  | 166.645 | 9,400                  |
| 3  | ACSR 25/4.2 - TH1  | 1                | 2.30          | 6          | 2.30          | 148.835  | 163.718 | 6,100                  |
| 4  | ACSR 35/6.2 - TH1  | 1                | 2.80          | 6          | 2.80          | 143.231  | 157.554 | 4,100                  |
| 5  | ACSR 50/8.0 - TH1  | 1                | 3.20          | 6          | 3.20          | 142.461  | 156.707 | 3,100                  |
| 6  | ACSR 70/11 - TH1   | 1                | 3.80          | 6          | 3.80          | 142.090  | 156.299 | 2,200                  |
| 7  | ACSR 70/72 - TH1   | 19               | 2.20          | 18         | 2.20          | 87.841   | 96.625  | 2,400                  |
| 8  | ACSR 95/16 - TH1   | 1                | 4.50          | 6          | 4.50          | 141.909  | 156.100 | 1,600                  |
| 9  | ACSR 95/141 - TH1  | 37               | 2.20          | 24         | 2.20          | 82.112   | 90.323  | 1,100                  |
| 10 | ACSR 120/19 - TH1  | 7                | 1.85          | 26         | 2.40          | 145.548  | 160.103 | 3,000                  |
| 11 | ACSR 120/27 - TH1  | 7                | 2.20          | 30         | 2.20          | 136.108  | 149.719 | 3,500                  |
| 12 | ACSR 150/19 - TH1  | 7                | 1.85          | 24         | 2.80          | 151.798  | 166.978 | 3,000                  |
| 13 | ACSR 150/24 - TH1  | 7                | 2.10          | 26         | 2.70          | 144.210  | 158.631 | 2,800                  |
| 14 | ACSR 150/34 - TH1  | 7                | 2.50          | 30         | 2.50          | 134.624  | 148.087 | 2,700                  |
| 15 | ACSR 185/24 - TH1  | 7                | 2.10          | 24         | 3.15          | 150.293  | 165.322 | 2,800                  |
| 16 | ACSR 185/29 - TH1  | 7                | 2.30          | 26         | 2.98          | 143.964  | 158.360 | 2,300                  |
| 17 | ACSR 185/43 - TH1  | 7                | 2.80          | 30         | 2.80          | 134.703  | 148.173 | 2,100                  |
| 18 | ACSR 185/128 - TH1 | 37               | 2.10          | 54         | 2.10          | 97.211   | 106.932 | 1,000                  |
| 19 | ACSR 240/32 - TH1  | 7                | 2.40          | 24         | 3.60          | 149.707  | 164.678 | 1,800                  |
| 20 | ACSR 240/39 - TH1  | 7                | 2.65          | 26         | 3.40          | 143.010  | 157.311 | 1,500                  |
| 21 | ACSR 240/56 - TH1  | 7                | 3.20          | 30         | 3.20          | 133.514  | 146.866 | 1,600                  |
| 22 | ACSR 300/39 - TH1  | 7                | 2.65          | 24         | 4.00          | 149.684  | 164.653 | 1,700                  |
| 23 | ACSR 300/48 - TH1  | 7                | 2.95          | 26         | 3.80          | 149.512  | 164.463 | 1,700                  |
| 24 | ACSR 300/66 - TH1  | 19               | 2.10          | 30         | 3.50          | 134.268  | 147.695 | 1,200                  |
| 25 | ACSR 300/67 - TH1  | 7                | 3.50          | 30         | 3.50          | 133.240  | 146.564 | 1,200                  |
| 26 | ACSR 300/204 - TH1 | 37               | 2.65          | 54         | 2.65          | 96.619   | 106.281 | 1,100                  |
| 27 | ACSR 330/30 - TH1  | 7                | 2.30          | 48         | 2.98          | 164.859  | 181.345 | 1,600                  |
| 28 | ACSR 330/43 - TH1  | 7                | 2.80          | 54         | 2.80          | 154.228  | 169.651 | 1,100                  |
| 29 | ACSR 400/18 - TH1  | 7                | 1.85          | 42         | 3.40          | 175.165  | 192.681 | 1,800                  |
| 30 | ACSR 400/51 - TH1  | 7                | 3.05          | 54         | 3.05          | 151.396  | 166.536 | 1,600                  |
| 31 | ACSR 400/64 - TH1  | 7                | 3.40          | 26         | 4.37          | 145.046  | 159.551 | 1,500                  |
| 32 | ACSR 400/93 - TH1  | 19               | 2.50          | 30         | 4.15          | 136.581  | 150.239 | 1,600                  |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**


**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP ACSR (AC/AsKP CÓ MỠ)  
 (TH2: BÔI MỠ TOÀN BỘ, TRỪ LỚP NGOÀI CÙNG)**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

**Quy cách:** Fe/Al

| TT | Tên sản phẩm       | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |                    | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |                    | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/kg   | VNĐ/kg  |                        |
| 1  | ACSR 10/1.8 - TH2  | 1                | 1.50          | 6          | 1.50          | 155.988  | 171.587 | 14,000                 |
| 2  | ACSR 16/2.7 - TH2  | 1                | 1.85          | 6          | 1.85          | 151.811  | 166.992 | 9,400                  |
| 3  | ACSR 25/4.2 - TH2  | 1                | 2.30          | 6          | 2.30          | 149.086  | 163.994 | 6,100                  |
| 4  | ACSR 35/6.2 - TH2  | 1                | 2.80          | 6          | 2.80          | 143.435  | 157.779 | 4,100                  |
| 5  | ACSR 50/8.0 - TH2  | 1                | 3.20          | 6          | 3.20          | 142.647  | 156.911 | 3,100                  |
| 6  | ACSR 70/11 - TH2   | 1                | 3.80          | 6          | 3.80          | 142.259  | 156.485 | 2,200                  |
| 7  | ACSR 70/72 - TH2   | 19               | 2.20          | 18         | 2.20          | 88.107   | 96.918  | 2,400                  |
| 8  | ACSR 95/16 - TH2   | 1                | 4.50          | 6          | 4.50          | 142.067  | 156.274 | 1,600                  |
| 9  | ACSR 95/141 - TH2  | 37               | 2.20          | 24         | 2.20          | 81.794   | 89.973  | 1,100                  |
| 10 | ACSR 120/19 - TH2  | 7                | 1.85          | 26         | 2.40          | 145.778  | 160.356 | 3,000                  |
| 11 | ACSR 120/27 - TH2  | 7                | 2.20          | 30         | 2.20          | 136.702  | 150.372 | 3,500                  |
| 12 | ACSR 150/19 - TH2  | 7                | 1.85          | 24         | 2.80          | 151.777  | 166.955 | 3,000                  |
| 13 | ACSR 150/24 - TH2  | 7                | 2.10          | 26         | 2.70          | 144.426  | 158.869 | 2,800                  |
| 14 | ACSR 150/34 - TH2  | 7                | 2.50          | 30         | 2.50          | 135.152  | 148.668 | 2,700                  |
| 15 | ACSR 185/24 - TH2  | 7                | 2.10          | 24         | 3.15          | 150.294  | 165.323 | 2,800                  |
| 16 | ACSR 185/29 - TH2  | 7                | 2.30          | 26         | 2.98          | 144.149  | 158.564 | 2,300                  |
| 17 | ACSR 185/43 - TH2  | 7                | 2.80          | 30         | 2.80          | 135.156  | 148.672 | 2,100                  |
| 18 | ACSR 185/128 - TH2 | 37               | 2.10          | 54         | 2.10          | 97.652   | 107.417 | 1,000                  |
| 19 | ACSR 240/32 - TH2  | 7                | 2.40          | 24         | 3.60          | 149.700  | 164.670 | 1,800                  |
| 20 | ACSR 240/39 - TH2  | 7                | 2.65          | 26         | 3.40          | 143.185  | 157.504 | 1,500                  |
| 21 | ACSR 240/56 - TH2  | 7                | 3.20          | 30         | 3.20          | 133.923  | 147.316 | 1,600                  |
| 22 | ACSR 300/39 - TH2  | 7                | 2.65          | 24         | 4.00          | 149.666  | 164.633 | 1,700                  |
| 23 | ACSR 300/48 - TH2  | 7                | 2.95          | 26         | 3.80          | 149.664  | 164.630 | 1,700                  |
| 24 | ACSR 300/66 - TH2  | 19               | 2.10          | 30         | 3.50          | 134.618  | 148.080 | 1,200                  |
| 25 | ACSR 300/67 - TH2  | 7                | 3.50          | 30         | 3.50          | 133.613  | 146.974 | 1,200                  |
| 26 | ACSR 300/204 - TH2 | 37               | 2.65          | 54         | 2.65          | 96.906   | 106.597 | 1,100                  |
| 27 | ACSR 330/30 - TH2  | 7                | 2.30          | 48         | 2.98          | 164.459  | 180.905 | 1,600                  |
| 28 | ACSR 330/43 - TH2  | 7                | 2.80          | 54         | 2.80          | 154.213  | 169.635 | 1,100                  |
| 29 | ACSR 400/18 - TH2  | 7                | 1.85          | 42         | 3.40          | 174.312  | 191.743 | 1,800                  |
| 30 | ACSR 400/51 - TH2  | 7                | 3.05          | 54         | 3.05          | 151.376  | 166.514 | 1,600                  |
| 31 | ACSR 400/64 - TH2  | 7                | 3.40          | 26         | 4.37          | 145.188  | 159.707 | 1,500                  |
| 32 | ACSR 400/93 - TH2  | 19               | 2.50          | 30         | 4.15          | 136.889  | 150.578 | 1,600                  |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**


Phạm Mạnh Hải

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP ACSR (AC/AsKP CÓ MỠ)  
 (TH3: BÔI MỠ TOÀN BỘ, KỂ CẢ LỚP NGOÀI CÙNG)**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

Quy cách: Fe/Al

| TT | Tên sản phẩm       | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |                    | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |                    | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/kg   | VNĐ/kg  |                        |
| 1  | ACSR 10/1.8 - TH3  | 1                | 1.50          | 6          | 1.50          | 155.799  | 171.379 | 14,000                 |
| 2  | ACSR 16/2.7 - TH3  | 1                | 1.85          | 6          | 1.85          | 151.837  | 167.021 | 9,400                  |
| 3  | ACSR 25/4.2 - TH3  | 1                | 2.30          | 6          | 2.30          | 149.253  | 164.178 | 6,100                  |
| 4  | ACSR 35/6.2 - TH3  | 1                | 2.80          | 6          | 2.80          | 143.690  | 158.059 | 4,100                  |
| 5  | ACSR 50/8.0 - TH3  | 1                | 3.20          | 6          | 3.20          | 142.947  | 157.242 | 3,100                  |
| 6  | ACSR 70/11 - TH3   | 1                | 3.80          | 6          | 3.80          | 142.604  | 156.865 | 2,200                  |
| 7  | ACSR 70/72 - TH3   | 19               | 2.20          | 18         | 2.20          | 89.579   | 98.537  | 2,400                  |
| 8  | ACSR 95/16 - TH3   | 1                | 4.50          | 6          | 4.50          | 142.443  | 156.687 | 1,600                  |
| 9  | ACSR 95/141 - TH3  | 37               | 2.20          | 24         | 2.20          | 90.915   | 100.006 | 1,100                  |
| 10 | ACSR 120/19 - TH3  | 7                | 1.85          | 26         | 2.40          | 146.028  | 160.630 | 3,000                  |
| 11 | ACSR 120/27 - TH3  | 7                | 2.20          | 30         | 2.20          | 137.274  | 151.002 | 3,500                  |
| 12 | ACSR 150/19 - TH3  | 7                | 1.85          | 24         | 2.80          | 151.808  | 166.989 | 3,000                  |
| 13 | ACSR 150/24 - TH3  | 7                | 2.10          | 26         | 2.70          | 144.736  | 159.210 | 2,800                  |
| 14 | ACSR 150/34 - TH3  | 7                | 2.50          | 30         | 2.50          | 135.866  | 149.452 | 2,700                  |
| 15 | ACSR 185/24 - TH3  | 7                | 2.10          | 24         | 3.15          | 150.354  | 165.389 | 2,800                  |
| 16 | ACSR 185/29 - TH3  | 7                | 2.30          | 26         | 2.98          | 144.470  | 158.917 | 2,300                  |
| 17 | ACSR 185/43 - TH3  | 7                | 2.80          | 30         | 2.80          | 135.923  | 149.515 | 2,100                  |
| 18 | ACSR 185/128 - TH3 | 37               | 2.10          | 54         | 2.10          | 99.302   | 109.233 | 1,000                  |
| 19 | ACSR 240/32 - TH3  | 7                | 2.40          | 24         | 3.60          | 149.742  | 164.717 | 1,800                  |
| 20 | ACSR 240/39 - TH3  | 7                | 2.65          | 26         | 3.40          | 143.559  | 157.915 | 1,500                  |
| 21 | ACSR 240/56 - TH3  | 7                | 3.20          | 30         | 3.20          | 134.789  | 148.268 | 1,600                  |
| 22 | ACSR 300/39 - TH3  | 7                | 2.65          | 24         | 4.00          | 149.686  | 164.654 | 1,700                  |
| 23 | ACSR 300/48 - TH3  | 7                | 2.95          | 26         | 3.80          | 150.041  | 165.045 | 1,700                  |
| 24 | ACSR 300/66 - TH3  | 19               | 2.10          | 30         | 3.50          | 135.485  | 149.033 | 1,200                  |
| 25 | ACSR 300/67 - TH3  | 7                | 3.50          | 30         | 3.50          | 134.504  | 147.955 | 1,200                  |
| 26 | ACSR 300/204 - TH3 | 37               | 2.65          | 54         | 2.65          | 98.761   | 108.637 | 1,100                  |
| 27 | ACSR 330/30 - TH3  | 7                | 2.30          | 48         | 2.98          | 163.997  | 180.397 | 1,600                  |
| 28 | ACSR 330/43 - TH3  | 7                | 2.80          | 54         | 2.80          | 154.253  | 169.679 | 1,100                  |
| 29 | ACSR 400/18 - TH3  | 7                | 1.85          | 42         | 3.40          | 173.204  | 190.524 | 1,800                  |
| 30 | ACSR 400/51 - TH3  | 7                | 3.05          | 54         | 3.05          | 151.405  | 166.545 | 1,600                  |
| 31 | ACSR 400/64 - TH3  | 7                | 3.40          | 26         | 4.37          | 145.596  | 160.156 | 1,500                  |
| 32 | ACSR 400/93 - TH3  | 19               | 2.50          | 30         | 4.15          | 137.813  | 151.595 | 1,600                  |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**


**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP ACSR (AC/AsKP CÓ MỠ)**  
**(TH4: BÔI MỠ TOÀN BỘ, TRỪ BỀ MẶT SỢI LỚP NGOÀI CÙNG)**

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995  
 Quy cách: Fe/Al

| TT | Tên sản phẩm       | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |                    | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |                    | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/kg   | VNĐ/kg  |                        |
| 1  | ACSR 10/1.8 - TH4  | 1                | 1.50          | 6          | 1.50          | 156.007  | 171.607 | 14,000                 |
| 2  | ACSR 16/2.7 - TH4  | 1                | 1.85          | 6          | 1.85          | 151.830  | 167.014 | 9,400                  |
| 3  | ACSR 25/4.2 - TH4  | 1                | 2.30          | 6          | 2.30          | 149.105  | 164.016 | 6,100                  |
| 4  | ACSR 35/6.2 - TH4  | 1                | 2.80          | 6          | 2.80          | 143.455  | 157.800 | 4,100                  |
| 5  | ACSR 50/8.0 - TH4  | 1                | 3.20          | 6          | 3.20          | 142.666  | 156.933 | 3,100                  |
| 6  | ACSR 70/11 - TH4   | 1                | 3.80          | 6          | 3.80          | 142.279  | 156.507 | 2,200                  |
| 7  | ACSR 70/72 - TH4   | 19               | 2.20          | 18         | 2.20          | 87.882   | 96.670  | 2,400                  |
| 8  | ACSR 95/16 - TH4   | 1                | 4.50          | 6          | 4.50          | 142.087  | 156.296 | 1,600                  |
| 9  | ACSR 95/141 - TH4  | 37               | 2.20          | 24         | 2.20          | 81.791   | 89.971  | 1,100                  |
| 10 | ACSR 120/19 - TH4  | 7                | 1.85          | 26         | 2.40          | 145.745  | 160.320 | 3,000                  |
| 11 | ACSR 120/27 - TH4  | 7                | 2.20          | 30         | 2.20          | 136.620  | 150.282 | 3,500                  |
| 12 | ACSR 150/19 - TH4  | 7                | 1.85          | 24         | 2.80          | 151.779  | 166.957 | 3,000                  |
| 13 | ACSR 150/24 - TH4  | 7                | 2.10          | 26         | 2.70          | 144.415  | 158.857 | 2,800                  |
| 14 | ACSR 150/34 - TH4  | 7                | 2.50          | 30         | 2.50          | 135.126  | 148.638 | 2,700                  |
| 15 | ACSR 185/24 - TH4  | 7                | 2.10          | 24         | 3.15          | 150.294  | 165.323 | 2,800                  |
| 16 | ACSR 185/29 - TH4  | 7                | 2.30          | 26         | 2.98          | 144.149  | 158.564 | 2,300                  |
| 17 | ACSR 185/43 - TH4  | 7                | 2.80          | 30         | 2.80          | 135.170  | 148.688 | 2,100                  |
| 18 | ACSR 185/128 - TH4 | 37               | 2.10          | 54         | 2.10          | 97.689   | 107.457 | 1,000                  |
| 19 | ACSR 240/32 - TH4  | 7                | 2.40          | 24         | 3.60          | 149.699  | 164.669 | 1,800                  |
| 20 | ACSR 240/39 - TH4  | 7                | 2.65          | 26         | 3.40          | 143.205  | 157.525 | 1,500                  |
| 21 | ACSR 240/56 - TH4  | 7                | 3.20          | 30         | 3.20          | 133.977  | 147.375 | 1,600                  |
| 22 | ACSR 300/39 - TH4  | 7                | 2.65          | 24         | 4.00          | 149.663  | 164.630 | 1,700                  |
| 23 | ACSR 300/48 - TH4  | 7                | 2.95          | 26         | 3.80          | 149.691  | 164.661 | 1,700                  |
| 24 | ACSR 300/66 - TH4  | 19               | 2.10          | 30         | 3.50          | 134.689  | 148.158 | 1,200                  |
| 25 | ACSR 300/67 - TH4  | 7                | 3.50          | 30         | 3.50          | 133.686  | 147.054 | 1,200                  |
| 26 | ACSR 300/204 - TH4 | 37               | 2.65          | 54         | 2.65          | 97.048   | 106.752 | 1,100                  |
| 27 | ACSR 330/30 - TH4  | 7                | 2.30          | 48         | 2.98          | 164.424  | 180.866 | 1,600                  |
| 28 | ACSR 330/43 - TH4  | 7                | 2.80          | 54         | 2.80          | 154.212  | 169.633 | 1,100                  |
| 29 | ACSR 400/18 - TH4  | 7                | 1.85          | 42         | 3.40          | 174.215  | 191.637 | 1,800                  |
| 30 | ACSR 400/51 - TH4  | 7                | 3.05          | 54         | 3.05          | 151.373  | 166.510 | 1,600                  |
| 31 | ACSR 400/64 - TH4  | 7                | 3.40          | 26         | 4.37          | 145.227  | 159.750 | 1,500                  |
| 32 | ACSR 400/93 - TH4  | 19               | 2.50          | 30         | 4.15          | 136.992  | 150.691 | 1,600                  |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**


**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC**

 Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1  
 Quy cách: AI/PVC  
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm    | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |                 | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |                 | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 1  | AV 1x16 (V-75)  | 7                | compact       |            |               | 10.843   | 11.710  | 500                    |
| 2  | AV 1x25 (V-75)  | 7                | compact       |            |               | 16.269   | 17.570  | 500                    |
| 3  | AV 1x35 (V-75)  | 7                | compact       |            |               | 21.530   | 23.253  | 4,000                  |
| 4  | AV 1x50 (V-75)  | 7                | compact       |            |               | 29.560   | 31.924  | 3,000                  |
| 5  | AV 1x70 (V-75)  | 19               | compact       |            |               | 41.539   | 44.862  | 2,000                  |
| 6  | AV 1x95 (V-75)  | 19               | compact       |            |               | 56.990   | 61.549  | 1,500                  |
| 7  | AV 1x120 (V-75) | 19               | compact       |            |               | 70.620   | 76.270  | 1,000                  |
| 8  | AV 1x150 (V-75) | 19               | compact       |            |               | 87.508   | 94.509  | 1,000                  |
| 9  | AV 1x185 (V-75) | 37               | compact       |            |               | 108.342  | 117.009 | 500                    |
| 10 | AV 1x240 (V-75) | 37               | compact       |            |               | 140.008  | 151.209 | 500                    |
| 11 | AV 1x300 (V-75) | 37               | compact       |            |               | 173.948  | 187.864 | 500                    |
| 12 | AV 1x400 (V-75) | 61               | compact       |            |               | 230.304  | 248.728 | 250                    |
| 13 | AV 1x500 (V-75) | 61               | compact       |            |               | 283.449  | 306.124 | 250                    |
| 14 | AV 1x630 (V-75) | 61               | compact       |            |               | 355.621  | 384.071 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**

**CÁP NHÔM 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: AI/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 1  | AXV 16       | 7                | compact       |            |               | 13.449   | 14.525  | 500                    |
| 2  | AXV 25       | 7                | compact       |            |               | 19.450   | 21.006  | 3,000                  |
| 3  | AXV 35       | 7                | compact       |            |               | 25.411   | 27.444  | 3,000                  |
| 4  | AXV 50       | 7                | compact       |            |               | 32.722   | 35.340  | 3,000                  |
| 5  | AXV 70       | 19               | compact       |            |               | 45.033   | 48.636  | 2,000                  |
| 6  | AXV 95       | 19               | compact       |            |               | 60.413   | 65.247  | 2,000                  |
| 7  | AXV 120      | 19               | compact       |            |               | 75.207   | 81.223  | 1,000                  |
| 8  | AXV 150      | 19               | compact       |            |               | 93.331   | 100.797 | 1,000                  |
| 9  | AXV 185      | 37               | compact       |            |               | 114.460  | 123.617 | 1,000                  |
| 10 | AXV 240      | 37               | compact       |            |               | 147.608  | 159.417 | 1,000                  |
| 11 | AXV 300      | 37               | compact       |            |               | 183.818  | 198.523 | 1,000                  |
| 12 | AXV 400      | 61               | compact       |            |               | 240.481  | 259.720 | 1,000                  |
| 13 | AXV 500      | 61               | compact       |            |               | 295.754  | 319.414 | 1,000                  |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP NHÔM 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC**
**Tiêu chuẩn áp dụng:** TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

**Quy cách:** AI/XLPE/PVC

**Điện áp sử dụng:** 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | AXV 4x16     | 7                | compact       |            |               | 54.652    | 59.025    | 2,000                  |
| 2  | AXV 4x25     | 7                | compact       |            |               | 78.930    | 85.245    | 2,000                  |
| 3  | AXV 4x35     | 7                | compact       |            |               | 103.672   | 111.966   | 1,000                  |
| 4  | AXV 4x50     | 7                | compact       |            |               | 135.949   | 146.825   | 1,000                  |
| 5  | AXV 4x70     | 19               | compact       |            |               | 189.545   | 204.709   | 1,000                  |
| 6  | AXV 4x95     | 19               | compact       |            |               | 253.143   | 273.395   | 500                    |
| 7  | AXV 4x120    | 19               | compact       |            |               | 311.124   | 336.014   | 500                    |
| 8  | AXV 4x150    | 19               | compact       |            |               | 383.852   | 414.560   | 500                    |
| 9  | AXV 4x185    | 37               | compact       |            |               | 472.294   | 510.077   | 500                    |
| 10 | AXV 4x240    | 37               | compact       |            |               | 606.946   | 655.501   | 250                    |
| 11 | AXV 4x300    | 37               | compact       |            |               | 756.053   | 816.537   | 250                    |
| 12 | AXV 4x400    | 61               | compact       |            |               | 1.003.615 | 1.083.905 | 250                    |
| 13 | AXV 4x500    | 61               | compact       |            |               | 1.233.658 | 1.332.350 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**  
**CÁP NHÔM NGẮM 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1  
 Quy cách: AI/XLPE/PVC/DATA/PVC  
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 1  | ADATA 1x35   | 7                | Compact       |            |               | 46.524   | 50.246  | 2,000                  |
| 2  | ADATA 1x50   | 7                | Compact       |            |               | 55.776   | 60.238  | 2,000                  |
| 3  | ADATA 1x70   | 19               | Compact       |            |               | 71.470   | 77.187  | 2,000                  |
| 4  | ADATA 1x95   | 19               | Compact       |            |               | 89.709   | 96.886  | 1,000                  |
| 5  | ADATA 1x120  | 19               | Compact       |            |               | 107.036  | 115.599 | 1,000                  |
| 6  | ADATA 1x150  | 19               | Compact       |            |               | 127.513  | 137.714 | 1,000                  |
| 7  | ADATA 1x185  | 37               | Compact       |            |               | 151.147  | 163.239 | 1,000                  |
| 8  | ADATA 1x240  | 37               | Compact       |            |               | 188.982  | 204.101 | 1,000                  |
| 9  | ADATA 1x300  | 37               | Compact       |            |               | 229.809  | 248.194 | 1,000                  |
| 10 | ADATA 1x400  | 61               | Compact       |            |               | 294.265  | 317.806 | 1,000                  |
| 11 | ADATA 1x500  | 61               | Compact       |            |               | 354.664  | 383.037 | 1,000                  |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Phạm Mạnh Hải*

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**CÁP NGẮM NHÔM 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm      | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá   |           | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-------------------|------------------|---------------|------------|---------------|-----------|-----------|------------------------|
|    |                   | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT  | Có VAT    |                        |
|    |                   | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m     | VNĐ/m     |                        |
| 1  | ADSTA 3x25+1x16   | 7                | compact       | 7          | compact       | 87.589    | 94.596    | 1,000                  |
| 2  | ADSTA 3x35+1x16   | 7                | compact       | 7          | compact       | 106.152   | 114.644   | 1,000                  |
| 3  | ADSTA 3x35+1x25   | 7                | compact       | 7          | compact       | 114.428   | 123.582   | 1,000                  |
| 4  | ADSTA 3x50+1x25   | 7                | compact       | 7          | compact       | 138.985   | 150.104   | 1,000                  |
| 5  | ADSTA 3x50+1x35   | 7                | compact       | 7          | compact       | 148.281   | 160.143   | 1,000                  |
| 6  | ADSTA 3x70+1x35   | 19               | compact       | 7          | compact       | 205.282   | 221.704   | 1,000                  |
| 7  | ADSTA 3x70+1x50   | 19               | compact       | 7          | compact       | 214.320   | 231.466   | 1,000                  |
| 8  | ADSTA 3x95+1x50   | 19               | compact       | 7          | compact       | 265.607   | 286.855   | 1,000                  |
| 9  | ADSTA 3x95+1x70   | 19               | compact       | 19         | compact       | 280.031   | 302.434   | 1,000                  |
| 10 | ADSTA 3x120+1x70  | 19               | compact       | 19         | compact       | 332.006   | 358.566   | 500                    |
| 11 | ADSTA 3x120+1x95  | 19               | compact       | 19         | compact       | 350.282   | 378.304   | 500                    |
| 12 | ADSTA 3x150+1x70  | 19               | compact       | 19         | compact       | 394.060   | 425.585   | 500                    |
| 13 | ADSTA 3x150+1x95  | 19               | compact       | 19         | compact       | 411.183   | 444.078   | 500                    |
| 14 | ADSTA 3x150+1x120 | 19               | compact       | 19         | compact       | 428.094   | 462.342   | 500                    |
| 15 | ADSTA 3x185+1x95  | 37               | compact       | 19         | compact       | 480.423   | 518.856   | 500                    |
| 16 | ADSTA 3x185+1x120 | 37               | compact       | 19         | compact       | 502.980   | 543.218   | 500                    |
| 17 | ADSTA 3x185+1x150 | 37               | compact       | 19         | compact       | 521.731   | 563.469   | 250                    |
| 18 | ADSTA 3x240+1x120 | 37               | compact       | 19         | compact       | 607.648   | 656.260   | 250                    |
| 19 | ADSTA 3x240+1x150 | 37               | compact       | 19         | compact       | 629.098   | 679.426   | 250                    |
| 20 | ADSTA 3x240+1x185 | 37               | compact       | 37         | compact       | 651.569   | 703.695   | 250                    |
| 21 | ADSTA 3x300+1x150 | 37               | compact       | 19         | compact       | 752.767   | 812.988   | 250                    |
| 22 | ADSTA 3x300+1x185 | 37               | compact       | 37         | compact       | 775.837   | 837.904   | 250                    |
| 23 | ADSTA 3x300+1x240 | 37               | compact       | 37         | compact       | 813.140   | 878.192   | 250                    |
| 24 | ADSTA 3x400+1x240 | 61               | compact       | 37         | compact       | 998.891   | 1.078.802 | 250                    |
| 25 | ADSTA 3x400+1x300 | 61               | compact       | 37         | compact       | 1.081.004 | 1.167.485 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**  
**CÁP NGẮM NHÔM 4 LỖ, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1  
Quy cách: AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC  
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 1  | ADSTA 4x16   | 7                | compact       |            |               | 68.193   | 73.649  | 1,000                  |
| 2  | ADSTA 4x25   | 7                | compact       |            |               | 94.451   | 102.007 | 1,000                  |
| 3  | ADSTA 4x35   | 7                | compact       |            |               | 121.373  | 131.083 | 1,000                  |
| 4  | ADSTA 4x50   | 7                | compact       |            |               | 157.078  | 169.644 | 500                    |
| 5  | ADSTA 4x70   | 19               | compact       |            |               | 227.802  | 246.027 | 500                    |
| 6  | ADSTA 4x95   | 19               | compact       |            |               | 297.018  | 320.779 | 500                    |
| 7  | ADSTA 4x120  | 19               | compact       |            |               | 368.302  | 397.766 | 500                    |
| 8  | ADSTA 4x150  | 19               | compact       |            |               | 448.192  | 484.047 | 250                    |
| 9  | ADSTA 4x185  | 37               | compact       |            |               | 544.296  | 587.839 | 250                    |
| 10 | ADSTA 4x240  | 37               | compact       |            |               | 688.218  | 743.276 | 250                    |
| 11 | ADSTA 4x300  | 37               | compact       |            |               | 852.438  | 920.633 | 250                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**

**CÁP NHÔM BÊN ÉP VẠN XOẮN 2; 3; 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998  
Quy cách: AI/XLPE  
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 1  | ABC 2x16     | 7                | Compact       |            |               | 23.294   | 25.158  | 2,000                  |
| 2  | ABC 2x25     | 7                | Compact       |            |               | 33.188   | 35.843  | 2,000                  |
| 3  | ABC 2x35     | 7                | Compact       |            |               | 43.798   | 47.301  | 1,500                  |
| 4  | ABC 2x50     | 7                | Compact       |            |               | 58.371   | 63.041  | 1,000                  |
| 5  | ABC 2x70     | 19               | Compact       |            |               | 81.433   | 87.948  | 800                    |
| 6  | ABC 2x95     | 19               | Compact       |            |               | 111.376  | 120.286 | 600                    |
| 7  | ABC 2x120    | 19               | Compact       |            |               | 138.198  | 149.254 | 600                    |
| 8  | ABC 2x150    | 19               | Compact       |            |               | 169.608  | 183.177 | 500                    |
| 9  | ABC 3x16     | 7                | Compact       |            |               | 34.363   | 37.112  | 2,000                  |
| 10 | ABC 3x25     | 7                | Compact       |            |               | 49.219   | 53.156  | 2,000                  |
| 11 | ABC 3x35     | 7                | Compact       |            |               | 64.923   | 70.117  | 1,500                  |
| 12 | ABC 3x50     | 7                | Compact       |            |               | 86.598   | 93.526  | 1,000                  |
| 13 | ABC 3x70     | 19               | Compact       |            |               | 121.049  | 130.733 | 800                    |
| 14 | ABC 3x95     | 19               | Compact       |            |               | 165.700  | 178.956 | 600                    |
| 15 | ABC 3x120    | 19               | Compact       |            |               | 206.442  | 222.957 | 600                    |
| 16 | ABC 3x150    | 19               | Compact       |            |               | 253.433  | 273.708 | 500                    |
| 17 | ABC 4x16     | 7                | Compact       |            |               | 45.309   | 48.934  | 2,000                  |
| 18 | ABC 4x25     | 7                | Compact       |            |               | 65.447   | 70.682  | 2,000                  |
| 19 | ABC 4x35     | 7                | Compact       |            |               | 86.698   | 93.634  | 1,500                  |
| 20 | ABC 4x50     | 7                | Compact       |            |               | 115.141  | 124.352 | 1,000                  |
| 21 | ABC 4x70     | 19               | Compact       |            |               | 161.058  | 173.943 | 800                    |
| 22 | ABC 4x95     | 19               | Compact       |            |               | 220.543  | 238.187 | 600                    |
| 23 | ABC 4x120    | 19               | Compact       |            |               | 275.297  | 297.321 | 600                    |
| 24 | ABC 4x150    | 19               | Compact       |            |               | 337.990  | 365.029 | 500                    |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)



# **BẢNG GIÁ**

## **SẢN PHẨM DÂY DÂN DỤNG**



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**

**DÂY ĐƠN MỀM**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-3/ IEC 60227-3  
Quy cách: Cu/PVC  
Điện áp sử dụng: 300/500V và 450/750V

| TT                          | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |        | Chiều dài đóng gói (m) |
|-----------------------------|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|--------|------------------------|
|                             |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT |                        |
|                             |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m  |                        |
| <b>CÁP ĐIỆN ÁP 300/500V</b> |              |                  |               |            |               |          |        |                        |
| 1                           | VCSF 1x0.5   | 20               | 0.177         |            |               | 3.260    | 3.521  | 200                    |
| 2                           | VCSF 1x0.75  | 30               | 0.177         |            |               | 4.728    | 5.107  | 200                    |
| 3                           | VCSF 1x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 5.884    | 6.355  | 200                    |
| <b>CÁP ĐIỆN ÁP 450/750V</b> |              |                  |               |            |               |          |        |                        |
| 4                           | VCSF 1x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 8.406    | 9.079  | 100                    |
| 5                           | VCSF 1x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 13.766   | 14.868 | 100                    |
| 6                           | VCSF 1x4.0   | 52               | 0.30          |            |               | 21.987   | 23.746 | 100                    |
| 7                           | VCSF 1x6.0   | 80               | 0.30          |            |               | 33.650   | 36.342 | 100                    |
| 8                           | VCSF 1x10.0  | 140              | 0.30          |            |               | 59.408   | 64.161 | 100                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**Phạm Mạnh Hải**



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**

**CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: **AS/NZS 5000.1**  
Quy cách: **Cu/PVC**  
Điện áp sử dụng: **0.6/1kV**

| TT | Tên sản phẩm    | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |        | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|-----------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|--------|------------------------|
|    |                 | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT |                        |
|    |                 | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m  |                        |
| 1  | CV 1x1.5 (V-75) | 7                | 0.52          |            |               | 8.982    | 9.700  | 100                    |
| 2  | CV 1x2.5 (V-75) | 7                | 0.67          |            |               | 14.583   | 15.750 | 100                    |
| 3  | CV 1x4.0 (V-75) | 7                | 0.86          |            |               | 23.834   | 25.741 | 100                    |
| 4  | CV 1x6.0 (V-75) | 7                | 1.04          |            |               | 34.743   | 37.523 | 100                    |
| 5  | CV 1x10 (V-75)  | 7                | compact       |            |               | 56.392   | 60.903 | 100                    |

**DÂY ĐIỆN ĐƠN CỨNG**

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-3/ IEC 60227-3**  
Quy cách: **Cu/PVC**  
Điện áp sử dụng: **450/750V**

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |        | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|--------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m  |                        |
| 1  | VCSH 1x1.5   | 1                | 1.38          |            |               | 8.774    | 9.475  | 200                    |
| 2  | VCSH 1x2.5   | 1                | 1.75          |            |               | 13.996   | 15.116 | 200                    |
| 3  | VCSH 1x4.0   | 1                | 2.25          |            |               | 22.841   | 24.669 | 200                    |
| 4  | VCSH 1x6.0   | 1                | 2.77          |            |               | 34.327   | 37.074 | 100                    |

**DÂY ĐIỆN ĐÔI MỀM DẸT (DÂY ĐIỆN OVAN)**

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**  
Quy cách: **Cu/PVC/PVC**  
Điện áp sử dụng: **300/500V**

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |        | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|--------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m  |                        |
| 1  | VCTFK 2x0.75 | 30               | 0.177         |            |               | 10.422   | 11.256 | 100 & 200              |
| 2  | VCTFK 2x1.0  | 30               | 0.20          |            |               | 12.943   | 13.978 | 100 & 200              |
| 3  | VCTFK 2x1.5  | 30               | 0.24          |            |               | 18.037   | 19.480 | 100 & 200              |
| 4  | VCTFK 2x2.5  | 50               | 0.24          |            |               | 29.395   | 31.746 | 100 & 200              |
| 5  | VCTFK 2x4.0  | 52               | 0.30          |            |               | 46.742   | 50.481 | 100 & 200              |
| 6  | VCTFK 2x6.0  | 80               | 0.30          |            |               | 70.684   | 76.339 | 100 & 200              |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bền ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**
**DÂY ĐIỆN TRÒN MỀM 2; 3; 4; 5 LỖI**

 Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**

 Quy cách: **Cu/PVC/PVC**

 Điện áp sử dụng: **300/500V**

| TT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |         | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|---------|------------------------|
|    |              | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT  |                        |
|    |              | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m   |                        |
| 1  | VCTF 2x0.75  | 30               | 0.177         |            |               | 11.340   | 12.247  | 200                    |
| 2  | VCTF 2x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 13.938   | 15.053  | 200                    |
| 3  | VCTF 2x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 19.390   | 20.941  | 200                    |
| 4  | VCTF 2x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 31.391   | 33.902  | 200                    |
| 5  | VCTF 2x4.0   | 52               | 0.30          |            |               | 49.505   | 53.466  | 200                    |
| 6  | VCTF 2x6.0   | 80               | 0.30          |            |               | 74.312   | 80.257  | 200                    |
| 7  | VCTF 3x0.75  | 30               | 0.177         |            |               | 15.978   | 17.256  | 200                    |
| 8  | VCTF 3x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 19.935   | 21.530  | 200                    |
| 9  | VCTF 3x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 27.869   | 30.098  | 200                    |
| 10 | VCTF 3x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 45.679   | 49.334  | 200                    |
| 11 | VCTF 3x4.0   | 52               | 0.30          |            |               | 71.422   | 77.136  | 200                    |
| 12 | VCTF 3x6.0   | 80               | 0.30          |            |               | 108.530  | 117.212 | 200                    |
| 13 | VCTF 4x0.75  | 30               | 0.177         |            |               | 20.754   | 22.414  | 200                    |
| 14 | VCTF 4x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 26.030   | 28.113  | 200                    |
| 15 | VCTF 4x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 36.654   | 39.586  | 200                    |
| 16 | VCTF 4x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 59.779   | 64.561  | 200                    |
| 17 | VCTF 4x4.0   | 52               | 0.30          |            |               | 94.092   | 101.619 | 200                    |
| 18 | VCTF 4x6.0   | 80               | 0.30          |            |               | 142.881  | 154.312 | 200                    |
| 19 | VCTF 5x0.75  | 30               | 0.177         |            |               | 26.798   | 28.941  | 200                    |
| 20 | VCTF 5x1.0   | 30               | 0.20          |            |               | 33.236   | 35.895  | 200                    |
| 21 | VCTF 5x1.5   | 30               | 0.24          |            |               | 47.149   | 50.921  | 200                    |
| 22 | VCTF 5x2.5   | 50               | 0.24          |            |               | 76.389   | 82.500  | 200                    |
| 23 | VCTF 5x4.0   | 52               | 0.30          |            |               | 120.145  | 129.756 | 200                    |
| 24 | VCTF 5x6.0   | 80               | 0.30          |            |               | 181.727  | 196.265 | 200                    |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026

**Phạm Mạnh Hải**

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN**

**DÂY ĐIỆN XÚP DÍNH**

Tiêu chuẩn áp dụng: **AS/NZS 5000.1**  
Quy cách: **Cu/PVC/PVC**  
Điện áp sử dụng: **0.6/1(1.2)kV**

| TT | Tên sản phẩm       | Kết cấu ruột dẫn |               |            |               | Đơn giá  |        | Chiều dài đóng gói (m) |
|----|--------------------|------------------|---------------|------------|---------------|----------|--------|------------------------|
|    |                    | Dây pha          |               | Trung tính |               | Chưa VAT | Có VAT |                        |
|    |                    | Số sợi           | ĐK danh nghĩa | Số sợi     | ĐK danh nghĩa | VNĐ/m    | VNĐ/m  |                        |
| 1  | VCmD 2x0.5 (V-75)  | 20               | 0.177         |            |               | 6.574    | 7.100  | 100                    |
| 2  | VCmD 2x0.75 (V-75) | 30               | 0.177         |            |               | 9.529    | 10.292 | 100                    |
| 3  | VCmD 2x1.0 (V-75)  | 30               | 0.20          |            |               | 12.001   | 12.961 | 100                    |
| 4  | VCmD 2x1.5 (V-75)  | 30               | 0.24          |            |               | 16.984   | 18.343 | 100                    |
| 5  | VCmD 2x2.5 (V-75)  | 50               | 0.24          |            |               | 27.639   | 29.850 | 100                    |

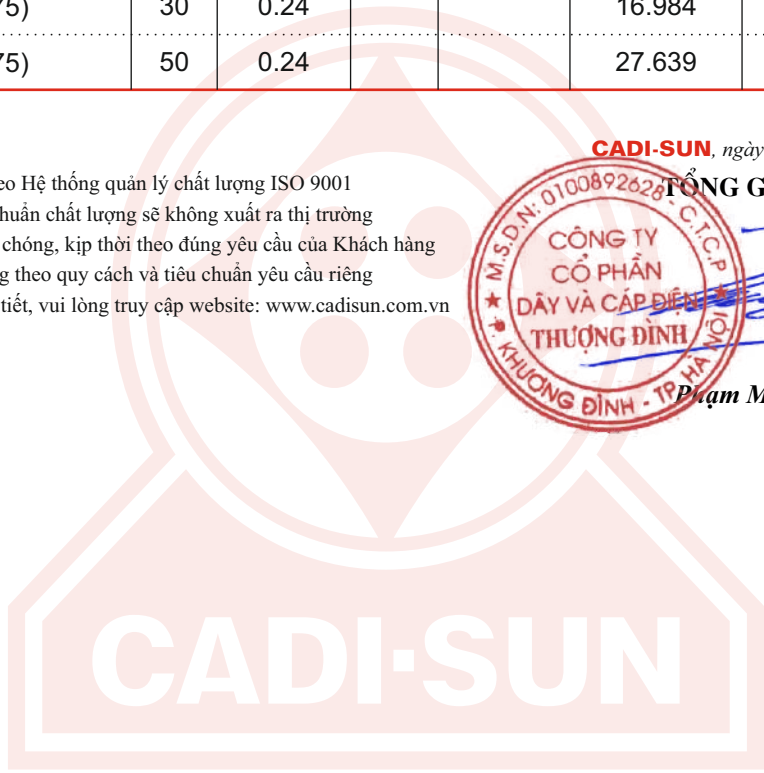
**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 07 năm 2026



**Phạm Mạnh Hải**





**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH  
THƯƠNG ĐÌNH ELECTRICAL WIRES AND CABLES ., JSC**

**Địa chỉ:** Ngõ 320 đường Khương Đình, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội

**Điện thoại:** +84 243 858 8565 **Fax:** +84 243 858 8566 **Hotline:** +84 79 889 8899

**Email:** [info@cadisun.com.vn](mailto:info@cadisun.com.vn)

**Website:** [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**Website nhà phân phối:** [etinco.vn](http://etinco.vn)